

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ KẾ
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ
DỤNG ĐẤT HUYỆN TAM DƯƠNG - TỈNH VĨNH PHÚC**

Tam Dương, năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ KẾ
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ
DỤNG ĐẤT HUYỆN TAM DƯƠNG - TỈNH VĨNH PHÚC**

Ngày tháng năm 2021

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH VĨNH PHÚC**

Ngày tháng năm 2021

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM DƯƠNG**

Ngày tháng năm 2021

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	v
DANH MỤC CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT	vi
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Cơ sở của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	2
1.1. Căn cứ pháp lý	2
1.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu, bản đồ	5
2. Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	6
2.1. Mục đích	6
2.2. Yêu cầu	7
3. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ	7
4. Phương pháp thực hiện.....	8
5. Nội dung báo cáo thuyết minh.....	8
6. Sản phẩm của dự án bao gồm.....	8
Phần I.....	9
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	9
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	9
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	9
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	10
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	15
1.4. Đánh giá chung	15
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	16
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	16
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	16
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	20
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	21
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	22

2.6. Đánh giá chung	25
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	26
Phần II.....	29
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	29
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	29
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	29
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân....	37
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	38
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	39
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	39
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước	43
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất	51
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất .	54
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	55
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	55
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	61
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	63
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	63
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	63
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	65
Phần III	67
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	67
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	67
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	67
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	67

1.3. Định hướng sử dụng đất	68
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	72
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	72
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	75
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	106
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	107
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	107
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	108
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	108
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	109
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	110
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	110
Phần IV	111
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	111
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	111
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh ..	111
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	111
1.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất	114
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	130
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI	130
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	131

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.....	131
VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	131
Phần V	135
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	135
I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	135
II. CÁC GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	135
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	136
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	138
I. KẾT LUẬN	138
II. KIẾN NGHỊ	139
Phụ lục biểu	140

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản huyện Tam Dương giai đoạn (2011-2020).....	17
Bảng 2: Biến động dân số 2011-2020 huyện Tam Dương	20
Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tam Dương	39
Bảng 4: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2020	40
Bảng 5: Biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020 huyện Tam Dương	43
Bảng 6: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tam Dương	56
Bảng 7: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 huyện Tam Dương	76
Bảng 8: Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	81
Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ năm 2021 huyện Tam Dương	111
Bảng 10: Tổng số công trình dự án đề nghị chuyển tiếp	112
Bảng 11: Tổng số công trình dự án đăng ký mới	113
Bảng 12: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Dương	114
Bảng 13: Kết quả tính toán và cân đối thu chi trong kỳ kế hoạch	133

DANH MỤC CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CCN	:	Cụm công nghiệp
CHQS	:	Chi huy quân sự
CN	:	Công nghiệp
CP	:	Chính phủ
CSHT	:	Cơ sở hạ tầng
CTMTQG	:	Chương trình mục tiêu Quốc gia
ĐH	:	Đại hội
ĐT	:	Đường tỉnh
GĐ	:	Giai đoạn
GPMB	:	Giải phóng mặt bằng
HĐND	:	Hội đồng nhân dân
KCN	:	Khu công nghiệp
KT-XH	:	Kinh tế - Xã hội
NĐ	:	Nghị định
NQ	:	Nghị quyết
NVH	:	Nhà văn hóa
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	:	Quyết định
QHSDD	:	Quy hoạch sử dụng đất
QL	:	Quốc lộ
QSDĐ	:	Quyền sử dụng đất
SDD	:	Sử dụng đất
TDTT	:	Thể dục thể thao
THCS	:	Trung học cơ sở
THPT	:	Trung học phổ thông
TM&MT	:	Tài nguyên và Môi trường
TM-DV	:	Thương mại - dịch vụ
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	:	Tài nguyên Môi trường
TT	:	Thông tư
TTCN	:	Tiểu thủ công nghiệp
TTg	:	Thủ tướng
UBND	:	Ủy ban nhân dân
UBTVQH	:	Ủy ban Thường vụ Quốc hội

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh, kinh tế phát triển dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.*” Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. “*Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bố và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định*” (Điều 3, Luật Đất đai 2013).

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tam Dương đã được lập và phê duyệt đến hết năm 2020, để đảm bảo tính kế thừa, sự phù hợp, đồng bộ, thống nhất, tích hợp giữa quy hoạch sử dụng đất cấp cấp tỉnh với cấp huyện phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội địa phương trong thời kỳ mới, việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là rất cần thiết (*là căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện*).

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVII và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Tam Dương lần thứ XXX, nhiệm kỳ 2020-2025 với những mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội đã được đặt ra, dự báo sẽ có những biến động lớn về sử dụng đất, làm thay đổi cơ bản cơ cấu sử dụng đất hiện nay trên địa bàn huyện.

Từ những lý do trên, Ủy ban nhân dân huyện Tam Dương tổ chức lập “***Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc***” nhằm đáp ứng các nhu cầu về đất cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo các quy định của pháp luật.

1. Cơ sở của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017;
- Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 28/3/2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Vĩnh Phúc;
- Nghị quyết số 49/NĐ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Vĩnh Phúc;
- Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng đô thị Vĩnh Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 12/8/2010 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển sự nghiệp Y tế tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 3779/QĐ-CT ngày 16/12/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 3953/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy hoạch phát triển bưu chính, viễn thông tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 4003/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tam Dương đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 25/01/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 25/01/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về Quy hoạch phát triển ngành Thương mại Vĩnh Phúc đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 03/3/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 06/6/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020, tầm nhìn 2030;
- Quyết định số 2497/QĐ-UBND ngày 20/9/2011 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy hoạch phát triển giáo dục, đào tạo Vĩnh Phúc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1590/QĐ-UBND ngày 09/7/2012 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy hoạch phát triển sự nghiệp Thể dục Thể thao tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;
- Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 20/9/2012 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1717 /QĐ-CT ngày 04/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy hoạch chung đô thị Kim Long huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030 – Tỷ lệ 1/5000;

- Quyết định số 3542/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy hoạch chung đô thị Hợp Thịnh huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030 – Tỷ lệ 1/5000;

- Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Tam Dương;

- Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng phía Tây đô thị Vĩnh Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 12/10/2015 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng than bùn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 12/10/2015 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu A3 tỷ lệ 1/2000 phát triển đô thị, dịch vụ khu vực 02 bên đường Quốc lộ 2 tại thành phố Vĩnh Yên, các huyện Vĩnh Tường, Tam Dương, Yên Lạc – tỉnh Vĩnh Phúc;

- Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 10/11/2015 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với chuyển đổi lao động nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 07/01/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu A2 tỷ lệ 1/2000, phát triển đô thị, dịch vụ, công nghiệp tại huyện Vĩnh Tường, huyện Tam Dương và thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc;

- Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu A1 tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị đại học tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1);

- Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 26/02/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy hoạch phân khu B2 tỷ lệ 1/2000 Khu vực phát triển đô thị, dịch vụ tại thành phố Vĩnh Yên, huyện Yên Lạc và huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc;

- Quyết định số 2133/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy hoạch phân khu D1 tỷ lệ 1/2000 phát triển đô thị, dịch vụ khu vực hai bên đường tỉnh 310 tại huyện Bình Xuyên, huyện Tam Dương và huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc;

- Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 770 /QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2025;

- Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tam Dương;

- Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt đề án phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025 theo hướng phát triển bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng;

- Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 3049/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt kết quả rà soát, chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Vĩnh Phúc;

- Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND huyện Tam Dương về việc công bố hiện trạng rừng huyện Tam Dương năm 2020;

- Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu, bản đồ

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐHXVII, ngày 16/11/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị Quyết của Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Tam Dương lần thứ XXX, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Hồ sơ quy hoạch chung đô thị Vĩnh Phúc (các phân khu A1; A2; A3; A5; B2; D1; D2);

- Hồ sơ Quy hoạch xây dựng Vùng phía Tây đô thị Vĩnh Phúc; quy hoạch chung đô thị Kim Long; quy hoạch chung đô thị Hoàng Đan; quy hoạch phân khu phát triển đô thị khu vực phía Bắc đường tỉnh 309 thị trấn Hợp Hòa; quy hoạch chỉnh trang và phát triển đô thị khu vực số 1 thị trấn Hợp Hòa; quy hoạch chi tiết cải tạo chỉnh trang và phát triển đô thị khu vực hai bên đường tỉnh 310; quy hoạch chi tiết hai bên đường nối từ đường Hợp Châu - Đồng Tĩnh đi khu danh thắng Tây Thiên; quy hoạch chi tiết cải tạo chỉnh trang khu vực hai bên Quốc lộ 2C; quy hoạch chi tiết cải tạo chỉnh trang và phát triển đô thị khu vực hai bên trục đường Hợp Thịnh - Đạo Tú.

- Hồ sơ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tam Dương đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Tam Dương;
- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tam Dương;
- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2015, năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019, năm 2020, năm 2021 của huyện Tam Dương;
- Hồ sơ quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã của huyện;
- Báo cáo kết quả công tác Tài nguyên và Môi trường từ năm 2011 đến năm 2020 của huyện Tam Dương;
- Hồ sơ kiểm kê đất đai các xã, thị trấn và huyện tính đến 31/12/2019;
- Hồ sơ thống kê đất đai các xã, thị trấn và huyện tính đến 31/12/2020;
- Niên giám thống kê các năm 2015 đến năm 2020 huyện Tam Dương;
- Danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh, huyện Tam Dương;
- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn, phòng ban, cơ quan, sở ngành giai đoạn (2021-2030).

2. Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

2.1. Mục đích

- Xác định cụ thể diện tích các loại đất sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện.
- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính các xã, thị trấn của huyện.
- Làm căn cứ pháp lý cho việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.
- Thực hiện đầu tư triển khai các dự án, công trình thúc đẩy sự phát triển của các ngành; đảm bảo an ninh, quốc phòng; khai thác nguồn vốn và điều tiết các lợi ích từ đất; khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập, giải quyết các nhu cầu về nhà ở đất ở đảm bảo đời sống của nhân dân, ổn định kinh tế, an sinh xã hội.
- Đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai của các cấp, các ngành và của mọi tổ chức, gia đình và cá nhân trên địa bàn huyện theo đúng pháp luật.
- Làm cơ sở để quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ cải tạo môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.

2.2. Yêu cầu

- Bám sát quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025, quy hoạch của các ngành có sử dụng đất tại địa phương; Nghị quyết của các cấp ủy Đảng, phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện và quy hoạch phát triển các ngành trên địa bàn huyện đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất được lập phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của huyện và đảm bảo môi trường sinh thái bền vững.

- Đề ra được hướng khai thác sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả ổn định lâu dài bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện cần đạt được 4 yêu cầu mang tính nguyên tắc nhưng không thể thay thế đó là: Thực tế - Khoa học - Khả thi và Hiệu quả.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện được lập theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014; Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021.

3. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ

- Phạm vi không gian: Nhiệm vụ Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tam Dương được thực hiện trên phạm vi toàn bộ diện tích tự nhiên trong địa giới hành chính huyện Tam Dương với tổng diện tích tự nhiên 10.825,08 ha (13 đơn vị hành chính cấp xã).

- Phạm vi nội dung:

+ Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu;

+ Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất;

+ Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai;

+ Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất;

+ Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan;

+ Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

4. Phương pháp thực hiện

Trong quá trình thực hiện dự án đã sử dụng các phương pháp sau:

- *Phương pháp tiếp cận:*

+ Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống: Căn cứ vào quy hoạch quốc gia, vùng, tỉnh có liên quan hoặc có tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

+ Tiếp cận vi mô từ dưới lên: Căn cứ vào nhu cầu và kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn; của các ngành để tổng hợp, chỉnh lý, đối soát xây dựng quy hoạch sử dụng đất của huyện.

- *Phương pháp kế thừa:* Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch phát triển của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai.

- *Phương pháp điều tra:* Khảo sát thực tế để bổ sung tài liệu số liệu đã thu thập được cũng như việc khoanh định sử dụng các loại đất.

- *Phương pháp chuyên gia:* Tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà lãnh đạo, các cán bộ chuyên môn của tỉnh, huyện...

- *Phương pháp dự báo, tính toán:* Căn cứ vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng dân số để tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí quy hoạch theo quy chuẩn, định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành.

5. Nội dung báo cáo thuyết minh

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tam Dương ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, gồm 05 phần chính:

Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;

Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai;

Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất;

Phần IV: Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021;

Phần V: Giải pháp thực hiện.

6. Sản phẩm của dự án bao gồm

Sản phẩm 04 bộ, bao gồm:

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp (*Kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất*);

2. Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tam Dương;

3. Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tam Dương;

4. Bản đồ Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Dương;

5. Các Văn bản có liên quan trong quá trình lập quy hoạch (Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Tờ trình của UBND cấp huyện,...) Đĩa CD lưu giữ cơ sở dữ liệu lập quy hoạch sử dụng đất.

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Tam Dương nằm ở khu vực trung tâm tỉnh Vĩnh Phúc, huyện có vị trí địa lý từ 21⁰18' đến 21⁰25' vĩ độ Bắc, từ 105⁰36' đến 105⁰38' kinh độ Đông và có ranh giới hành chính được xác định, như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tam Đảo;
- Phía Đông giáp huyện Bình Xuyên và thành phố Vĩnh Yên;
- Phía Nam giáp huyện Vĩnh Tường và huyện Yên Lạc;
- Phía Tây giáp huyện Lập Thạch.

Trung tâm huyện lỵ của huyện Tam Dương nằm ở khu vực ngã tư Me thị trấn Hợp Hoà, cách trung tâm tỉnh lỵ khoảng 9 km. Trên địa bàn huyện có hệ thống các đường quốc lộ 2A, 2B, 2C; đường tỉnh 310, 309, 306, 305); tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai và tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai chạy qua Với điều kiện đó, Tam Dương có nhiều thuận lợi trong việc phát triển kinh tế - xã hội và giao lưu kinh tế với các địa phương khác trong tỉnh, ngoài tỉnh; song huyện sẽ phải sử dụng nhiều quỹ đất nông, lâm nghiệp cho các mục đích phi nông nghiệp, vì vậy trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện cần phải có chiến lược sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Tam Dương cũng như toàn tỉnh Vĩnh Phúc là vùng chuyển tiếp giữa vùng gò đồi trung du với đồng bằng, địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Toàn huyện được chia ra làm ba vùng sinh thái chính:

- Vùng núi gồm các xã: Đồng Tỉnh, Hoàng Hoa và Hương Đạo, chiếm 28,28% diện tích tự nhiên. Địa hình chủ yếu là gò đồi, trên địa bàn khu vực có nhiều hồ đập nhỏ.

- Vùng trung du gồm các xã, thị trấn: Hợp Hoà, An Hoà, Đạo Tú, Kim Long, Duy Tiên, Hoàng Đan và Thanh Vân, chiếm 57,78% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất đai và điều kiện tự nhiên khác tương đối thuận lợi cho phát triển sản xuất, có nguồn nước tưới tự chảy, có hệ thống giao thông thuận lợi, hội tụ tương đối đủ các điều kiện để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; phát triển các khu, cụm công nghiệp và đô thị dịch vụ.

- Vùng đồng bằng gồm các xã: Hợp Thịnh, Vân Hội và Hoàng Lâu, chiếm 13,94% diện tích tự nhiên toàn huyện; đất đai bằng phẳng, giao thông thuận lợi phù hợp cho phát triển các loại cây trồng ngắn ngày có hiệu quả và giá trị kinh tế cao; phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Tam Dương nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có 2 mùa rõ rệt là mùa đông và mùa hạ. Ngoài ra còn mùa xuân và mùa thu là 2 mùa chuyển tiếp với thời gian không dài.

Lượng mưa bình quân hàng năm là 1.348,87 mm. Mưa nhiều vào các tháng từ tháng 6 đến tháng 9 hàng năm.

Nhiệt độ không khí trung bình trong năm là 24,1⁰C, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất 30⁰C (tháng 6), thấp nhất là 16,3⁰C (tháng 01).

Số giờ nắng trung bình trong năm là 1.441,82 giờ, số giờ nắng trung bình tháng cao nhất 205,7 giờ (tháng 5), thấp nhất là 27,4 giờ (tháng 02).

Độ ẩm không khí trung bình năm 82,33%, độ ẩm trung bình tháng cao nhất là 86% (tháng 4, tháng 8), độ ẩm trung bình tháng thấp nhất là 76% (tháng 12).

Gió theo 02 mùa chính trong năm.

- Mùa Hạ: Gió mùa Đông Nam thịnh hành thổi từ tháng 3 đến tháng 10.

- Mùa Đông: Gió mùa Đông Bắc thịnh hành thổi từ tháng 11 đến tháng 02 năm sau.

1.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn của huyện Tam Dương chịu ảnh hưởng chính của sông Phó Đáy là ranh giới giáp huyện Lập Thạch và một phần hệ thống kênh Liễn Sơn thuộc xã Đồng Tĩnh và hệ thống kênh Bến Tre ngoài ra còn một số ao, hồ, sông, suối nhỏ nằm rải rác trong toàn huyện. Tạo nên nguồn nước khá dồi dào cho sản xuất nông lâm nghiệp. Tuy nhiên, do địa hình phức tạp nên việc đảm bảo nước tưới cho sản xuất còn gặp nhiều khó khăn. Nước sinh hoạt trong khu dân cư chủ yếu là giếng khơi và giếng khoan, nguồn nước này rất dồi dào với chất lượng tốt. Tạo điều kiện thuận lợi cho đời sống và sức khỏe của nhân dân.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo báo cáo đánh giá tiềm năng đất đai tỉnh Vĩnh Phúc (năm 2018), tổng diện tích điều tra của huyện Tam Dương là 7.845,11 ha. Huyện Tam Dương có 53 đơn vị đất đai và có 03 nhóm đất chính, cụ thể như sau:

* Nhóm đất phù sa: diện tích 2.646,07 ha, chiếm 33,73% diện tích điều tra và gồm có 05 loại đất:

+ Đất phù sa được bồi chua: diện tích 175,84 ha, chiếm 2,24% diện tích điều tra. Phân bố ở: Đồng Tĩnh, An Hoà, Hoàng Đan; nhiều nhất ở An Hoà với diện tích 106,25 ha.

+ Đất phù sa được bồi trung tính, ít chua: diện tích 235,47 ha, chiếm 3,00% diện tích điều tra. Phân bố ở: Vân Hội, Hợp Thịnh, Duy Tiên; nhiều nhất ở Vân Hội với diện tích 207,63 ha.

+ Đất phù sa không được bồi trung tính, ít chua: diện tích 45,08 ha, chiếm 0,57% diện tích điều tra. Phân bố ở: An Hoà, Duy Phiên; nhiều nhất ở An Hoà với diện tích 33,51 ha.

+ Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng: diện tích 758,02 ha, chiếm 9,66% diện tích điều tra. Phân bố ở: Hợp Hoà, Hợp Thịnh, Hoàng Lâu, Hoàng Đan, Thanh Vân, Kim Long; nhiều nhất ở Hoàng Lâu với diện tích 394,84 ha.

+ Đất phù sa glây: diện tích 1.415,86 ha, chiếm 18,05% diện tích điều tra. Phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn; nhiều nhất ở Duy Phiên với diện tích 354,41 ha.

+ Đất phù sa ngòi suối: diện tích 15,80 ha, chiếm 0,20% diện tích điều tra và chỉ có ở Kim Long.

- Đặc điểm phát sinh, hình thành và quá trình phát triển:

Đất phù sa được hình thành trên các trầm tích của các con sông, suối. Các quá trình thổ nhưỡng xảy ra trong nhóm đất này yếu, đất còn thể hiện rõ đặc tính xếp lớp của vật liệu phù sa.

Ở địa hình thấp, trồng 2 vụ lúa, thường xuyên bị ngập nước, đất có màu xám xanh, cấu trúc đất không phát triển mang đặc tính glây. Trên địa hình cao hơn, trồng 1 vụ lúa hoặc chuyên màu, đất ít bão hoà nước, quá trình tích lũy vật chất từ nước ngầm theo mao quản lên tầng trên được thực hiện, hình thành tầng có màu loang lỗ, có kết von non. Trên địa hình trung bình có dao động mực nước ngầm giữa mùa mưa và mùa khô, tầng tích tụ có đốm ri, đất đã phát triển cấu trúc hình lăng trụ.

- Tính chất đất:

Do được hình thành do quá trình bồi tụ hàng năm của phù sa sông Hồng, đất có màu nâu đỏ tươi, tầng đất dày trên 100 cm, không sỏi sạn; phân bố trên các dạng địa hình ở địa hình vùn, vùn cao.

Đất có thành phần cơ giới chủ yếu là thịt nhẹ đến trung bình, tầng đất mặt khá tơi xốp, hàm lượng mùn ở mức trung bình, hầu hết đất phù sa khá chua pHKCl dao động trong khoảng từ 4,5-5,5; dung tích hấp thu của đất ở mức trung bình, CEC trong khoảng từ 5 đến 11 lđl/100g đất.

Các loại đất phù sa được hình thành do quá trình bồi đắp trước đây của phù sa sông Hồng; do có đê bao sông Hồng, hàng năm không được bồi đắp phù sa một cách tự nhiên nữa; trong đất các quá trình glây hoá, feralit hoá chưa phát triển hoặc phát triển kém nên đất vẫn giữ được màu sắc ban đầu. Quá trình hình thành mùn có phát triển hơn nên hàm lượng mùn tầng mặt đã có tăng lên mức trung bình.

Nhìn chung đây là nhóm đất mang bản chất phù sa màu mỡ, có độ phì tự nhiên khá, phù hợp với nhiều loại cây trồng hàng năm.

* Nhóm đất xám: diện tích 528,49 ha, chiếm 6,74% diện tích điều tra với 01 loại đất là đất xám bạc màu trên phù sa cổ. Phân bố ở Hợp Hoà, Đạo Tú, An Hoà, Duy Phiên, Hoàng Đan, Hoàng Lôu, Kim Long; nhiều nhất ở Hoàng Đan với diện tích 160,67 ha.

- Đặc điểm phát sinh, hình thành và quá trình phát triển:

Đất được hình thành trên mẫu chất phù sa cổ, với quá trình hình thành đất chủ đạo là quá trình ferralit, xói mòn rửa trôi. Đất có màu xám nhạt, tầng mặt có thành phần cơ giới nhẹ, các tầng sâu thành phần cơ giới trung bình đến nặng, có nhiều vết loang lỗ đỏ vàng hoặc kết von.

- Tính chất đất:

Đất thường có tầng dày trên 100 cm, nghèo mùn và chua (pHKCl thường dưới 5,5); lân và kali tổng số đều nghèo (P_2O_5 tổng số từ 0,04 - 0,1%; K_2O tổng số <1%); lân và kali dễ tiêu nghèo (P_2O_5 dễ tiêu < 5 mg/100g đất và K_2O dễ tiêu < 10 mg/100g đất).

Đất có hàm lượng dinh dưỡng thấp nhưng phân bố trên địa hình khá bằng phẳng, có điều kiện tưới tiêu khá thuận lợi nên có thể khai thác trồng các loại cây chuyên màu, cây ăn quả lâu năm.

* Nhóm đất đỏ vàng: diện tích 2.565,86 ha, chiếm 32,71% diện tích điều tra và gồm có các loại đất:

+ Đất vàng đỏ trên đá macma axit: diện tích 544,84 ha, chiếm 6,94% diện tích điều tra. Phân bố ở: Hợp Hoà, Đồng Tĩnh, Hoàng Hoa; nhiều nhất ở Hoàng Hoa với diện tích 268,29 ha. Loại đất này được hình thành trên sản phẩm phong hóa của đá macma axit.

+ Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước: diện tích 174,99 ha, chiếm 2,23% diện tích điều tra. Phân bố ở Kim Long và Hướng Đạo; nhiều nhất ở Kim Long với diện tích 140,24 ha. Đất được hình thành trên các loại đất đỏ vàng được sử dụng trồng lúa nước 1-2 vụ/năm. Quá trình hình thành đất chủ đạo là quá trình glây hoá tầng đất mặt do bị úng ngập nước trong thời gian canh tác.

+ Đất nâu vàng trên phù sa cổ: diện tích 141,92 ha, chiếm 1,81% diện tích điều tra. Phân bố ở: Hoàng Đan, Hoàng Lôu, An Hoà; nhiều nhất ở Hoàng Đan với diện tích 105,76 ha. Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ ở tầng 0-50 cm, ở các tầng phía dưới có thành phần cơ giới thịt trung bình đến nặng, đất chua với pHKCl từ 4,0-5,0; dung tích hấp thu thấp với CEC < 10 lđl/100g đất.

+ Đất vàng nhạt trên đá cát: diện tích 319,21 ha, chiếm 4,07% diện tích điều tra. Phân bố ở: Hợp Hoà, Đạo Tú, Đồng Tĩnh, An Hoà, Duy Phiên, Hoàng Đan, Kim Long, Thanh Vân; nhiều nhất ở Duy Phiên với diện tích 124,47 ha. Loại đất này thường thấy ở độ dốc < 15°, đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ pha cát.

+ Đất đỏ vàng trên đá phiến sét: diện tích 1.384,90 ha, chiếm 17,65% diện tích điều tra. Phân bố ở Hợp Hoà, Đạo Tú, Đồng Tĩnh, Duy Phiên, Hướng Đạo,

Hoàng Hoa, Kim Long, Thanh Vân; nhiều nhất ở Kim Long với diện tích 592,7 ha. Thành phần cơ giới đất từ thịt nhẹ đến thịt trung bình, đất chua pHKCl từ 4,0 đến 4,5; dung tích hấp thu thấp, CEC từ 5 đến 10 lđl/100g đất; hàm lượng mùn từ nghèo đến trung bình, đạm tổng số (OM: 1-2%; N: < 0,1%), riêng tầng mặt hàm lượng mùn khá và đạm tổng số ở mức trung bình.

Nhìn chung, nhóm đất đỏ vàng có hàm lượng dinh dưỡng trung bình, phù hợp cho nhiều loại cây hàng năm và cây lâu năm. Trong quá trình canh tác cần có biện pháp chống xói mòn rửa trôi và bón phân hợp lý nhằm cải tạo và bảo vệ đất.

* Nhóm đất thung lũng: diện tích 2.104,69 ha, chiếm 26,83% diện tích điều tra với 01 loại đất là đất dốc tụ. Phân bố ở Hợp Hoà, Đạo Tú, Đồng Tĩnh, An Hoà, Hướng Đạo, Hoàng Hoa, Kim Long, Thanh Vân; nhiều nhất ở Hướng Đạo với diện tích 692,51 ha.

- Đặc điểm phát sinh, hình thành và quá trình phát triển:

Loại đất này phân bố ở những nơi có địa hình thấp trũng, quanh các chân đồi núi, đất được bồi tụ các sản phẩm thô, tầng đất lộn xộn. Quá trình hình thành đất chủ đạo là quá trình glây, quá trình hình thành và tích lũy mùn.

- Tính chất đất:

Thành phần cơ giới đất biến động và phụ thuộc loại mẫu chất, đá mẹ và mức độ xói mòn ở các khu vực xung quanh. Ở Vĩnh Phúc, loại đất này có thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình, đất chua (pHKCl < 5,5); dung tích hấp thu của đất thấp (CEC từ 6-8 lđl/100g đất); độ bão hoà bazơ ở mức trung bình (50-60%). Hàm lượng mùn ở mức khá, đạm tổng số từ trung bình, kali ở mức nghèo.

Khả năng sử dụng loại đất này cho sản xuất nông nghiệp bị hạn chế do quá lầy thụt. Hiện nay chỉ có một số diện tích rất ít ven vùng đất lầy thụt đã được khai thác để cấy 1 vụ lúa.

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt của huyện Tam Dương phụ thuộc vào sông Phó Đáy và các ao hồ phân bố rải rác ở các xã trong huyện. Với dung tích khai thác có thể lên tới hàng chục triệu mét khối. Tuy nhiên do địa hình phức tạp của huyện mà nguồn nước mặt này phụ thuộc nhiều vào điều kiện khí hậu của huyện, như là thường xuyên huyện có mưa tập trung và có những đợt mưa lớn (200 – 300 mm) gây nên ngập úng ở các xã ven sông Phó Đáy, ảnh hưởng ít nhiều đến sản xuất nông nghiệp của huyện.

- Nguồn nước ngầm: Trữ lượng nước ngầm của huyện Tam Dương chưa có tài liệu nào đánh giá chính xác. Tuy nhiên với ước lượng nước sinh hoạt trong dân từ giếng khoan và giếng khơi có thể khai thác khoảng vài trăm m³/ngày đêm, chất lượng nước tốt. Trừ nguồn nước ngầm của thị trấn Hợp Hoà, xã Đạo Tú có lẫn một số tạp chất hoà tan, khi dùng cho sinh hoạt cần phải xử lý trước khi dùng.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Năm 2020, toàn huyện Tam Dương có 817,37 ha đất lâm nghiệp. Trong đó toàn bộ đất lâm nghiệp là đất rừng sản xuất. Diện tích đất rừng của huyện còn đóng góp rất lớn đến độ che phủ mặt đất nhằm đảm bảo chống xói mòn đất, cân bằng khí hậu, môi trường sinh thái. Trong giai đoạn tới cần khuyến khích người dân trồng và phát triển mạnh hơn nữa phong trào trồng rừng góp phần tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Tỉnh Vĩnh Phúc nói chung, huyện Tam Dương nói riêng là một vùng nghèo tài nguyên khoáng sản. Về một số loại tài nguyên quặng quý hiếm như vàng, thiếc, có những trữ lượng quá nhỏ không thể đầu tư khai thác. Ngoài ra huyện có nguồn tài nguyên than bùn tại khu vực xã Hoàng Lô, Hoàng Đan nhưng chưa được khảo sát đánh giá chính xác về trữ lượng khai thác công nghiệp. Bên cạnh đó, một số xã có đất để làm gạch ngói. Một số vị trí đã được quy hoạch vùng sản xuất gạch, ngói đáp ứng nhu cầu của huyện.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Huyện Tam Dương là vùng đất cổ, hình thành và phát triển sớm trong lịch sử nước ta. Từ thời kỳ xa xưa trên vùng đất này đã có những tập đoàn dân cư đến khai phá đất đai và sinh sống. Tên huyện Tam Dương có từ thời Trần, đầu thời Mạc gọi là huyện Tam Dương, thời thuộc Minh huyện Tam Dương thuộc phủ Tuyên Hoá và đến đời Lê Trung Hưng đổi tên thành huyện Tam Dương thuộc phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây. Năm 1891, Tam Dương thuộc đạo Vĩnh Yên. Qua các lần tách nhập tỉnh, huyện Tam Dương lần lượt thuộc các huyện Sơn Tây, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc, Vĩnh Phú và ngày nay là một trong 09 huyện thành của tỉnh Vĩnh Phúc. Huyện lỵ trước là thị trấn Hợp Hòa. Đến nay rời đến làng Điền Lương, Đình Thế thị trấn Hợp Hòa và xã Đạo Tú.

Huyện Tam Dương có nhiều di tích lịch sử quý giá với 3 di tích được Bộ văn hóa xếp hạng, trong đó nổi bật là chùa Chiền, đền thờ cổ với nhiều lễ hội, các làng nghề truyền thống tại xã Kim Long, thị trấn Hợp Hòa...

Nhân dân huyện Tam Dương có tinh thần đoàn kết cần cù chịu khó trong lao động sản xuất, anh dũng trong đấu tranh, như ở giữa thế kỷ 18 có Nguyễn Danh Phương (Quận Hẻo) đứng lên chiêu mộ quân sỹ, khởi nghĩa chống lại phong kiến phản động thời Vua Lê, chúa Trịnh... khi Pháp xâm lược nước ta, dưới ngọn cờ Cần Vương đã nhiều sỹ phu yêu nước đã nổi dậy theo Lê Bội Lập, Nguyễn Hữu Tâm (Lãnh Áo) dựng cờ khởi nghĩa, chiến đấu nhiều trận ở Sơn Tây và ven núi Tam Đảo gây cho giặc Pháp nhiều thiệt hại...

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

a. Môi trường không khí

Ô nhiễm không khí đang là một vấn đề đối với môi trường đô thị, khu công nghiệp trên địa bàn huyện. Ô nhiễm môi trường không khí có tác động xấu đối với sức khoẻ con người, ảnh hưởng xấu đến các hệ sinh thái và gây biến đổi khí hậu. Tốc độ công nghiệp hoá mạnh mẽ và việc đô thị hoá nhanh chóng càng làm tăng thêm các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí.

Ở khu vực nông thôn trên địa bàn huyện các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu do hoạt động giao thông, rác thải sinh hoạt và chất thải trong chăn nuôi và hoạt động sản xuất nông nghiệp. Các loại khí thải độc hại của một số cơ sở sản xuất công nghiệp nhỏ lẻ nằm xen kẽ.

b. Môi trường nước

Tam Dương có sông Phó Đáy và hệ thống ao hồ nằm rải rác trên địa bàn. Đây là các thủy vực rất quan trọng trong việc cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Đồng thời đây cũng là nguồn tiếp nhận nước thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt.

Cho đến nay, hệ thống cấp nước và thoát nước còn đơn giản, chưa được xây dựng quy mô, đồng bộ. Nước thải tại khu dân cư, các cơ quan, nhà máy, bệnh viện trên địa bàn huyện được đổ trực tiếp vào các mương thoát nước mưa ven các đường giao thông nội thị, sau đó thải ra các ao, hồ, đầm.

c. Môi trường đất

Chất lượng môi trường đất huyện Tam Dương hiện nay đang bị tác động mạnh và có chiều hướng suy giảm, nguyên nhân chủ yếu từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, sử dụng không hợp lý thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) và hoạt động công nghiệp dịch vụ. Mặc dù các tồn dư phân bón hoá học, thuốc BVTV trong đất không vượt ngưỡng cho phép. Tuy nhiên 100% số mẫu phân tích đều xuất hiện nồng độ dư lượng thuốc BVTV gốc clo hữu cơ.

Tình trạng ô nhiễm môi trường đất do dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đang có xu hướng gia tăng, làm ảnh hưởng đến sức khỏe người dân và môi trường trước mắt cũng như lâu dài.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Thuận lợi

Huyện Tam Dương có vị trí địa lý thuận lợi, gần thành phố Vĩnh Yên - trung tâm kinh tế, chính trị của tỉnh, có hệ thống giao thông thuận tiện cho việc đi lại, giao lưu với các huyện và các tỉnh lân cận.

Có điều kiện khí hậu và đất đai phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, dịch vụ, du lịch, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

Về môi trường nói chung khu vực huyện Tam Dương chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện ở quy mô nhỏ, cục bộ và mức độ yếu. Các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục được, nếu có các biện pháp quản lý, xử lý kịp thời.

1.4.2. Khó khăn, hạn chế

Huyện Tam Dương có địa hình bán sơn địa, trung du nối tiếp với đồng bằng nên địa hình có ảnh hưởng đến việc đảm bảo nước tưới cho sản xuất nông nghiệp.

Hiện nay vấn đề môi trường chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, tuy nhiên với tốc độ công nghiệp hoá mạnh mẽ và việc đô thị hoá nhanh chóng càng làm tăng thêm các nguồn gây ô nhiễm môi trường đó cũng là một khó khăn, thách thức không nhỏ.

Thời tiết diễn biến bất thường tác động đến sản xuất nông nghiệp; thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp, dịch tả lợn Châu Phi xảy ra gây thiệt hại lớn cho ngành chăn nuôi của huyện.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Kinh tế của huyện có bước phát triển khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2010-2015 đạt 13,5%, giai đoạn 2016-2020 đạt 12,4%/năm. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, dịch vụ. So với năm 2015, ngành công nghiệp – xây dựng tăng từ 51% lên 55,9%, thương mại – dịch vụ tăng từ 22% lên 22,53%; Nông, lâm, thủy sản giảm từ 27% xuống còn 21,57% năm 2020. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân đạt 287 tỷ đồng.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Giai đoạn 2011-2015 sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản của huyện gặp nhiều khó khăn, thách thức: thời tiết diễn biến phức tạp, khó lường; dịch bệnh, sau bệnh luôn tiềm ẩn, tuy nhiên nông, lâm nghiệp, thủy sản vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định.

Giai đoạn 2016-2020: Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân hàng năm 1.601,9 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất hàng năm đạt 4,11%.

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt tăng bình quân 2,89%/năm. Sản lượng lương thực bình quân hàng năm đạt trên 40,8 nghìn tấn. Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha canh tác đạt 96,5 triệu đồng/ha. Các vùng sản xuất cây rau màu thực phẩm được duy trì, phát triển. Đã hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung, đạt hiệu quả kinh tế cao.

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng bình quân 5,59%/năm, là ngành mũi nhọn trong cơ cấu nông nghiệp. Chăn nuôi gia súc, gia cầm vẫn là chủ đạo, theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp ở các trang trại, gia trại, toàn huyện hiện có 1.672 gia trại và 182 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm. Chăn nuôi gia cầm là thế mạnh của huyện, hiện nay đàn gia cầm vẫn giữ được tổng đàn cao nhất trong tỉnh. Sản xuất thủy sản phát triển ổn định.

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp có xu hướng giảm qua các năm. Chủ yếu là trồng cây phân tán và khoanh nuôi rừng tái sinh. Theo thống kê đất đai năm 2020 của huyện diện tích rừng hiện có 817,37 ha, độ che phủ đạt 6,52%.

Bảng 1: Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản huyện Tam Dương giai đoạn (2011-2020)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Trồng trọt							
1	<i>Lúa</i>							
-	Diện tích	Ha	6.520,7	6.565,9	6.571,2	6.527,5	6.401,3	6.320,90
-	Năng suất	Tạ/ha	48,7	51,0	52,3	58,0	55,7	56,61
-	Sản lượng	Tấn	31.757,4	33.506,4	34.349,0	37.842,1	35.642,6	35.780,13
2	<i>Ngô</i>							
-	Diện tích	Ha	1.112,0	1.619,8	1.544,4	1.647,7	1.158,9	592,80
-	Năng suất	Tạ/ha	39,2	40,3	40,3	39,8	42,5	43,0
-	Sản lượng	Tấn	4.361,4	6.521,3	6.225,5	6.560,5	4.921,0	2.549,0
II	Một số chỉ tiêu chăn nuôi							
1	Trâu	Con	2.755,0	1.877,0	1.604,0	1.631,0	1.552,0	1.660,0
2	Bò	Con	11.704,0	12.996,0	14.791,0	14.276,0	13.730,0	13.610,0
3	Lợn	Con	55.362,0	99.837,0	99.741,0	105.836,0	76.471,0	90.000,0
4	Gia cầm	1000 Con	2.177,0	3.056,0	3.308,0	3.747,0	3.820,0	3.855,0
III	Diện tích nuôi trồng và sản lượng thủy sản							
1	<i>Diện tích</i>	Ha	282,1	272,1	286,2	295,3	289,3	289,3
2	<i>Sản lượng</i>	Tấn	631,6	710,7	753,2	804,3	842,7	856,5
-	Khai thác thủy sản	Tấn	102,0	77,4	85,4	80,8	78,5	86,5
-	Nuôi trồng thủy sản	Tấn	529,6	633,3	667,8	723,5	764,2	770,0
IV	Một số chỉ tiêu lâm nghiệp							
1	<i>Diện tích</i>	Ha						
	Trồng rừng tập trung	Ha	5,0	9,8	9,5	9,5	9,5	9,5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Trồng cây phân tán	Ha	14,5	38,4	37,0	120,0	130,0	140,0
	Chăm sóc rừng	Ha	87,0	82,0	82,0	82,0	65,0	65,0
	Khoanh nuôi tái sinh	Ha	28	24,5	24,5	20,0	20,0	20,0
2	<i>Sản phẩm</i>							
	Gỗ	M ³	1.745,0	2.028,0	1.970,0	1.950,0	1.900,0	1.880,0
	Củi	Stre	8.242,0	9.038,0	8.860,0	8.865,0	8.735,0	8.705,0
	Tre	1000 cây	230,0	185,0	146,0	145,0	142,0	140,0
	Song, mây	Tần	3,6	2,7	2,4	2,3	2,2	2,1

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tam Dương)

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng

Giai đoạn 2011-2020 công nghiệp - xây dựng được tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng. Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng năm 2020 đạt 4.136.269 triệu đồng (giá so sánh) tăng 2.395.947 triệu đồng so với năm 2015 và tăng 1.149.910 triệu đồng so với năm 2011. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 18.90%/năm. Năm 2020 ngành công nghiệp - xây dựng chiếm trọng 55,36% cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện. Giai đoạn 2016 - 2019, giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn huyện có bước đột phá khi dự án nhà máy gạch ốp lát (VITTO). Bên cạnh đó, một số sản phẩm công nghiệp mới trên địa bàn như gạch nung, giày da xuất khẩu, cấu kiện sản phẩm bê tông đúc sẵn, sản xuất kim loại, chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất đồ gỗ chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu ngành. Một số ngành CN-TTCN tiếp tục duy trì và phát triển như: sản xuất chè, sản xuất gạch ngói, chế biến gỗ, tre, đồ mộc dân dụng, sản xuất sản phẩm kim loại, cơ khí, sửa chữa... đã đóng góp vào tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của huyện.

Khu công nghiệp: Hiện nay trên địa bàn huyện đã có khu công nghiệp Tam Dương II (Khu A) dự án đầu tư xây dựng nhà máy gạch ốp lát của Công ty TNHH - VITTO - VP đã đi vào hoạt động với quy mô đầu tư được phê duyệt 60 ha. Khu công nghiệp Tam Dương I (Khu vực 2) tại xã Hướng Đạo, Đạo Tú, Thị trấn Hợp Hòa đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000, quy mô 222 ha, và Khu công nghiệp Tam Dương (khu vực 3) địa điểm xã Hướng Đạo, xã Kim Long được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, quy mô 187 ha, tuy nhiên đến nay chưa triển khai thực hiện được.

Cụm công nghiệp:

Cụm kinh tế - xã hội Hợp Thịnh: Trong phạm vi cụm đã có 47 doanh nghiệp được chấp thuận vào sản xuất, kinh doanh tại cụm, với tổng vốn đăng ký trên 2.450 tỷ đồng, nhưng số lượng doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thường xuyên còn hạn chế. Tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 95%. Tuy nhiên, do các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ.

Hiện nay trên địa bàn huyện đã có quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Tam Dương - huyện Tam Dương thuộc thị trấn Hợp Hòa,. CCN sẽ thu hút đầu tư các lĩnh vực chế biến chè, đồ gỗ mỹ nghệ, cơ khí sửa chữa, vật liệu xây dựng.

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ: được quan tâm triển khai quy hoạch như: Khu đất cho doanh nghiệp vừa và nhỏ thuê tại thị trấn Hợp Hòa; Hợp Thịnh; Vân Hội... có diện tích trên 100 ha.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ, thương mại bình quân giai đoạn 2016-2020 ước đạt 8,65%/năm. Năm 2020, tổng giá trị sản xuất ngành thương mại – dịch vụ ước đạt 1.518.544 triệu đồng tăng 515.729 triệu đồng so với năm 2015 và tăng 269.136 triệu đồng so với năm 2011.

Hoạt động thương mại dịch vụ duy trì được nhịp độ tăng trưởng, hàng hoá đa dạng, phong phú đáp ứng nhu cầu sản xuất tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ, tiêu dùng xã hội hàng năm đều tăng so với năm trước. Cơ sở hạ tầng Chợ nông thôn phục vụ kinh doanh thương mại được quan tâm đầu tư và đưa vào hoạt động như: Chợ số 8 - xã Kim Long, Chợ Bê tông - Đạo Tú, Chợ Duy Tiên, Chợ Diên - xã Đồng Tĩnh, Chợ xã Hợp Thịnh, chợ Vàng - Hoàng Đan, Chợ Vẽ - Hoàng Hoa, Chợ xã Thanh Vân, Chợ Trung tâm huyện.

Dịch vụ vận tải: Được cải thiện về chất lượng phục vụ, số lượng các loại phương tiện gia tăng, mạng lưới các phương tiện công cộng (xe buýt, xe taxi) được phủ rộng, số lượng hàng hóa được vận chuyển hàng năm đều tăng khá, ước năm 2020 vận chuyển 1.410 nghìn tấn hàng hóa các loại; Doanh thu đạt 154.408 triệu đồng.

Thực hiện tốt các biện pháp đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại, đặc biệt là những tháng cuối năm và dịp Tết Nguyên đán, trong 5 năm đã kiểm tra và xử lý 186 vụ với tổng số tiền phạt gần 300 triệu đồng đã góp phần ngăn chặn việc gian lận thương mại trên địa bàn huyện.

Chỉ đạo các xã, thị trấn đăng ký tham gia chương trình bình ổn giá một số mặt hàng thiết yếu.

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn huyện hoạt động ngày càng hiệu quả hơn. Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng (NH CSXH, NH NN&PTNT số tiền là 1.702.755 triệu đồng; tăng bình quân 8,2% với NHCS XH, 280% (2,8 lần) đôi với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT. Tổng dư nợ của 02 Ngân hàng là 1.599.211 triệu; tỷ lệ nợ xấu trong phạm vi cho phép (dưới 0,1%). Bình quân tăng dư nợ 8,2%/năm đối với NHCS; Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT là 201%. Mặt bằng lãi suất ổn định, vốn huy động vào ngân hàng tăng. Tỷ lệ nợ quá hạn của các chi nhánh ngân hàng đều ở mức dưới 01%.

Hoạt động các ngành dịch vụ khác như: Bưu chính viễn thông, y tế, giáo dục, hệ thống điện, hệ thống cấp nước được duy trì và ngày càng phát triển; Thông tin, liên lạc và dịch vụ chuyển phát kịp thời thông suốt. Các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông tuân thủ đúng theo pháp luật. Tiếp tục nâng cao chất lượng phục vụ, đầu tư hiện đại hoá mạng lưới cáp quang, mạng điện thoại di động được lắp đặt và phủ sóng thông suốt trên địa bàn huyện.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Dân số trung bình năm 2020 của huyện Tam Dương là 119.344 người.

Bảng 2: Biến động dân số 2011-2020 huyện Tam Dương

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Dân số trung bình	Người	99.123	106.853	106.853	108.468	110.220	114.757	119.344
-	<i>Thành thị</i>	Người	9.853	10.703	10.703	10.926	11.169	11.170	11.221
-	<i>Nông thôn</i>	Người	89.270	96.150	96.150	97.542	99.051	103.587	108.123
-	<i>Nam</i>	Người	48.705	52.578	52.578	53.369	54.206	56.014	57.872
-	<i>Nữ</i>	Người	50.418	54.275	54.275	55.099	56.014	57.565	61.472
2	Cơ cấu dân số theo khu vực	%	100	100	100	100	100	100	100
-	<i>Thành thị</i>	%	9,94	10,02	10,02	10,07	10,13	9,73	9,40
-	<i>Nông thôn</i>	%	90,06	89,98	89,98	89,93	89,97	90,27	90,60
3	Cơ cấu dân số theo giới tính	%	100	100	100	100	100	100	100
-	<i>Nam</i>	%	49,14	49,21	49,21	49,2	49,18	49,84	48,49
-	<i>Nữ</i>	%	50,86	50,79	50,79	50,8	50,82	50,16	51,51

Lao động là nguồn động lực quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nói chung và trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói riêng. Lao động trong ngành nông nghiệp giảm từ 50,5% năm 2015 xuống còn 38,8% năm 2020; lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 25,6% lên 38,4%; lao động trong lĩnh vực dịch vụ từ 18,1% lên 22,8%.

Công tác dạy nghề, giải quyết việc làm được triển khai có hiệu quả. Năm 2015 giải quyết việc làm cho 3.200 lao động. Giai đoạn 2016-2020 toàn huyện giải quyết việc làm mới cho 16.349 lượt lao động, trong đó xuất khẩu lao động là 1.166 người. Giải quyết việc làm mới bình quân: 3.250. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 57,9%.

Nhìn chung, cùng với sự phát triển về kinh tế, thu nhập bình quân đầu người của huyện tăng nhanh qua các năm: Năm 2015, thu nhập bình quân đầu người của huyện Tam Dương đạt 24,5 triệu đồng/người/năm, tăng 9 triệu đồng so với năm 2011. Đến năm 2020 đạt 37,5 triệu đồng/người/năm, tăng 13 triệu đồng so với năm 2015. Đời sống của nhân dân trên địa bàn huyện cơ bản ổn định và được cải thiện, mức sinh hoạt của nhân dân tăng, tỷ lệ hộ nghèo đến hết năm 2020 chỉ còn 0,96%.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Huyện Tam Dương có 01 thị trấn là thị trấn Hợp Hòa. Hệ thống đô thị hiện nay của huyện bao gồm toàn bộ diện tích của thị trấn Hợp Hòa là trung tâm hành chính huyện hiện nay (trụ sở Huyện ủy – HĐND – UBND).

Giai đoạn 2016 - 2020 được UBND tỉnh phê duyệt công nhận đô thị loại V đối với xã Hợp Thịnh, xã Kim Long (tổng diện tích 1.554,487 ha), hoàn chỉnh quy hoạch huyện Tam Dương nằm trong quy hoạch chung Đô thị Vĩnh Phúc và quy hoạch phía Tây đô thị Vĩnh Phúc; phê duyệt quy hoạch phân khu A1; A2; A3; A5; B2; D1; D2. Quy hoạch chỉnh trang đô thị thị trấn Hợp Hòa, chỉnh trang 2 bên tuyến đường QL2C, QL2B, đường Hợp Thịnh – Đạo Tú, đường Hợp Châu – Đồng Tỉnh.

Đô thị huyện Tam Dương có quy mô vừa và nhỏ, có tính tự phát từ các điểm dân cư nông thôn, bám theo các trục quốc lộ và tỉnh lộ; tỷ lệ dân số đô thị thấp và có tính chất chung là trung tâm hành chính, kinh tế - xã hội của huyện. Hệ thống đường giao thông nội thị tại các đô thị của huyện tương đối tốt, số lượng đường trải thảm nhựa, đổ bê tông đạt 100%.

2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Khu vực nông thôn chiếm phần lớn diện tích của huyện. Các điểm dân cư có lịch sử phát triển lâu đời. Khu vực nông thôn của huyện chiếm 12/13 đơn vị hành chính cấp xã. Dân cư nông thôn phân bố không đồng đều. Các trung tâm xã tập trung chủ yếu trên các trục đường giao thông chính: QL2A; QL2B; QL2C, các tuyến đường tỉnh 310, 309, 306, 305, đường Hợp Thịnh – Đạo Tú, đường Hợp Châu – Đồng Tỉnh và các tuyến đường huyện, đường liên xã.

Các xã trên địa bàn huyện đang thực hiện đầu tư cải tạo, xây dựng phát triển xã theo các tiêu chí xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao. Kết quả bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc. Quy hoạch chi tiết nhiều điểm dân cư nông thôn bao gồm đầy đủ các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đã triển khai đầu tư thi công được một số hạng mục quan trọng. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội các xã ổn định.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Hạ tầng giao thông

Hệ thống giao thông đường bộ của huyện được hình thành theo 3 cấp quản lý: Trung ương, tỉnh, huyện với các tuyến như sau:

- Quốc lộ 2A nằm phía Nam của huyện, là đường nối liền thành phố Vĩnh Yên với thành phố Việt Trì (tỉnh Vĩnh Phúc), chạy qua địa phận huyện Tam Dương là 3 km do Trung ương quản lý.

- Quốc lộ 2B nằm ở phía Đông bắc của huyện nối liền thành phố Vĩnh Yên với khu nghỉ mát Tam Đảo chạy qua địa phận huyện Tam Dương (xã Kim Long) là 10 km do Trung ương quản lý.

- Quốc lộ 2C chạy qua trung tâm huyện lỵ huyện Tam Dương nối từ quốc lộ 2A tại km 36 đến ranh giới tỉnh Tuyên Quang, chạy qua địa phận huyện Tam Dương là 17 km do trung ương quản lý.

- Đường tỉnh 310 dài 14 km chạy qua các xã An Hoà, Hợp Hoà, Hướng Đạo.

- Đường tỉnh 305 dài 12 km: từ Quán Tiên đến cầu Bến Gạo.

- Đường tỉnh 306 dài 12 km: từ Vân Hội, Duy Phiên, An Hoà.

- Đường tỉnh 309 đi từ Hoàng Đan qua An Hoà đi TT Hợp Hoà và điểm cuối là xã Hướng Đạo dài 12,4 km.

- Đường tỉnh 309C đi từ Hoàng Hoa cầu Diên xã Đồng Tĩnh chiều dài 7 km.

- Đường tỉnh 309B đi từ Hướng Đạo đi Kim Long chiều dài 7,6 km.

- Đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai chạy qua các xã Kim Long, Hướng Đạo, Đạo Tú, An Hoà và Hoàng Đan với chiều dài khoảng 11 km.

- Đường sắt qua địa phận xã Hợp Thịnh với chiều dài khoảng 2 km.

Ngoài các tuyến trên, toàn huyện còn có các tuyến đường huyện, đường liên xã, liên thôn được phân bố đều khắp trong toàn huyện.

Trong giai đoạn 2011-2015, huyện Tam Dương đã cứng hóa được 63,7/66,4 km đường giao thông nông thôn, đạt 95%; 93,6/135 km đường giao thông nội đồng trực xã, đạt 69%; 89,1/95,1 km đường trục thôn xóm, đạt 93%. Riêng năm 2015, từ nguồn kinh phí 37,4 tỷ đồng, Tam Dương đã cứng hóa 15,6/12 km đường. Trong đó: có 6,7 km đường trục thôn, xóm; 7,9 km đường ngõ, xóm; đồng thời duy tu, sửa chữa 3,5 km đường xã, 6,3 km rãnh thoát nước, làm mới 18 cống.

Trong giai đoạn 2016-2020 hệ thống đường huyện được cứng hóa là 57,1 km đạt 80,08% tổng số km đường huyện; đường GTNT trực xã đã cứng hóa 118 km đạt 100%; đường GTNT trục thôn, ngõ xóm đã cứng hóa 103,61 km đạt 56,9% tổng số km đường trục thôn, ngõ xóm. Đường giao thông nội đồng đã cứng hóa 68,8 km.

2.5.2. Hệ thống thủy lợi và cấp thoát nước

Hiện trạng đến năm 2020, trên địa bàn huyện có 323,33 ha đất thủy lợi, 68 hồ và trên 670 km kênh mương nội đồng (*trong đó: trên 73 km kênh xây và 687 km kênh đất*). Hệ thống tưới tiêu trên địa bàn nhìn chung ổn định. Kênh mương cứng tưới tiêu ngày càng được mở rộng, các hồ đập được duy tu nâng cấp. Tuy nhiên ở một số vùng núi, việc đảm bảo tưới tiêu còn gặp nhiều khó khăn.

Để ổn định tưới tiêu cho sản xuất, tăng cơ cấu mùa vụ, và phòng chống lụt bão trong mùa mưa thì cần phải hoạch định cụ thể hệ thống kênh mương. Trong đó ưu tiên kiên cố hoá đoạn mương đất, nâng cấp tuyến kênh đã xuống cấp, cần sắp xếp lịch tưới tiêu hợp lý, chú trọng việc dự trữ nước cho mùa khô, thường xuyên tiến hành nạo vét kênh mương...

2.5.3. Thực trạng cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo

Cơ sở vật chất trường học được chú trọng, đảm bảo yêu cầu cho công tác giảng dạy; tỷ lệ trường học đạt chuẩn ở các bậc học không ngừng tăng. Các trường học trên địa bàn huyện gồm:

*** Cấp Mầm non:**

Toàn huyện có 15 trường Mầm non (công lập 14 trường, 100% các trường đạt chuẩn Quốc gia, có 03 trường đạt chuẩn Quốc gia mức 2 là NN Đồng Tĩnh, MN Hợp Hòa, MN Vân Hội và tư thục 01 trường); 30 cơ sở độc lập tư thục.

Về phòng học: Tổng số phòng học là 238 phòng. Trong đó: phòng học kiên cố 229 phòng. Hiện toàn huyện còn thiếu 20 phòng học (MN Đạo Tú: 02 phòng, MN Hoàng Hoa: 03 phòng, MN Hoàng Lâu: 02 phòng, MN Hợp Hòa: 01 phòng, MN Hướng Đạo: 08 phòng, MN Tam Dương: 04 phòng).

Phòng chức năng: hiện có 37 phòng.

Diện tích đất: Tổng diện tích các trường Mầm non hiện có là 149.114 m².

Bàn ghế học sinh, giáo viên, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đáp ứng đủ nhu cầu học tập, giảng dạy.

*** Cấp Tiểu học:**

Toàn huyện có 16 trường (trong đó có 14 trường Tiểu học, 100% các trường đạt chuẩn Quốc gia, có 02 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 là TH Kim Long và TH Hợp Hòa B và 02 trường liên cấp TH&THCS)

Về phòng học: Tổng số phòng học văn hóa là 358 phòng. Trong đó: phòng học kiên cố 345 phòng. Hiện còn thiếu 19 phòng (TH Đạo Tú: 06 phòng, TH Hoàng Hoa: 03 phòng, TH Duy Phiên: 04 phòng, TH Hợp Thịnh: 01 phòng, H Vân Hội: 05 phòng).

Phòng chức năng: Hiện có 71 phòng.

Nhà giáo dục thể chất: Có 03 trường có nhà giáo dục thể chất.

Diện tích đất: Tổng diện tích đất các trường Tiểu học hiện có là 210.112 m².

** Cấp Trung học cơ sở:*

Toàn huyện có 14 trường, 100% các trường đều đạt chuẩn Quốc gia.

Về phòng học: Tổng số phòng học văn hóa là 194 phòng. Trong đó: phòng học kiên cố 188 phòng. Hiện còn thiếu 14 phòng văn hóa. Trường THCS Đồng Tĩnh, Hợp Thịnh thiếu phòng học nên phải tổ chức học 2 ca/ngày.

Phòng chức năng: Hiện có 66 phòng.

Nhà giáo dục thể chất: Có 02 trường có nhà giáo dục thể chất.

Diện tích đất: Tổng diện tích đất các trường THCS hiện có là 181.884 m².

** Cấp THPT:* Toàn huyện có 02 trường: 01 trường tại thị trấn Hợp Hòa với diện tích 25.123 m² và 01 trường tại xã Duy Phiên với diện tích 28.117 m² và 01 trường tại Kim Long với diện tích 10.297 m².

2.5.4. Thực trạng phát triển y tế

Công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe Nhân dân của huyện đã có những thành tựu đáng kể, nhiều chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra.

Trên địa bàn hiện có 1 bệnh viện đa khoa, 13 trạm y tế với tổng diện tích đất y tế là 10,80 ha. Các cơ sở y tế được đầu tư và hoàn thiện với các trang thiết bị ngày càng hiện đại, kết hợp chặt chẽ giữa y học hiện đại với y học cổ truyền. Công tác an toàn thực phẩm được chú trọng; công tác phòng, chống dịch Covid-19 được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt và tích cực, trên địa bàn không có dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra.

Đến nay 100% các xã, thị trấn được công nhận chuẩn quốc gia về y tế xã; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 6,6%. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên còn 1,42%. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn huyện Tam Dương đạt khoảng 93%.

2.5.5. Thực trạng phát triển năng lượng

Hệ thống cấp điện toàn huyện do Điện lực Tam Dương quản lý (trực thuộc Điện lực Vĩnh Phúc). Hiện tại đơn vị đang quản lý 121 trạm biến áp (TBA) với 74 trạm bán lẻ, 47 trạm chuyên dùng. Đảm bảo cung cấp điện cho toàn bộ các xã và thị trấn trên địa bàn.

2.5.6. Thực trạng phát triển bưu chính, viễn thông

Hệ thống hạ tầng bưu chính, viễn thông được đầu tư đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ kịp thời nhu cầu của nhân dân và khách du lịch. Đến nay 100% các xã có điểm bưu điện văn hoá, điểm cung cấp dịch vụ internet, phủ sóng điện thoại,... Dịch vụ bưu chính, viễn thông trên địa bàn khá hoàn thiện, đồng bộ và hiện đại, chất lượng phục vụ ngày càng tốt hơn.

2.5.7. Thực trạng phát triển cơ sở văn hóa – thể dục thể thao

Trên địa bàn toàn huyện có 12/12 xã đạt nông thôn mới. Hệ thống thiết chế văn hoá của huyện Tam Dương được hoàn thiện từ cấp cơ sở với tổng diện tích đất văn hóa là 36,84 ha. Trên địa bàn các xã trong huyện có 143/145 nhà văn hoá cấp thôn (Trong đó tổ dân phố Điền Lương của thị trấn Hợp Hoà chưa có nhà văn hoá; thôn Vân Sau của xã Vân Hội vẫn dùng chung nhà văn hoá trung tâm xã). Hầu hết các thôn trong xã diện tích nhà văn hoá đều đủ theo tiêu chí nông thôn mới (lớn hơn 500 m²) chỉ còn 7 nhà văn hoá (thôn Lò, thôn Ngòi, thôn Bắc 2, thôn Hóc, thôn Đoài, thôn Châu xã Hoàng Đan và thôn 12 xã Thanh Vân) là chưa đủ diện tích theo tiêu chuẩn nông thôn mới. Còn rất nhiều nhà văn hoá chưa được cấp GCN trên địa bàn huyện như thôn Mới thị trấn Hợp Hoà; thôn Ngọc Thạch 2 xã An Hoà; thôn Vân Giữa xã Vân Hội; thôn Giữa, thôn Mai Nham... xã Duy Tiên; 15 thôn xã Hướng Đạo chưa được cấp giấy chứng nhận...

Hiện trạng thiết chế thể thao cơ bản đã hoàn thiện từ cấp cơ sở. Đến nay toàn huyện có 18,93 ha đất thể thao. Cơ bản các xã đã có trung tâm văn hóa, thể thao với diện tích từ 3.000-15.000 m² phục vụ tốt nhu cầu thể dục – thể thao của người dân trên địa bàn.

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Thuận lợi

- Trong những năm qua kinh tế huyện có mức tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể.

- Nguồn lao động trẻ, dồi dào là nguồn lực phát triển kinh tế trong giai đoạn tới. Người lao động dần tích lũy được kinh nghiệm, kiến thức trong môi trường làm việc công nghiệp.

- Cơ sở hạ tầng từng bước được đầu tư, đời sống kinh tế - xã hội của đại bộ phận dân cư được nâng lên rõ rệt, tạo sự tin tưởng trong nhân dân trong huyện vào đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước;

2.6.2. Khó khăn, hạn chế

- Mặc dù kinh tế đã có những bước phát triển khá song công nghiệp vẫn có những thách thức lớn; một số nhà máy chưa phát huy hiệu quả, thiếu đội ngũ quản lý giỏi và công nhân kỹ thuật lành nghề. Việc triển khai các dự án đầu tư tại các cụm công nghiệp còn chậm, hiệu quả đầu tư chưa cao.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội đã được quan tâm đầu tư, song còn nhiều hạn chế. Tốc độ đô thị hóa ngày càng cao thì việc đầu tư, cải tạo, nâng cấp phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình, đặt ra áp lực cho việc quản lý, sử dụng đất.

- Các tồn tại khó khăn, nút thắt về giải phóng mặt bằng đối với các dự án trọng điểm của tỉnh và huyện, đặc biệt là các dự án hạ tầng giao thông phục vụ phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ.

- Thời tiết diễn biến bất thường tác động đến sản xuất nông nghiệp; thiên tai, dịch bệnh động vật diễn biến phức tạp, nhất là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, Bệnh Cúm gia cầm. Đại dịch COVID-19 đã làm ảnh hưởng trực tiếp tới phát triển kinh tế và đời sống nhân dân trong huyện.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Biến đổi khí hậu làm rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

Do biến đổi khí hậu, đất nông nghiệp có thể bị giảm, một phần diện tích sẽ không sử dụng được do ngập úng, khô hạn, xói mòn hoặc sẽ phải chuyển đổi thành đất ở cho những hộ dân phải di dời do ảnh hưởng của thiên tai (ngập lụt, sạt lở đất).

Mặt khác biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng ngập úng, xói lở bờ sông, sạt lở đất... ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, một bộ phận dân cư sống ở khu vực đồng bằng, khu vực đồi núi ven các sông suối sẽ phải di dời đến nơi ở khác; cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước...) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

Việc sử dụng đất cũng có ảnh hưởng lớn đối với lượng nước bốc hơi; những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: mưa - bốc hơi... đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy. Hơn nữa, lượng phát thải khí nhà kính do sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất cũng là nguyên nhân đối với sự nóng lên toàn cầu mà việc chặt phá rừng vẫn còn diễn ra dẫn đến suy thoái rừng là một trong những nguyên nhân chính.

Huyện Tam Dương chịu ảnh hưởng nhiều của các hiện tượng thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán, nắng nóng... Biến đổi khí hậu đang gia tăng cường độ và tần suất của các hiện tượng thời tiết cực đoan, làm cho bão gia tăng, lũ lụt lớn hơn, hạn hán kéo dài... Những hiện tượng này có tác động lớn đến nền kinh tế - xã hội và con người của huyện.

- Tác động đến trồng trọt: Biến đổi khí hậu tác động đến thời vụ, làm thay đổi cấu trúc mùa, quy hoạch vùng, kỹ thuật tưới tiêu, sâu bệnh, năng suất, sản lượng; làm suy thoái tài nguyên đất và giảm diện tích đất canh tác,... gây áp lực lớn cho sự phát triển của ngành trồng trọt.

- Tác động đến chăn nuôi: Một số loài nuôi có thể bị tác động làm giảm sức đề kháng do biên độ dao động của nhiệt độ, độ ẩm và các yếu tố ngoại cảnh khác tăng lên. Sự thay đổi các yếu tố khí hậu và thời tiết có thể làm nảy sinh một số bệnh mới đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm và phát triển thành dịch hay đại dịch.

- Tác động đến nuôi trồng thủy sản: Do tác động của biến đổi khí hậu lượng mưa trở nên cực đoan hơn, mưa lớn gây ra ngập lụt, ảnh hưởng tới các khu nuôi trồng và thu hoạch thủy sản. Vào mùa kiệt, lượng mưa ít gây hiện tượng khô hạn trên diện rộng và kéo dài dẫn đến thiếu nước cho nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, biến đổi khí hậu còn gây tổn hại đến các hệ sinh thái tự nhiên, nguồn lợi thủy sản, sản lượng nuôi trồng thủy sản và kết hợp cộng hưởng đến dịch bệnh thủy sản, các thảm họa tự nhiên.

- Tác động đến lâm nghiệp: Biến đổi khí hậu làm suy giảm chất lượng rừng, phát triển đáng kể nhiều sâu bệnh mới nguy hại hơn. Làm thay đổi cơ cấu tổ chức rừng, nâng cao nền nhiệt độ, lượng mưa, lượng bốc hơi, gia tăng các cơn bão, cường độ mưa và suy giảm chỉ số ẩm ướt... do đó gia tăng nguy cơ cháy rừng.

- Tác động đến cơ sở hạ tầng: Trong những năm qua, biến đổi khí hậu làm tăng tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng, nóng, gió mạnh, bão tố, lốc, mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất, giông, v.v... đã tác động mạnh đối với các công trình hạ tầng đô thị, hạ tầng giao thông, cảng sông, công trình công nghiệp và dân dụng ở tỉnh Vĩnh Phúc như hệ thống cấp nước, thoát nước, đường giao thông, bãi chôn lấp chất thải rắn, nghĩa trang, hệ thống sông, hồ, ao trong đô thị, làm ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến hoạt động của đô thị và trước hết là cuộc sống của cư dân.

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Trên địa bàn huyện Tam Dương không chịu ảnh hưởng của hiện tượng nước biển dâng và xâm nhập mặn nên không tác động đến việc sử dụng đất.

3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

** Sa mạc hóa:*

Theo báo cáo điều tra, đánh giá lần đầu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai tỉnh Vĩnh Phúc, huyện Tam Dương không có nhóm đất bị sa mạc hóa, hoang mạc hóa mà chỉ có hiện tượng bị khô hạn và suy giảm độ phì, kết von, đá ong hoá do trên địa bàn huyện còn tình trạng thuốc bảo vệ thực vật cộng với thiên tai, hạn hán... là những nguyên nhân khiến cho một phần đất đai bị khô hạn, suy giảm độ phì dẫn tới hoang mạc hóa trong tương lai.

Đất bị suy giảm độ phì: Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Vĩnh Phúc, huyện Tam Dương có 5.034,95 ha đất bị suy giảm độ phì. Trong đó:

+ Đất bị suy giảm độ phì nặng có 175,12 ha, xảy ra ở Hợp Thịnh.

+ Đất bị suy giảm độ phì trung bình có 2.651,95 ha, thường xảy ra ở Đồng Tĩnh, Hoàng Hoa, Hướng Đạo, Kim Long.

+ Đất bị suy giảm độ phì nhẹ có 2.207,88 ha, xảy ra ở Vân Hội, Duy Phiên, Hoàng Đan, An Hoà.

Đất bị kết von, đá ong hóa: Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Vĩnh Phúc, huyện Tam Dương có 452,89 ha đất bị kết von, đá ong hóa ở mức nhẹ, xảy ra ở Đạo Tú, Thanh Vân, Kim Long, Hướng Đạo.

Đất bị khô hạn: Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Vĩnh Phúc, huyện Tam Dương có 7.363,36 ha đất bị khô hạn và chỉ xảy ra khô hạn ở mức nhẹ, xảy ra ở tất cả các xã, thị trấn.

** Xói mòn đất:*

Xói mòn đất là một quá trình phá huỷ lớp thổ nhưỡng dưới tác động của các nhân tố tự nhiên và nhân sinh, làm giảm độ phì nhiêu gây ra thoái hoá đất, ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh trưởng và phát triển của thảm thực vật rừng và hệ thống cây trồng trong sản xuất nông nghiệp.

Xói mòn đất là kết quả tác động tổng hợp của nhiều nhân tố, mỗi nhân tố ảnh hưởng ở một mức độ nhất định. Các nhân tố tự nhiên và hoạt động sản xuất của con người là nguyên nhân chính gây ra xói mòn đất.

Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Vĩnh Phúc, huyện Tam Dương có 391,82 ha đất bị xói mòn. Trong đó:

- Đất bị xói mòn trung bình có 385,03 ha, xảy ra ở Duy Phiên, Đạo Tú, Hướng Đạo, Thanh Vân, Kim Long.

- Đất bị xói mòn nhẹ có 6,79 ha, xảy ra ở Thanh Vân.

** Sạt lở đất:*

Trên địa bàn huyện Tam Dương, một số xã trên địa bàn do địa hình tương đối dốc như Hướng Đạo, Đồng Tĩnh, Hoàng Hoa vào mùa mưa có xảy ra tình trạng trượt lở, xói mòn đất, lớp phủ thực vật đã bị suy giảm... Bên cạnh đó một số vị trí sát sông Phó Đáy thường xảy ra dạng tai biến là ngập lụt, xói lở bờ sông (xã Đồng Tĩnh, xã An Hoà, xã Hoàng Lô). Thường xảy ra tình trạng sạt lở bờ sông.

Qua những vấn đề nêu trên cho thấy, biến đổi khí hậu đã tác động mạnh mẽ đến việc sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp, đất giao thông và đất ở. Để đối phó với thiên tai, biến đổi khí hậu cần có một chiến lược lâu dài. Tuy nhiên trước mắt chúng ta cần đưa ra được phương hướng sử dụng đất hợp lý, chuyển đổi diện tích nông nghiệp thường bị ảnh hưởng bởi thiên tai sang các mục đích sử dụng khác hợp lý, hiệu quả hơn. Bên cạnh đó cần bố trí quỹ đất dự phòng và chủ động phòng chống thiên tai, bão lũ, hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu xảy ra trong quá trình sử dụng đất.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, các văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành để quy định cụ thể chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về lĩnh vực đất đai được giao cho UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện không có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành.

Trên cơ sở Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội ban hành, UBND huyện Tam Dương đã ban hành Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 09/5/2014 của UBND huyện về triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện Tam Dương. Bên cạnh đó, UBND huyện Tam Dương đã ban hành nhiều văn bản triển khai thực hiện Luật Đất đai, tăng cường công tác quản lý nhà nước như Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 15/9/2015, Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 21/6/2018 của UBND huyện về chỉnh và tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện,...

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Việc xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính được thực hiện đầy đủ và nghiêm túc trên cơ sở kết quả hoạch định lại ranh giới theo Chỉ thị số 364/CT ngày 16/11/1991 của Thủ tướng Chính phủ. Bản đồ hành chính các cấp trong tỉnh đều được thực hiện theo hồ sơ địa giới 364/CT với các tỷ lệ tương ứng.

Huyện Tam Dương có 10.825,08 ha diện tích tự nhiên, với 13 đơn vị hành chính trực thuộc. Địa giới hành chính của huyện và các xã, thị trấn đã được xác định và cắm mốc. Sử dụng đường địa giới này trong quy hoạch sử dụng đất của huyện.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

**** Bản đồ địa chính chính quy***

Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy đã được hoàn thiện trên địa bàn huyện vào đầu năm 2010. Những số liệu từ công tác lập bản đồ địa chính sẽ cung cấp số liệu chính xác, đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước về đất đai. Đồng thời, các tài liệu này phục vụ hiệu quả đối với công tác khảo sát thiết kế, quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị trên địa bàn huyện.

** Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất*

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai định kỳ hàng năm.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp đều được thực hiện theo tỷ lệ tương ứng: cấp huyện 1/10.000; cấp xã 1/5.000 và 1/2000 tùy theo quy mô diện tích từng xã, phường, thị trấn mà tỷ lệ có thể thay đổi. Bản đồ các cấp đều được thành lập bằng phương pháp số, nằm trong hệ tọa độ chuẩn quốc gia (VN – 2000).

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất các cấp đều được thực hiện theo tỷ lệ tương ứng cấp huyện là 1/10.000. Bản đồ các cấp đều được thành lập bằng phương pháp số, nằm trong hệ tọa độ chuẩn quốc gia (VN - 2000).

Thực hiện các kỳ thống kê, kiểm kê đất đai, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc đã xây dựng được bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất của cấp huyện và 13 xã, thị trấn. Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng theo định kỳ của luật đất đai. Giai đoạn 2011-2020, đã thực hiện 02 lần tổng kiểm kê đất đai năm 2014 và 2019 cấp huyện, cấp xã đã lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của 13/13 xã, thị trấn và cấp huyện bằng công nghệ số.

** Điều tra, đánh giá tài nguyên đất:*

Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất của tỉnh Vĩnh Phúc nói chung và của huyện Tam Dương nói riêng đã được các cấp, các ngành và địa phương quan tâm. Năm 2015 tiến hành điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2524/QĐ-UBND ngày 15/10/2019. Trên cơ sở đó huyện Tam Dương đã xác định được diện tích, đặc điểm của các đơn vị chất lượng đất; đánh giá các mức tiềm năng đất đai của địa phương để sử dụng đất đai hợp lý, hiệu quả.

** Điều tra xây dựng bảng giá đất:*

Hàng năm, tỉnh Vĩnh Phúc đều xây dựng bảng giá các loại đất áp dụng từ ngày 01/01 hàng năm, phục vụ cho công tác định giá đất theo quy định của Luật Đất đai. Tất cả các trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất,... đều được khảo sát, xác định giá đất đúng với chế độ chính sách của Nhà nước, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của nhà đầu tư và người dân. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Chỉ đạo xây dựng bảng giá đất giai đoạn 2015-2019 và giai đoạn 2020-2024 của tỉnh thực hiện khảo sát, điều tra giá đất tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện làm cơ sở xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện giai đoạn 2015- 2019 và giai đoạn 2020-2024 đảm bảo ổn định, không tăng đột biến.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Trong giai đoạn 2011- 2020, huyện Tam Dương đã thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 và Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Đồng thời tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Bên cạnh đó, trong các năm kế hoạch vẫn rà soát nhu cầu sử dụng đất đối với các dự án phát sinh trong năm kế hoạch trình UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Tam Dương để phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất đã tương đối đảm bảo và phù hợp theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã căn cứ, thực hiện đảm bảo, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Các dự án, công trình có sử dụng đất trồng lúa được thực hiện nghiêm ngặt theo quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Việc giao đất, cho thuê đất đáp ứng cho nhu cầu phát triển của các ngành, các lĩnh vực và thực hiện đúng trình tự theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Về công tác giao đất, cho thuê đất:

Giai đoạn 2016-2020 quyết định giao đất làm nhà ở, giao đất tái định cư cho trên 623 hộ gia đình, cá nhân.

Kiểm tra, giải quyết đề nghị của các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đề nghị xin chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất làm cơ sở sản xuất, kinh doanh, đất nông nghiệp khác như: cho thuê đất tại khu đồng Quai Vạt, xã Đồng Tĩnh để thực hiện khu chăn nuôi lợn tập chung ngoài khu dân cư thôn Nam Thịnh; cho thuê đất tại khu Đất Bãi, xã Đồng Tĩnh để thực hiện dự án chăn nuôi bò hướng thịt kết hợp nuôi cá thâm canh...

Sau khi có quyết định giao đất, cho thuê đất các dự án được triển khai nhanh. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như sử dụng quá diện tích được giao, cho thuê, thực hiện nghĩa vụ tài chính chậm hoặc mới chỉ san lấp mặt bằng chưa tiến hành xây dựng.

Nhìn chung, công tác giao đất, cho thuê đất thời gian qua đã đi vào nề nếp, thực hiện theo đúng trình tự quy định; đáp ứng được nhu cầu của nhân dân và các tổ chức, đơn vị sử dụng đất trên địa bàn; phục vụ kịp thời việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Thủ tục giao đất, cho thuê đất ngày càng được cải cách nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư vào địa bàn.

- Về công tác thu hồi đất:

+ *Giai đoạn 2011-2015*: UBND huyện thực hiện thu hồi 680,95 ha để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện, trong đó thu hồi đất nông nghiệp là 667,0 ha (đất trồng lúa là 149,83 ha), đất phi nông nghiệp là 12,24 ha và đất chưa sử dụng là 1,71 ha với một số công trình dự án trọng điểm như: Đường cao tốc Nội Bài-Lào Cai; đường dây 500KV Sơn La-Hiệp Hòa; đường Hợp Châu-Đồng Tỉnh (giai đoạn 1), đường 310, đường QL2C... và một số dự án trọng điểm khác đang được triển khai thực hiện như KCN Tam Dương I, KCN Tam Dương II khu A và KCN Tam Dương II Khu B,...

+ *Giai đoạn 2016-2020*: UBND huyện thực hiện thu hồi trên 228,71 ha để thực hiện trên 220 công trình, dự án trên địa bàn huyện với một số công trình dự án trọng điểm như: Đường từ ĐT 309-trường tiểu học Hợp Hòa B đến QL 2C; Mở rộng cầu Bì La bắc qua sông Phó Đáy trên ĐT.306; Khu đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ tại khu Cột Móc, thôn Đồng Ké, xã Hoàng Lâu; Hạ tầng khu đất dịch vụ, TĐC khu đồng Quao, TDP Điện Lương, TT Hợp Hòa; Đường từ QL 2C đi cầu Bì La đến trung tâm VHTT thị trấn Hợp Hòa...

- *Về công tác chuyển mục đích sử dụng đất*: Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản) sang đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân tại tất cả các xã, phường trên địa bàn, góp phần tăng thu ngân sách cho Nhà nước. Riêng trong năm 2020 UBND huyện cho phép 32 hộ gia đình chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích là 4.269,8 m² (trong đó toàn bộ là từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở).

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng được triển khai đúng trình tự thủ tục, đảm bảo công bằng, công khai dân chủ và được sự đồng thuận của nhân dân và chính quyền địa phương các cấp và thường xuyên được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung tạo hành lang pháp lý để thực hiện; nên công tác này trong thời gian qua được thực hiện tương đối tốt; đại đa số các hộ dân sau khi Nhà nước thu hồi đất phải di dời, di chuyển chỗ ở đều có cuộc sống ổn định, tương đương hoặc khá hơn trước khi thu hồi đất. Trong giai đoạn 2016-2020 công tác giải quyết đất dịch vụ được đặc biệt quan tâm, tổng diện tích đất dịch vụ phải chi trả cho người dân là 110.533 m² trong đó chi trả bằng đất là 97.028 m², chi trả bằng tiền do các chủ đầu tư công trình, dự án theo phương án bồi thường là 13.505 m².

Số tiền được bồi thường được xác định theo giá đất cụ thể theo đúng quy định tại: Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Trong giai đoạn 2014-2020: Tổng số tiền bồi thường về đất là 101.667.216 triệu đồng (*trong đó: bồi thường đối với đất ở: 14.703.998 triệu đồng, đất nông nghiệp: 71.612.492 triệu đồng, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở: 15.350.726 triệu đồng*). Bồi thường tài sản gắn liền với đất là 62.746 triệu đồng. Số tiền hỗ trợ đất thu hồi là 199.473.810 triệu đồng với 9.374 người được hỗ trợ, bồi thường, tái định cư (*trong đó: hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: 17.903.310 triệu đồng; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 179.033.100 triệu đồng; hỗ trợ tái định cư: 792 triệu đồng; hỗ trợ khác: 2.536.608 triệu đồng*).

Trong thời gian tới, huyện tiếp tục chỉ đạo rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện, UBND các xã quan tâm chỉ đạo thực hiện. Việc lập, xét duyệt, công khai, thẩm định hồ sơ cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đã bám sát vào các quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại việc cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện còn chậm tiến độ; vẫn còn tồn tại về thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

- Trong giai đoạn 2011-2015: Phòng Tài nguyên và Môi trường đã thẩm định và trình UBND huyện 8.447 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Trong đó: cấp giấy chứng nhận lần đầu là 7.655 giấy chứng nhận; cấp giấy chứng nhận cho các trường hợp đấu giá, tái định cư, giãn dân, dịch vụ là 792 giấy chứng nhận.

- Trong giai đoạn 2016-2020: Phòng Tài nguyên và Môi trường đã thẩm định và trình UBND huyện 1.170 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Trong đó: cấp giấy chứng nhận lần đầu là 652 giấy chứng nhận; cấp giấy chứng nhận cho các trường hợp đấu giá, tái định cư, giãn dân, dịch vụ là 518 giấy chứng nhận.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, hàng năm, UBND huyện chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các phòng, ban có liên quan, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện tiến hành thống kê diện tích các loại đất theo mục đích sử dụng và theo đối tượng quản lý, tổng hợp, xây dựng báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường đảm bảo thời gian quy định. Hoàn thiện công tác thống kê đất đai hàng năm theo đúng quy định. Công tác thống kê được thực hiện hàng năm trừ năm thực hiện kiểm kê đất đai là năm 2014 và 2019.

Công tác kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 được UBND huyện, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện tốt, đúng quy định, hướng dẫn tại Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018. Kết quả kiểm kê đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu, phê duyệt.

Cấp xã lưu trữ, khai thác và sử dụng sản phẩm thống kê, kiểm kê của cấp mình. Cấp huyện lưu trữ, khai thác và sử dụng sản phẩm thống kê, kiểm kê của cấp huyện và cấp xã. Việc thống kê, kiểm kê đất đai thường xuyên, góp phần quản lý tốt quỹ đất của địa phương, có định hướng và phương sử dụng đất phù hợp. Tài liệu của thống kê, kiểm kê được sử dụng làm dữ liệu đầu vào, phục vụ cho công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Qua đợt kiểm kê đất đai 2014, 2019 và thống kê hàng năm để các cấp, các ngành nắm lại toàn bộ quỹ đất đã sử dụng, chưa sử dụng tại thời điểm kiểm kê, cập nhật những thông tin mới nhất về tình hình biến động đất đai hàng năm trên địa bàn, đánh giá và nhìn nhận lại quá trình sử dụng đất đai hàng năm. Từ đó có hướng điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hình sử dụng đất đã được quy hoạch; phục vụ cho xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển của nhiều ngành như: nông nghiệp, lâm nghiệp,... để xây dựng các dự án phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Việc quản lý đất đai của huyện hiện đã ứng dụng công nghệ tin học nhưng mới chỉ dừng lại ở một số lĩnh vực như số hóa bản đồ, phần mềm kiểm kê thống kê, phần mềm về cơ sở dữ liệu địa chính,...

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất hàng năm được UBND tỉnh ban hành. UBND huyện Tam Dương đã tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc quy định về giá đất. Thực hiện ủy quyền xác định giá đất cụ thể, UBND huyện đã thành lập Hội đồng thẩm định, Tổ điều tra xác định giá đất cụ thể để điều tra, thẩm định phương án xác định giá đất làm cơ sở bồi thường thu hồi đất.

Các nguồn thu từ đất chủ yếu gồm: tiền trúng đấu giá QSDĐ, tiền sử dụng đất khi giao đất không thông qua đấu giá như giao đất giãn dân, giao đất dịch vụ, giao đất tái định cư; tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận QSDĐ. Các khoản phí, lệ phí khác như lệ phí giao dịch bảo đảm, phí, lệ phí cấp GCN đều do Văn phòng Đăng ký đất đai chính nhánh tổ chức thu nộp theo quy định, không thuộc quản lý điều hành của chính quyền địa phương. Ngoài các khoản phí, lệ phí, Văn phòng Đăng ký đất đai chính nhánh còn tổ chức thu các loại dịch vụ như đo đạc,...

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Từ khi thực hiện Luật Đất đai năm 2013, các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện đầy đủ, đúng quy định, đã giải quyết tốt các quan hệ liên quan đến đất đai. Thủ tục chuyển quyền sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định.

Việc thực hiện các quy định về điều kiện thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất được cơ quan quản lý đất đai và người sử dụng đất thực hiện đúng quy định tại Điều 118 Luật Đất đai năm 2013. Để đảm bảo đủ điều kiện thực hiện các quyền nói trên, người sử dụng đất đã chủ động thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giải quyết tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến việc sử dụng đất.

Tuy nhiên trên địa bàn còn một số khu vực quy hoạch treo ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của người dân trong phạm vi quy hoạch.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai luôn được quan tâm, thực hiện nghiêm túc nên đã hạn chế được những tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất. Vì vậy công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện trong những năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng của địa phương.

- Giai đoạn 2011-2015: Thực hiện văn bản số 1615/UBND-NN2 ngày 03/4/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc v/v triển khai thanh tra đất đai, xử lý các trường hợp lấn chiếm, sử dụng đất không đúng mục đích, xây dựng công trình trên đất nông nghiệp. Huyện Tam Dương đã phối hợp với Thanh tra tỉnh, Sở TN&MT tiến hành thanh tra, kiểm tra, rà soát, thống kê các trường hợp vi phạm sử dụng đất trên địa bàn huyện. Kết quả trên toàn huyện có 1.502 trường hợp vi phạm với diện tích vi phạm là 60,48 ha.

- Giai đoạn 2016-2020: Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy Vĩnh Phúc về tăng cường công tác phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. UBND huyện đã ban hành các kế hoạch về việc thực hiện công tác phòng ngừa, ngăn chặn, chống lấn chiếm và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn huyện Tam Dương như: Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 21/4/2017; Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 04/12/2018; Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 04/12/2018; Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 7/5/2020. Tính đến năm 2020 tổng số vi phạm, tồn tại các loại trên địa bàn huyện là 2.254 trường hợp, với tổng diện tích là: 191,6 ha . Trong đó:

+ Tổng số các trường hợp vi phạm đất đai (Lấn, chiếm, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất, các dạng vi phạm khác): 1.926 trường hợp, với tổng diện tích: 168,84 ha.

+ Tổng số trường hợp vi phạm giao đất trái thẩm quyền là 508 trường hợp, với tổng diện tích 19,56 ha.

+ Tổng số trường hợp đã thu tiền sử dụng đất nhưng chưa được giao đất là 120 trường hợp, với tổng diện tích: 3,208 ha.

Trong thời gian qua huyện Tam Dương đã tích cực, chủ động trong việc xử lý tồn tại, tuy nhiên gặp rất nhiều khó khăn do phần lớn các trường hợp vi phạm đã xảy ra từ những năm trước đây, hồ sơ về đất đai không đầy đủ,... Xác định việc xử lý vi phạm đất đai là nhiệm vụ khó khăn, đòi hỏi sự đồng thuận, quyết tâm của các cấp, các ngành, đặc biệt là cấp xã trong việc phát hiện, ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm, để vi phạm vượt thẩm quyền xử lý.

1.1.12. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội ban hành, UBND huyện Tam Dương đã ban hành Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 09/5/2014 của UBND huyện về triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện Tam Dương; tổ chức tập huấn, tuyên truyền Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành; tham gia góp ý xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai.

Việc tuyên truyền, quán triệt được thực hiện với nhiều hình thức như tập huấn, quán triệt tại các hội nghị, ký cam kết thực hiện quản lý nhà nước về đất đai, tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Phòng TN&MT tham mưu UBND huyện giải quyết các tồn tại về giao đất giao dân, tham mưu Huyện ủy - UBND huyện ban hành nghị quyết chuyên đề về xử lý các vi phạm về đất đai trên địa bàn.

Chủ trì phối hợp với các phòng ban liên quan và UBND các xã, thị trấn giải quyết đơn thư kiến nghị của công dân theo quy định, trong đó đã tham mưu giải quyết nhiều trường hợp phức tạp, kéo dài; tham gia tiếp công dân định kỳ hàng tháng.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật bằng nhiều hình thức, tăng cường chỉ đạo, phối hợp giữa các ngành công an, quân sự với các đoàn thể, phối hợp giữa xã với xóm để ngăn chặn, giải quyết, xử lý các vi phạm có hiệu quả, góp phần giữ vững ổn định tình hình nông thôn.

UBND huyện đã tiếp nhận và giải quyết 399 đơn (*khiếu nại 17 đơn, tố cáo 24 đơn, kiến nghị phản ánh 358 đơn*)

1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và Trung tâm phát triển quỹ đất thực hiện công khai minh bạch trình tự, thủ tục, thời hạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất,... tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian đi lại, giảm phiền hà cho công dân, tổ chức; nâng cao trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn và cán bộ công chức, viên chức, tăng cường sự phối hợp trách nhiệm, khắc phục tình trạng đùn đẩy, gây khó khăn cho việc giải quyết công việc.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những mặt đạt được

Nhìn chung công tác quản lý nhà nước về đất đai của huyện đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, đã từng bước đi vào nề nếp. Nguồn tài nguyên đất đai đã được khai thác có hiệu quả, phù hợp với tiềm năng thế mạnh của huyện.

Công tác đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất được quan tâm đúng mức là tiền đề để quản lý và sử dụng đất có hiệu quả, nhờ đó công việc thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Nhờ làm tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai giúp cho việc sử dụng đất hợp lý trên địa bàn huyện Tam Dương đã tạo ra môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy nền kinh tế huyện phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngoài ra, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tạo những cơ hội lớn cho phát triển thị trường bất động sản.

1.2.2. Tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc quản lý nhà nước về đất đai của huyện Tam Dương vẫn còn những tồn tại sau:

- Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật về đất đai đã được triển khai thường xuyên nhưng hiệu quả đạt được chưa cao.

- Công nghệ quản lý hồ sơ địa chính còn hạn chế và chưa xây dựng được hệ thống thông tin đất đai của huyện.

- Tình hình giao đất và đấu giá QSDĐ tiến độ còn chậm đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu thu - chi ngân sách về tiền sử dụng đất và hạn chế tốc độ đầu tư thực hiện các dự án.

- Tình hình quản lý lấn, chiếm đất đai, tuy đã hạn chế nhưng hiện nay còn một số xã, thị trấn vẫn xảy ra nhưng xử lý còn chậm.

1.2.3. Nguyên nhân

Những hạn chế, yếu kém nêu trên có nguyên nhân khách quan, song nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Nhận thức của địa phương và người dân, doanh nghiệp về vai trò, vị trí các chính sách, pháp luật về đất đai chưa đầy đủ; chính sách về đất đai chưa theo kịp với yêu cầu phát triển và xu thế thời đại. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện Nghị quyết của một số cấp uỷ, chính quyền còn thiếu thường xuyên, quyết liệt. Chính sách, pháp luật về đất đai chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, một số chủ trương lớn của Đảng chưa được thể chế hoá kịp thời. Công tác quy hoạch, kế hoạch, đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng, địa phương liên quan đến đất đai còn thiếu tính tổng thể, liên kết. Mô hình tổ chức và công tác quản lý đối với một số doanh nghiệp, tổ chức còn hạn chế.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

- Các công cụ phục vụ quản lý phải được thiết lập đầy đủ, chính xác và thường xuyên cập nhật chính lý bổ sung và khai thác có hiệu quả.

- Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai và hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

- Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện đến năm 2020 là 10.825,08 ha. Cụ thể như sau:

- Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 7.700,92 ha, chiếm 71,14% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 3.114,89 ha, chiếm 28,77% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 9,27 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tam Dương

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.825,08	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.700,92	71,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.628,80	33,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.470,89</i>	<i>32,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	539,76	4,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.051,81	18,95
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	817,37	7,55
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	385,23	3,56
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	277,95	2,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.114,89	28,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	167,94	1,55
2.2	Đất an ninh	CAN	12,89	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	81,29	0,75
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,92	0,14
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	109,75	1,01
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	25,46	0,24
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.608,63	14,86
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.000,91	9,25
-	Đất thủy lợi	DTL	323,33	2,99
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,84	0,34
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,80	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	102,85	0,95

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,93	0,17
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,54	0,03
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,59	0,01
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	13,62	0,13
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,82	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,97	0,08
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	75,27	0,70
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,84	0,04
-	Đất chợ	DCH	4,32	0,04
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,57	0,04
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	847,55	7,83
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	84,89	0,78
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,47	0,11
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,04	0,19
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	3,42	0,03
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	101,15	0,93
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,89	0,09
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,02	0,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9,27	0,09

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Tam Dương).

Bảng 4: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2020

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG HUYỆN		10.825,08	100,00
1	Thị trấn Hợp Hòa	873,80	8,07
2	Xã An Hòa	736,72	6,81
3	Xã Đạo Tú	761,85	7,04
4	Xã Đồng Tĩnh	1.036,76	9,58
5	Xã Duy Phiên	795,95	7,35
6	Xã Hoàng Đan	680,16	6,28
7	Xã Hoàng Hoa	760,64	7,03
8	Xã Hoàng Lô	664,27	6,14
9	Xã Hợp Thịnh	439,85	4,06
10	Xã Hướng Đạo	1.294,78	11,96
11	Xã Kim Long	1.511,24	13,96
12	Xã Thanh Vân	872,54	8,06
13	Xã Vân Hội	396,53	3,66

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Tam Dương).

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính cấp xã. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Kim Long: 1.511,24 ha; nhỏ nhất là xã Vân Hội: 396,53 ha.

2.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 7.700,92 ha, chiếm 71,14% diện tích đất tự nhiên theo địa giới hành chính của huyện. Đất nông nghiệp phân bố chủ yếu ở các xã (*Hướng Đạo 1.013,06 ha, Kim Long 943,60 ha, Thanh Vân 643,49 ha*). Đất nông nghiệp chủ yếu sử dụng ở các mục đích sau:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích đất trồng lúa toàn huyện là 3.628,80 ha, chiếm 33,52% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở các xã (*Duy Tiên 389,24 ha, Hoàng Lô 355,80 ha; thị trấn Hợp Hòa 343,92 ha; Hướng Đạo 326,21 ha*). Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước của huyện là 3.470,89 ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích 539,76 ha, chiếm 4,99% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều ở các xã: An Hòa (142,53 ha), Đồng Tĩnh (78,83 ha), Kim Long (67,40 ha), thấp nhất là xã Vân Hội (3,44 ha) và xã Hợp Thịnh (9,55 ha). Hiện tại loại đất này đang phát triển các loại cây hoa màu, lương thực như: Ngô, đậu tương, rau màu các loại, vv...

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích là 2.051,81 ha, chiếm 18,95% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở các xã: Hướng Đạo (398,70 ha), Kim Long (347,76 ha), Hoàng Hoa (290,93 ha)... thấp nhất là xã Hợp Thịnh (18,96 ha) và xã Vân Hội (29,25 ha).

- **Đất rừng sản xuất:** Diện tích đất rừng sản xuất là 817,37 ha chiếm 7,55% diện tích tự nhiên. Đất rừng sản xuất phân bố chủ yếu ở các xã: Kim Long (200,93 ha), Hướng Đạo (176,56 ha); Đạo Tú (115,29 ha); Thanh Vân (110,66 ha), các xã: Hoàng Lô, Vân Hội và Hợp Thịnh không có đất rừng sản xuất.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích là 385,23 ha, chiếm 3,56% tổng diện tích tự nhiên. Đất nuôi trồng thủy sản phân bố nhiều ở các xã: Hoàng Lô (49,79 ha), Thanh Vân (50,88 ha), Hoàng Đan (49,29 ha), Hướng Đạo (48,36 ha).

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích là 277,95 ha, chiếm 2,57% tổng diện tích tự nhiên. Đất nông nghiệp khác phân bố nhiều ở các xã: Thanh Vân (74,29 ha), Kim Long (29,74 ha), Hoàng Hoa (29,74 ha), Hoàng Lô (29,27 ha).

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện là 3.114,89 ha chiếm 28,77% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ra các loại đất sau:

- **Đất quốc phòng:** Có tổng diện tích 167,94 ha, chiếm 1,55% diện tích đất tự nhiên phân bố chủ yếu tại xã Kim Long (104,82 ha); xã Hướng Đạo (17,54 ha); Thanh Vân (12,37 ha), các xã: Hoàng Hoa, An Hòa, Hoàng Đan, Vân Hội không có loại đất này.

- **Đất an ninh:** Có diện tích 12,89 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên phân bố ở xã Kim Long (5,16 ha), xã An Hòa (5,66 ha), thị trấn Hợp Hoà (2,01 ha); xã Hoàng Đan (5,66 ha).

- **Đất khu công nghiệp:** Có tổng diện tích 81,29 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên và chỉ có ở Kim Long (81,13 ha) và xã Đồng Tĩnh (0,15 ha).

- **Đất thương mại dịch vụ:** Có diện tích 14,92 ha, 0,14 ha diện tích đất tự nhiên, tập trung ở các xã Hợp Thịnh (3,53 ha), Kim Long (3,43 ha), Vân Hội (1,80 ha). Xã Hoàng Hoa và xã Đồng Tĩnh không có loại đất này.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Có diện tích 109,75 ha, chiếm 1,01% đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã: Hợp Thịnh (31,25 ha), Đạo Tú (16,68 ha), Thanh Vân (14,54 ha), Hướng Đạo (12,39 ha).

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng:** Diện tích là 25,46 ha, chiếm 0,24% diện tích đất tự nhiên do tổ chức kinh tế sử dụng, phân bố tại các xã: Hoàng Lâu (10,33 ha), Đồng Tĩnh (6,51 ha), Kim Long (4,40 ha), Hướng Đạo (2,58 ha), Đạo Tú (1,64 ha).

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Diện tích đất có 1.608,63 ha, chiếm 14,86% tổng diện tích đất tự nhiên.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Diện tích 4,57 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu tại xã Hợp Thịnh (1,11 ha), Thanh Vân (0,75 ha), Đạo Tú (0,66 ha).

- **Đất ở tại nông thôn:** Có diện tích 847,55 ha, chiếm 7,83% đất tự nhiên, phân bố tại 12 xã trong huyện, phân bố nhiều nhất ở các xã: Đồng Tĩnh (141,03 ha), Kim Long (108,09 ha), Hướng Đạo (107,35 ha), Duy Phiên (75,20 ha).

- **Đất ở tại đô thị:** Bao gồm toàn bộ đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính tại thị trấn Hợp Hoà, có diện tích 84,89 ha, chiếm 0,78% diện tích đất tự nhiên.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích là 11,47 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên do cơ quan nhà nước quản lý và sử dụng, diện tích phân bố trên tất cả các xã, thị trấn trong huyện, nhiều nhất là thị trấn Hợp Hoà (4,05 ha), Hợp Thịnh (1,18 ha), Hoàng Hoa (1,15 ha).

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích là 21,04 ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã: Thanh Vân (9,02 ha); Duy Phiên (4,23 ha), thị trấn Hợp Hoà (1,44 ha), Đồng Tĩnh (1,31 ha).

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích 3,42 ha chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu tại các xã: Hoàng Đan (0,87 ha), Vân Hội (0,67 ha), Đạo Tú (0,41 ha).

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích là 75,27 ha chiếm 0,70% diện tích đất tự nhiên do UBND các xã sử dụng và quản lý, phân bố nhiều ở các xã: Hoàng Đan (10,35 ha), Kim Long (8,13 ha), An Hòa (6,74 ha), Hoàng Lâu (6,04 ha)...

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích là 101,15 ha chiếm 0,93% diện tích đất tự nhiên, phân bố tập trung nhiều ở những xã: An Hòa (27,88 ha); Hoàng Đan (23,77 ha), Đồng Tĩnh (19,54 ha), Đạo Tú (9,55 ha).

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Diện tích là 9,89 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn các xã: Hợp Thịnh (3,13 ha), Đồng Tĩnh (1,94 ha), Kim Long (1,77 ha), thị trấn Hợp Hòa (1,73 ha), Duy Phiên (0,98 ha).

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích là 10,02 ha chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên, phân bố tại xã Kim Long (9,65 ha) và xã Duy Phiên (0,37 ha).

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện Tam Dương là 9,27 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã: Hướng Đạo (8,40 ha); Kim Long (0,83 ha) và An Hòa (0,03 ha).

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện đến năm 2020 là 10.825,08 ha, tăng 3,64 ha so với diện tích hiện trạng năm 2010. Nguyên nhân có sự sai lệch là do phương pháp kiểm kê khác nhau qua hai kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 và do quá trình đo đạc bản đồ địa chính. Chi tiết các loại đất biến động như sau:

Bảng 5: Biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020 huyện Tam Dương

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng năm 2020		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.821,44		10.825,08	100,00	3,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.074,75	65,38	7.700,92	71,14	626,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.119,30	38,07	3.628,80	33,52	-490,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	3.621,29	33,46	3.470,89	32,06	-150,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	462,91	4,28	539,76	4,99	76,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	809,97	7,48	2.051,81	18,95	1.241,84
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.395,72	12,90	817,37	7,55	-578,35
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	267,08	2,47	385,23	3,56	118,15
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,77	0,18	277,95	2,57	258,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.707,38	34,26	3.114,89	28,77	-592,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	155,41	1,44	167,94	1,55	12,53
2.2	Đất an ninh	CAN	4,09	0,04	12,89	0,12	8,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	15,99	0,15	81,29	0,75	65,30
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			14,92	0,14	14,92
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	156,72	1,45	109,75	1,01	-46,97
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	18,56	0,17	25,46	0,24	6,90
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc	DHT	1.512,87	13,98	1.608,63	14,86	95,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng năm 2020		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã						
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	885,56	8,18	1.000,91	9,25	115,35
-	Đất thủy lợi	DTL	435,54	4,02	323,33	2,99	-112,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,16	0,15	36,84	0,34	20,68
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,20	0,05	10,80	0,10	5,60
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,79	0,60	102,85	0,95	38,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,36	0,11	18,93	0,17	6,57
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,82	0,01	3,54	0,03	2,72
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,56	0,01	0,59	0,01	0,03
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4,24	0,04	13,62	0,13	9,38
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,30	0,03	3,82	0,04	0,52
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,32	0,12	8,97	0,08	-4,35
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	66,01	0,61	75,27	0,70	9,26
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			4,84	0,04	4,84
-	Đất chợ	DCH	5,01	0,05	4,32	0,04	-0,69
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			4,57	0,04	4,57
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.427,60	13,19	847,55	7,83	-580,05
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	136,86	1,26	84,89	0,78	-51,97
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,97	0,10	11,47	0,11	0,50
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	24,52	0,23	21,04	0,19	-3,48
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN			3,42	0,03	3,42
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	136,15	1,26	101,15	0,93	-35,00
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	100,55	0,93	9,89	0,09	-90,66
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,09	0,07	10,02	0,09	2,93
3	Đất chưa sử dụng	CSD	39,31	0,36	9,27	0,09	-30,04

(Nguồn: Tổng hợp kết quả theo các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai huyện Tam Dương)

2.2.1. Biến động đất nông nghiệp

Năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 7.700,92 ha, so với năm 2010 tăng 626,17 ha, trong đó:

- *Đất trồng lúa:* diện tích năm 2020 là 3.628,80 ha, thực giảm 490,50 ha so với năm 2010.

+ Giảm 497,93 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 99,04 ha; đất trồng cây lâu năm 30,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 41,73 ha; đất nông nghiệp khác 21,5 ha; đất ở tại nông thôn 56,34 ha; đất ở tại đô thị 7,34 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,42 ha; đất quốc phòng 2,64 ha; đất an ninh 6,15 ha;

đất xây dựng công trình sự nghiệp 32,33 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 31,58 ha; đất có mục đích công cộng 157,72 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,28 ha; đất tín ngưỡng 0,06 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 5,31 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 4,2 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,08 ha. Giảm khác 115,63 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 5,98 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng cây hàng năm khác 3,25 ha; đất trồng cây lâu năm 1,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,14 ha; đất chưa sử dụng 0,52 ha. Tăng khác 117,08 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: diện tích năm 2020 là 539,76 ha, thực tăng 76,85 ha so với năm 2010.

+ Giảm 138,23 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 3,25 ha; đất trồng cây lâu năm 61,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,13 ha; đất nông nghiệp khác 15,66 ha; đất ở tại nông thôn 10,57 ha; đất ở tại đô thị 0,58 ha; đất quốc phòng 0,04 ha; đất an ninh 0,08 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 5,14 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 5,98 ha; đất có mục đích công cộng 18,23 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,3 ha; đất tín ngưỡng 0,02 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 4,55 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 5,01 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,47 ha. Giảm khác 58,65 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 148,93 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 99,04 ha; đất trồng cây lâu năm 10,09 ha; đất rừng sản xuất 9,36 ha; đất nuôi trồng thủy sản 18,95 ha; đất chưa sử dụng 11,48 ha. Tăng khác 124,80 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất trồng cây lâu năm*: diện tích năm 2020 là 2.051,81 ha, thực tăng 1.241,84 ha so với năm 2020.

+ Giảm 145,22 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 1,07 ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 25,84 ha; đất nông nghiệp khác 37,15 ha; đất ở tại nông thôn 6,57 ha; đất ở tại đô thị 0,83 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất quốc phòng 1,54 ha; đất an ninh 0,13 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,71 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 39,31 ha; đất có mục đích công cộng 17,48 ha; đất cơ sở tôn giáo

0,11 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,21 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,07 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,1 ha. Giảm khác 78,42 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 312,34 ha do các loại đất sau: đất trồng lúa 30,23 ha; đất trồng cây hàng năm khác 61,22 ha; đất rừng sản xuất 197,25 ha; đất nuôi trồng thủy sản 18,76 ha; đất chưa sử dụng 4,89 ha. Tăng khác 1153,14 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất trồng rừng sản xuất*: diện tích năm 2020 là 817,37 ha, thực giảm 578,35 ha so với năm 2010.

+ Giảm 429,35 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 9,36 ha; đất trồng cây lâu năm 197,25 ha; đất nuôi trồng thủy sản 22,33 ha; đất nông nghiệp khác 98,99 ha; đất ở tại nông thôn 20,12 ha; đất ở tại đô thị 0,6 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,69 ha; đất quốc phòng 21,92 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 5,04 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 32,77 ha; đất có mục đích công cộng 17,68 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,28 ha; đất tín ngưỡng 0,04 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,73 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,18 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,37 ha. Giảm khác 271,87 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 0,04 do chuyển từ đất chưa sử dụng sang. Tăng khác 122,83 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: diện tích năm 2020 là 385,23 ha, thực tăng 118,15 ha so với năm 2010.

+ Giảm 84,94 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 1,14 ha; đất trồng cây hàng năm khác 18,95 ha; đất trồng cây lâu năm 18,76 ha; đất nông nghiệp khác 17,19 ha; đất ở tại nông thôn 7,34 ha; đất ở tại đô thị 0,94 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha; đất quốc phòng 0,07 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,46 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 6,52 ha; đất có mục đích công cộng 11,02 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,13 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,25 ha. Giảm khác 11,68 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 97,52 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 41,73 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,13 ha; đất trồng cây lâu năm 25,84 ha; đất rừng sản xuất 22,33 ha; đất chưa sử dụng 0,5 ha. Tăng khác 117,25 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất nông nghiệp khác*: diện tích năm 2020 là 277,95 ha, thực tăng 258,18 ha so với năm 2010.

+ Giảm 1,12 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất ở tại nông thôn 0,07 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,02 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,27 ha; đất có mục đích công cộng 0,61 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,12 ha. Giảm khác 16,83 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 192,05 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 21,5 ha; đất trồng cây hàng năm khác 15,66 ha; đất trồng cây lâu năm 37,15 ha; đất rừng sản xuất 98,99 ha; đất nuôi trồng thủy sản 17,19 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,59 ha; đất chưa sử dụng 0,97 ha. Tăng khác 84,08 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp là 3.083,46 ha, so với năm 2010 giảm 623,92 ha, trong đó:

- *Đất quốc phòng*: diện tích năm 2020 là 167,94 ha, thực tăng 12,53 ha so với năm 2010.

+ Giảm 12,90 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất ở tại nông thôn 1,9 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,19 ha; đất có mục đích công cộng 7,82 ha. Giảm khác 56,7 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 51,90 ha do các loại đất chuyển sang: đất trồng lúa 2,64 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha; đất trồng cây lâu năm 1,54 ha; đất rừng sản xuất 21,92 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha; đất ở tại nông thôn 3,24 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,96 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 7,16 ha; đất có mục đích công cộng 14,07 ha; đất chưa sử dụng 0,26 ha. Tăng khác 30,23 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất an ninh*: diện tích năm 2020 là 12,89 ha, thực tăng 8,80 ha so với năm 2010.

+ Giảm khác 0,01 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 6,99 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 6,15 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha; đất trồng cây lâu năm 0,13 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất có mục đích công cộng 0,59 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha. Tăng khác 1,82 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất thương mại dịch vụ*: diện tích năm 2020 là 14,92 ha, thực tăng 14,92 ha so với năm 2010 do thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: diện tích năm 2020 là 109,75 ha, thực giảm 46,97 ha so với năm 2010.

+ Giảm 21,74 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất ở tại nông thôn 0,21 ha; đất quốc phòng 7,16 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 9,32 ha; đất có mục đích công cộng 3,23 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 1,76 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,07 ha. Giảm khác 165,34 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 140,55 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 31,58 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,98 ha; đất trồng cây lâu năm 39,31 ha; đất rừng sản xuất 32,77 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,52 ha; đất nông nghiệp khác 0,27 ha; đất ở tại nông thôn 8,1 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,36 ha; đất có mục đích công cộng 12,71 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,32 ha; đất phi nông nghiệp khác 1,43 ha; đất chưa sử dụng 1,19 ha.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: diện tích năm 2020 là 25,46 ha, thực tăng 6,90 ha so với năm 2010. Do chuyển từ đất rừng sản xuất 5,00 ha. Tăng khác 1,90 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: diện tích năm 2020 là 1.608,63 ha, thực tăng 95,76 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do phát triển cơ sở hạ tầng nhất là các công trình giao thông, thủy lợi.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: diện tích năm 2020 là 4,57 ha, thực tăng 4,57 ha so với năm 2010 để xây dựng các khu vui chơi, khu cây xanh và một phần do kiểm kê lại quỹ đất.

- *Đất ở tại nông thôn*: diện tích năm 2020 là 847,55 ha, thực giảm 580,05 ha so với năm 2010.

+ Giảm 26,98 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất quốc phòng 3,24 ha; đất an ninh 0,03 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,02 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 8,1 ha; đất có mục đích công cộng 14,56 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,02 ha. Giảm khác 692,81 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 109,02 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 56,34 ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,57 ha; đất trồng cây lâu năm 6,57 ha; đất rừng sản xuất 20,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,34 ha; đất nông nghiệp khác 0,07 ha; đất quốc phòng 1,9 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,1 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,21 ha; đất có mục đích công cộng 4,82 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,21 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,08 ha; đất chưa sử dụng 0,7 ha. Tăng khác 30,72 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất ở tại đô thị*: diện tích năm 2020 là 84,89 ha, thực giảm 51,97 ha so với năm 2010.

+ Giảm 2,12 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,17 ha; đất có mục đích công cộng 1,95 ha. Giảm khác 61,01 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 11,16 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 7,34 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,58 ha; đất trồng cây lâu năm 0,83 ha; đất rừng sản xuất 0,6 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,94 ha; đất nông nghiệp khác 0,03 ha; đất có mục đích công cộng 0,81 ha; đất chưa sử dụng 0,04 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: diện tích năm 2020 là 11,47 ha, thực tăng 0,50 ha so với năm 2010.

+ Giảm 1,01 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng. Giảm khác 4,16 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 2,65 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 1,42 ha; đất trồng cây lâu năm 0,02 ha; đất rừng sản xuất 0,69 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất có mục đích công cộng 0,27 ha; đất chưa sử dụng 0,07 ha. Tăng khác 3,02 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: diện tích năm 2020 là 21,04 ha, thực giảm 3,48 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại quỹ đất.

- *Đất tín ngưỡng*: diện tích năm 2020 là 3,42 ha, thực tăng 3,42 ha so với năm 2010.

+ Giảm 0,19 ha do chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng.

+ Tăng 1,68 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 0,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha; đất rừng sản xuất 0,04 ha; đất có mục đích công cộng 0,09 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,07 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,39 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha. Tăng khác 1,93 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: diện tích năm 2020 là 101,15 ha, thực giảm 35,00 ha so với năm 2010.

+ Giảm 14,13 ha do chuyển sang đất có mục đích công cộng. Giảm khác 46,38 ha.

+ Tăng 13,67 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng cây hàng năm khác 5,01 ha; đất trồng cây lâu năm 0,07 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,76 ha; đất có mục đích công cộng 6,68 ha; đất chưa sử dụng 0,15 ha. Tăng khác 11,84 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: diện tích năm 2020 là 9,89 ha, thực giảm 90,66 ha so với năm 2010.

+ Giảm 2,15 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất nông nghiệp khác 0,59 ha; đất ở tại nông thôn 0,21 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,32 ha; đất có mục đích công cộng 1,02 ha. Giảm khác 122,18 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 6,77 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 4,2 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,47 ha; đất trồng cây lâu năm 1,1 ha; đất rừng sản xuất 0,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,25 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,07 ha; đất có mục đích công cộng 0,4 ha; đất chưa sử dụng 0,1 ha. Tăng khác 26,9 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: diện tích năm 2020 là 10,02 ha, thực tăng 2,93 ha so với năm 2010.

+ Giảm 1,97 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất ở tại nông thôn 0,08 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,43 ha; đất có mục đích công cộng 0,06 ha; đất tín ngưỡng 0,39 ha. Giảm khác 0,95 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

+ Tăng 0,45 ha do các loại đất sau chuyển sang: đất trồng lúa 0,08 ha; đất rừng sản xuất 0,37 ha. Tăng khác 5,4 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

2.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng là 9,27 ha, so với năm 2010 giảm 30,04 ha do đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng làm tăng hiệu quả sử dụng đất, tránh lãng phí đất. Cụ thể đất chưa sử dụng chuyển sang các loại đất sau: đất trồng lúa 0,52 ha; đất trồng cây hàng năm khác 11,48 ha; đất trồng cây lâu năm 4,89 ha; đất rừng sản xuất 0,04 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,5 ha; đất nông nghiệp khác 0,97 ha; đất ở tại nông thôn 0,7 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha; đất quốc phòng 0,26 ha; đất an ninh 0,02 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,38 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,19 ha; đất có mục đích công cộng 4,83 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha; đất tín ngưỡng 0,02 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,15 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,15 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,1 ha. Giảm khác 12,34 ha do kiểm kê lại quỹ đất qua các kỳ kiểm kê và do kết quả điều tra, đo đạc xác định lại ranh giới các khoanh đất đúng với hiện trạng sử dụng đất.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

2.3.1.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội của việc sử dụng đất

Trong thời kỳ đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực ngày càng tăng. Công tác đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất được quan tâm đúng mức là tiền đề để quản lý và sử dụng đất có hiệu quả, nhờ đó công việc thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Dành quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển tiêu thụ công nghiệp, dịch vụ, du lịch, các khu đô thị, chỉnh trang và xây dựng mới khu dân cư nông thôn.

Việc sử dụng đất hợp lý trên địa bàn huyện Tam Dương tạo ra môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy nền kinh tế huyện phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngoài ra, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tạo những cơ hội lớn cho phát triển thị trường bất động sản.

Luôn chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng ngành y tế, giáo dục và đào tạo nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu học hành và chăm sóc sức khoẻ của người dân.

Dành quỹ đất xây dựng các mục đích công cộng như nhà văn hoá, sân vận động, hệ thống thủy lợi, giao thông nông thôn và một số cơ sở vui chơi giải trí khác tạo sân chơi lành mạnh, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực trên địa bàn, mặt khác phải tính toán chính xác về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, làm cơ sở để phân bổ quỹ đất hợp lý.

2.3.1.2. Hiệu quả môi trường đất trong quá trình sử dụng đất

Trong quá trình sử dụng đất, môi trường đất chịu ảnh hưởng tác động của các hoạt động thiên nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và việc khai thác, sử dụng đất của con người. Những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến môi trường đất đó là:

- Ô nhiễm môi trường gây ra do các hoạt động nông nghiệp, đặc biệt là do quá trình sử dụng các hóa chất trong nông nghiệp. Việc lạm dụng các loại phân bón hóa học, thuốc trừ sâu gây hậu quả xấu cho đất canh tác như làm cho đất chua, thay đổi thành phần cơ giới của đất...

- Các hoạt động của các khu công nghiệp, khu tiêu thủ công nghiệp cũng gây ra những tác động tiêu cực tới môi trường đất như nước thải và chất thải rắn... được thải ra trong quá trình hoạt động sản xuất.

- Ô nhiễm môi trường đất còn do ảnh hưởng tập quán sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn, các chất thải thu gom và xử lý chưa triệt để...

- Hệ thống thoát nước trong các khu dân cư, khu công nghiệp chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ. Việc thu gom và xử lý nước thải ở các khu dân cư chưa được thực hiện mà đổ trực tiếp ra các hệ thống sông ngòi, ao, hồ làm ô nhiễm nguồn nước và môi trường đất.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất:

Đến năm 2020 diện tích tự nhiên huyện là 10.825,08 ha, cơ cấu sử dụng đất của huyện sau:

- Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 7.700,92 ha, chiếm 71,14% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 3.114,89 ha, chiếm 28,77% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 9,27 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Cơ cấu sử dụng đất của huyện Tam Dương giai đoạn 2010-2020 là tăng đất nông nghiệp, giảm đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng tuy nhiên nguyên nhân chủ yếu là do đo đạc bản đồ địa chính, kiểm kê lại quỹ đất. Trên thực tế xu hướng là giảm đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng, tăng đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

2.3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Đất nông nghiệp: Quỹ đất này hiện nay chiếm đến 71,43% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Vì vậy, cần tập trung diện tích, đẩy mạnh cơ giới hóa, nâng cao năng suất, sản lượng cây trồng. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp truyền thống thành mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, cho giá trị kinh tế cao. Mở rộng diện tích thâm canh lúa nước, tiếp tục chăm sóc diện tích rau màu, cây ăn quả quả hiện có. Quy hoạch, xây dựng và nhân rộng các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các mô hình sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao.

- Đất phi nông nghiệp: Với đặc điểm nền kinh tế của huyện phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển mạnh cơ cấu các ngành công nghiệp, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ nên nhu cầu đất đai cho các ngành này đòi hỏi quỹ đất lớn. Do đó, việc xây dựng và phát triển các công trình mới phải hết sức tiết kiệm theo hướng sử dụng triệt để không gian và hạn chế lấy vào đất nông nghiệp có chất lượng tốt, đặc biệt là các khu vực chuyên trồng lúa nước.

Bên cạnh đó khi nền kinh tế phát triển thì hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần phải được tăng cường. Hệ thống giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng thiết yếu cần được nâng cấp mở rộng và xây mới nên cũng cần một quỹ đất khá lớn. Nhìn chung so với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội thì cơ cấu đất phi nông nghiệp hiện nay của huyện là tương đối hợp lý. Tuy nhiên vẫn cần phải quy hoạch bổ sung thêm quỹ đất phục vụ cho việc mở rộng phát triển các ngành công nghiệp, cơ sở hạ tầng, dịch vụ,...

- Đất chưa sử dụng: Hiện tại diện tích đất chưa sử dụng của huyện chiếm đến 9,27% tổng diện tích tự nhiên, diện tích này so với tổng diện tích tự nhiên của huyện. Vì vậy do trong giai đoạn tới, diện tích đất chưa sử dụng cần được chuyển đổi sang xây dựng các công trình hạ tầng, công trình phi nông nghiệp, chuyển đổi vào mục đích sản xuất nông nghiệp... Đây là hướng khai thác, sử dụng đất đem lại hiệu quả và cần được tiếp tục triển khai thực hiện trong thời gian tới nhằm khai thác tối đa nguồn tài nguyên đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng nhằm nâng cao giá trị sử dụng đất của huyện.

2.3.2.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Huyện Tam Dương luôn được các cấp, các ngành quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi về môi trường đầu tư an toàn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước muốn đầu tư vào huyện. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục được quan tâm đầu tư, phát triển.

Ngoài ra huyện còn khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi và bình đẳng cho phát triển các thành phần kinh tế. Thực hiện tốt chính sách thu hút đầu tư của tỉnh trên địa bàn huyện, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế phát triển, góp phần tăng trưởng kinh tế của huyện. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, các hợp tác xã, các tổ hợp tác tạo nhiều việc làm, nâng cao đời sống cho người lao động, sản xuất hàng hóa, phát triển thương hiệu địa phương.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

2.4.1. Những tồn tại

Những năm qua, trên địa bàn khu vực huyện Tam Dương được sự quan tâm đầu tư của Tỉnh và Trung ương đã có những bước phát triển rất mạnh mẽ về kinh tế và xã hội. Việc tăng cường quản lý nhà nước về đất đai trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội góp phần không nhỏ của việc khai thác sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các nền kinh tế, áp lực của việc gia tăng dân số và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực ngày càng tăng đã gây nên sức ép không nhỏ trong việc sử dụng đất, điều đó đã làm nảy sinh nhiều vấn đề tồn tại cần được quan tâm.

Việc phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đồng nghĩa với việc gia tăng các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ,... cùng với việc giải quyết nhu cầu đất ở cho người dân, việc chuyển mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp làm cho diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, trong đó có đất sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến vấn đề đảm bảo an ninh lương thực, nhất là đất lúa nước cho mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá còn là vấn đề trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước từ nay đến năm 2030. Một số dự án triển khai chậm ảnh hưởng đến tâm lý sản xuất của người dân. Việc đào tạo chuyển đổi ngành nghề chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến tình trạng dư thừa lao động và thiếu việc làm ngày càng có xu hướng tăng.

Sản xuất hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp chưa rõ nét; chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở một số địa phương chưa mạnh; tăng trưởng trong lĩnh vực chăn nuôi còn chậm.

Dịch vụ thương mại phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của huyện.

Công nghiệp - xây dựng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và chưa khai thác hết hiệu quả các lợi thế của địa phương; kết cấu hạ tầng ở một số xã còn yếu và thiếu. Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục đào tạo... chưa được bố trí thỏa đáng và hợp lý.

Trong quá trình sử dụng đất một số doanh nghiệp vẫn chưa tuân thủ quy định chặt chẽ về bảo vệ môi trường dẫn đến gây ô nhiễm môi trường. Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

2.4.2. Nguyên nhân của những tồn tại

Trong quá trình sử dụng đất, một số tổ chức, doanh nghiệp còn coi nhẹ việc bảo vệ cảnh quan môi trường dẫn đến ô nhiễm đất, huỷ hoại đất.

Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

Hầu hết các tổ chức, hộ cá nhân đều sử dụng đất đai theo đúng mục đích được giao. Tuy nhiên, quá trình khai thác sử dụng đất chưa thật hợp lý và triệt để, vẫn còn nhiều bất cập, hiệu quả sử dụng đất chưa cao.

Việc tổ chức sử dụng và khai thác tiềm năng đất đai để sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện trong những năm qua đã dần theo hướng tích cực đạt được những kết quả nhất định. Việc thâm canh tăng vụ chuyển dịch cơ cấu cây trồng với giống mới có giá trị kinh tế cao, ngày càng được mở rộng, góp phần làm tăng hiệu quả, nâng cao hệ số quay vòng sử dụng đất. Tuy nhiên do chưa giải quyết tốt vấn đề thủy lợi ở một số khu vực nên việc sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn.

Để khắc phục tình trạng trên, nhà nước cần coi trọng hơn nữa công tác quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm đất đai. Mặt khác, cần tuyên truyền phổ biến pháp luật đất đai một cách rộng rãi đến từng người dân, giúp họ có ý thức, trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng đất.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Huyện Tam Dương đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt tại Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 và Điều chỉnh quy

hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 30/01/2019. Đến nay, UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất như sau:

Bảng 6: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tam Dương

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.380,13	7.700,92	2.320,79	69,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.990,48	3.628,80	638,32	82,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.946,42</i>	<i>3.470,89</i>	<i>524,47</i>	<i>84,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	158,92	539,76	380,84	29,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.275,50	2.051,81	776,31	62,16
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	396,04	817,37	421,33	48,45
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	381,67	385,23	3,56	99,08
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	177,52	277,95	100,43	63,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.440,04	3.114,89	-2.325,15	57,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	315,17	167,94	-147,23	53,29
2.2	Đất an ninh	CAN	152,54	12,89	-139,65	8,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	583,63	81,29	-502,34	13,93
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00		-15,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,61	14,92	-17,69	45,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	225,81	109,75	-116,06	48,60
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	137,66	25,46	-112,20	18,49
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.390,38	1.608,63	-781,75	67,30
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.274,95	1.000,91	-274,04	78,51
-	Đất thủy lợi	DTL	408,13	323,33	-84,80	79,22
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46,83	36,84	-9,99	78,67
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,48	10,80	-3,68	74,61
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	296,28	102,85	-193,43	34,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	180,44	18,93	-161,51	10,49
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,70	3,54	-8,16	30,28
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,77	0,59	-0,18	76,75
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	13,03	13,62	0,59	95,69
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,67	3,82	-14,85	20,47
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,19	8,97	-14,22	38,66
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	87,72	75,27	-12,45	85,80
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,06	4,84	-0,22	95,64

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
-	Đất chợ	DCH	9,13	4,32	-4,81	47,31
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	36,01		-36,01	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	32,12	4,57	-27,55	14,24
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.095,18	847,55	-247,63	77,39
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	121,00	84,89	-36,11	70,16
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,34	11,47	-16,87	40,46
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25,58	21,04	-4,54	82,27
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	6,22	3,42	-2,80	55,03
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	96,93	101,15	4,22	95,82
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,54	9,89	-25,65	27,83
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	110,32	10,02	-100,30	9,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,91	9,27	4,36	52,96

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 5.380,13 ha; kết quả thực hiện là 7.700,92 ha, chưa thực hiện là 2.320,79 ha. Trong đó:

- *Đất trồng lúa*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2.990,48 ha, kết quả thực hiện được 3.628,80 ha, chưa thực hiện là 638,32 ha.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 158,92 ha; kết quả thực hiện đến được 539,76 ha, chưa thực hiện là 380,84 ha.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.275,50 ha; kết quả thực hiện được 2.051,81 ha, chưa thực hiện là 776,31 ha.

- *Đất rừng sản xuất*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 396,04 ha; kết quả thực hiện được 817,37 ha; chưa thực hiện là 421,33 ha.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 381,67 ha; kết quả thực hiện được 385,23 ha; chưa thực hiện là 3,56 ha.

- *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 177,52 ha; kết quả thực hiện được 277,95 ha, chưa thực hiện là 100,43 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 5.440,04 ha; kết quả thực hiện được 3.114,89 ha, chưa thực hiện là 2.325,15 ha. Trong đó:

- *Đất quốc phòng*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 315,17 ha, kết quả thực hiện được 167,94 ha, chưa thực hiện là 147,23 ha.

- *Đất an ninh*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 152,54 ha, kết quả thực hiện được 12,89 ha, chưa thực hiện là 139,65 ha.

- *Đất khu công nghiệp*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 583,63 ha, kết quả thực hiện được 81,29 ha, chưa thực hiện là -02,34 ha.

- *Đất cụm công nghiệp*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 15,00 ha, kết quả chưa thực hiện được.

- *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 32,61 ha, kết quả thực hiện được 14,92 ha, chưa thực hiện là 17,69 ha.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 225,81 ha, kết quả thực hiện được 109,75 ha, chưa thực hiện là 116,06 ha.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 137,66 ha, kết quả thực hiện được 25,46 ha, chưa thực hiện là 112,20 ha.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2.390,38 ha, kết quả thực hiện được 1.608,63 ha, chưa thực hiện là 781,75 ha.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 36,01 ha, tuy nhiên do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất nên chỉ tiêu này đến năm 2020 là không còn nữa.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 32,12 ha, kết quả thực hiện được 4,57 ha, chưa thực hiện là 27,55 ha.

- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.095,18 ha, kết quả thực hiện được 847,55 ha, chưa thực hiện là 247,63 ha.

- *Đất ở tại đô thị*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 121,00 ha, kết quả thực hiện được 84,89 ha, chưa thực hiện là 36,11 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 28,34 ha, kết quả thực hiện được 11,47 ha, chưa thực hiện là 16,87 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 25,58 ha, kết quả thực hiện được 21,04 ha, chưa thực hiện là 4,54 ha.

- *Đất tín ngưỡng*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 6,22 ha, kết quả thực hiện được 3,42 ha, chưa thực hiện là 2,80 ha.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 96,93 ha, kết quả thực hiện được 101,15 ha, chưa thực hiện là 4,22 ha.

- *Đất mặt nước chuyên dùng*: Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 35,54 ha, kết quả thực hiện được 9,89 ha, chưa thực hiện là 25,65 ha.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Đến năm 2020 diện tích là 110,32 ha, kết quả thực hiện được 10,02 ha, chưa thực hiện là 100,30 ha.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 4,91 ha; kết quả thực hiện được 9,27 ha, chưa thực hiện là 4,36 ha.

3.1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước

Kết quả đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước của huyện Tam Dương như sau:

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 4.636,73 ha; kết quả thực hiện được 241,53 ha, chưa thực hiện là 4.395,20 ha, đạt tỷ lệ 5,21%. Cụ thể như sau:

+ Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 1.340,41 ha; kết quả thực hiện được 129,43 ha, chưa thực hiện là 1.210,98 ha, đạt tỷ lệ 9,66%. Một số công trình đã thực hiện được như: *Quy hoạch trường mầm non Hoàng Hoa 2; Đường từ QL 2C đi cầu Bì La đến trung tâm VH TT thị trấn Hợp Hòa; Cải tạo luống tiêu từ thôn Giếng, xã Đạo Tú đi Đồng Võ, Yên Mỹ xã Thanh Vân, huyện Tam Dương và luống tiêu từ Khu 10 thị trấn Tứ Trưng đến thôn Dầu xã Ngũ Kiên huyện Vĩnh Tường; Khu đất dịch vụ, đấu giá QSDĐ tại khu Cột Móc, thôn Đồng Ké, xã Hoàng Lâu...* Một số công trình chưa thực hiện được như: *Đất SXKD dịch vụ thương mại xã Duy Tiên; Mở rộng đường Thanh Vân - Duy Tiên; Đường QL 2C (KM 28+270) - thị trấn Hợp Hòa - An Hòa, huyện Tam Dương. Đoạn từ Nhà máy xử lý rác thải - thôn Vinh Phú; Khu đào tạo VĐV TDTT của tỉnh...*

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 611,77 ha; kết quả thực hiện được 31,84 ha, chưa thực hiện là 579,93 ha, đạt tỷ lệ 5,20%. Một số công trình đã thực hiện như: *Trung tâm văn hóa thể thao xã An Hòa; Dự án Trường mầm non số 2, thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương; Trường THCS Kim Long; Nghĩa địa thôn Đồng Guộc xã Hoàng Lâu; Khu CN Tam Dương II giai đoạn I...* Một số dự án chưa thực hiện được như: *Các cụm trường đại học, cao đẳng (Khu đô thị đại học Vĩnh Phúc); Đường vành đai khu công nghiệp Tam Dương I, Khu vực II, huyện Tam Dương. Đoạn từ QL2C đến ĐT310 (Giai đoạn 2); Hạ tầng Khu liên hợp thể thao, tỉnh Vĩnh Phúc; Nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Tâm, xã Kim Long...*

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 1.040,86 ha; kết quả thực hiện được 71,39 ha, chưa thực hiện là 969,47 ha, đạt tỷ lệ 6,86%. Một số công trình đã thực hiện được như: *Nghĩa địa*

thôn Đồng Găng xã Duy Phiên; Xây dựng trường mầm non Hoa Sen; Tỉnh lộ 305 (Vân Hội - Đức Bác) Km0 - Km10; Cải tạo nạo vét hồ Chòm Hóc, xã Thanh Vân, huyện Tam Dương... Một số công trình chưa thực hiện được như: Hạ tầng khung đô thị đại học; Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.23; Khu đất dịch vụ đầu giá QSDĐ và giao đất ở tại đồng Đám Mạ, xã Hoàng Hoa; Khu đất giãn dân, đầu giá QSDĐ khu Đồng Đuội, thôn Nội Điện, xã An Hòa...

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 1.568,77 ha; kết quả thực hiện được 16,63 ha, chưa thực hiện là 1.552,14 ha, đạt tỷ lệ 1,06%. Một số công trình đã thực hiện được như: *Mở rộng trường mầm non-xã Hoàng Đan; Đường nối từ Hợp Châu - Đồng Tĩnh đến khu danh thắng Tây Thiên; Mở rộng Ban chỉ huy quân sự huyện... Một số công trình chưa thực hiện được như: Nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Tâm, xã Kim Long; Hạ tầng Khu liên hợp thể thao; Đường Thanh Vân – Đạo Tú - Hướng Đạo, huyện Tam Dương; Tuyến đường khung khu Đô thị đại học - Tuyến số 1...*

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 74,92 ha; kết quả thực hiện được 5,66 ha, chưa thực hiện là 69,26 ha, đạt tỷ lệ 7,55 ha. Một số công trình đã thực hiện được như: *Trường THCS Hoàng Đan; Mở rộng trường mầm non (cơ sở 2) xã Duy Phiên; Hạ tầng khu đất đầu giá QSDĐ, giãn dân tại khu Ao Vinh Phú, TT Hợp Hòa; Mở rộng cầu Bì La bắc qua sông Phó Đáy trên ĐT.306... Một số công trình chưa thực hiện được như: Đường vành đai khu công nghiệp Tam Dương I, Khu vực II, huyện Tam Dương. Đoạn từ QL2C đến ĐT310 (Giai đoạn 2); Học viện Cảnh sát nhân dân cơ sở II-Bộ Công an; Khu cây xanh mặt nước tại tổ dân phố Vinh Phú, thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương...*

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 219,45 ha; kết quả chưa thực hiện được theo quy hoạch. Do chưa thực hiện được các công trình như: *Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trang trại chăn nuôi khu Gò Xép, Cây Da, Đồng Thọ, Lục Điền xã Hoàng Lâu; Chuyển từ đất 1 lúa 1 cá sang đất nuôi trồng thủy sản (khu vực Đàm Nhị Hoàng); Cho thuê đất để sản xuất nông nghiệp và trồng cây dược liệu trên địa bàn huyện Tam Dương; Trồng rau sạch Đồng Bông, Bờ Đấp, xã Hướng Đạo...*

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo quy hoạch được phê duyệt là 8,94 ha; kết quả thực hiện được 1,19 ha, chưa thực hiện 7,75 ha, đạt tỷ lệ 13,31%. Một số công trình đã thực hiện như: *Hạ tầng kỹ thuật đất đầu giá QSDĐ và giao đất ở tại đồng Gò Xoan, Nhân Mỹ, xã Thanh Vân; Khu đất dịch vụ, đầu giá QSDĐ tại khu Cột Móc, thôn Đồng Ké, xã Hoàng Lâu... Một số công trình chưa thực hiện được như: Quy hoạch đất ở Xen ghép giãn dân khu trụ sở công an cũ xã An Hoà; Hạ tầng tái định cư Khu công nghiệp Tam Dương II, Khu A (địa điểm thôn Đồng Ấng, xã Kim Long); Khu TĐC phục vụ GPMB Khu liên hợp thể thao tỉnh Vĩnh Phúc...*

3.1.3. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ trước

Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ trước của huyện Tam Dương như sau:

Chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 38,65 ha; kết quả thực hiện là 7,58 ha, chưa thực hiện là 31,07 ha đạt tỷ lệ 19,61%. Trong đó:

+ Chuyển sang đất quốc phòng 9,00 ha, kết quả chưa thực hiện được do chưa thực hiện được các công trình quy hoạch đất quốc phòng khác trên địa bàn.

+ Chuyển sang đất an ninh 2,80 ha, kết quả chưa thực hiện được do chưa thực hiện được công trình Học viện Cảnh sát nhân dân cơ sở II-Bộ Công an.

+ Chuyển sang đất khu công nghiệp 4,91 ha, kết quả chưa thực hiện được do chưa thực hiện được các công trình, dự án sau: Khu công nghiệp Tam Dương I - Khu vực 2 và Khu công nghiệp Tam Dương I - Khu vực 3.

+ Chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha, kết quả chưa thực hiện được dự án khu sản xuất kinh doanh tổng hợp xã Hợp Thịnh.

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 21,07 ha, kết quả thực hiện được 5,10 ha, chưa thực hiện là 8,87 ha, đạt tỷ lệ 41,62%. Một số công trình đã thực hiện được như: Điểm thu gom rác thải thôn Ngọc Thạch I... Một số công trình chưa thực hiện được như: Điểm thu gom rác thôn Quang Trung; Khu nghĩa địa thôn số 8; Đường tránh QL2C tuyến phía Đông thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương; Hạ tầng khung đô thị đại học...

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn là 0,17 ha, kết quả chưa thực hiện được do chưa thực hiện được công trình đầu giá giãn dân Đồng Đàm Liếng Ngọc Thạch 2, xã An Hòa.

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị là 0,20 ha, kết quả chưa thực hiện được do chưa thực hiện được công trình quy hoạch xen ghép đất ở tại thị trấn Hợp Hòa.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Những mặt đạt được

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phân bổ nguồn lực đất đai cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất, đưa đất đai trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tam Dương nói riêng và của tỉnh Vĩnh Phúc nói chung.

- Việc đầu tư và khai thác các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Chỉ các công trình dự án phù hợp với quy hoạch thì được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại

* Tồn tại:

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất còn đạt thấp.

- Một số dự án thực tế đã triển khai thực hiện xây dựng xong công trình đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất.

- Một số công trình có quy mô diện tích lớn như: Khu công nghiệp Tam Dương I - Khu vực 2; Khu công nghiệp Tam Dương I - Khu vực 3; Cụm kinh tế - xã hội Hợp Thịnh; Khu đào tạo VĐV TDTT của tỉnh; Hạ tầng Khu liên hợp thể thao... hiện nay vẫn chưa thực hiện xong dẫn đến chỉ tiêu sử dụng đất của huyện đạt thấp. Một số dự án thực tế đã triển khai thực hiện xây dựng xong công trình đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất.

* Nguyên nhân:

- Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thấp là thiếu vốn đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng,...; việc thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn huyện còn có những hạn chế hoặc nhà đầu tư đã vào nhưng tiềm lực tài chính không mạnh dẫn đến các dự án triển khai chậm tiến độ; chậm đưa đất vào sử dụng theo kế hoạch. Mặt khác, trong giai đoạn 2011-2020 phải thực hiện những giải pháp kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cắt giảm ngân sách các dự án; nên nguồn vốn thường chỉ tập trung bố trí cho một số dự án công trình cấp bách, dẫn đến một số dự án, công trình chưa triển khai thực hiện theo kế hoạch.

- Chất lượng dự báo thực hiện dự án của một số ngành, lĩnh vực chưa cao; việc xác định các nhu cầu sử dụng đất chưa sát với tình hình thực tiễn, chưa đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Tình hình dịch bệnh diễn biến bất thường đã làm ảnh hưởng trực tiếp tới phát triển kinh tế và xã hội của huyện.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Nghiêm túc quán triệt và vận dụng sáng tạo các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để cụ thể hóa thành những cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn địa phương.

- Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, đăng tải đầy đủ thông tin về quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tam Dương trên mạng thông tin điện tử của huyện, tuyên truyền phổ biến đầy đủ trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chặt chẽ, đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Thực hiện công khai việc thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt; kiên quyết không chấp thuận đầu tư, thu hồi đất, giao đất đối với các dự án không có trong danh mục lập kế hoạch.

- Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm; tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện.

- Cân đối các nguồn vốn thực hiện các dự án kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi. Xem xét ưu tiên vốn với những dự án có tính trọng điểm, là động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các dự án mang tính phát triển bền vững, thân thiện với môi trường.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

4.1.1. Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp

Huyện Tam Dương có điều kiện thổ nhưỡng, tiểu khí hậu, thủy văn thuận lợi có nhiều tiềm năng phát triển lúa, cây rau màu, cây ăn quả như thanh long, vải, nhãn, xoài và một số cây dược liệu... có khả năng hình thành các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Đối với đất đai sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp thì các yếu tố, chỉ tiêu lựa chọn để đánh giá mức độ thích nghi của từng loại cây trồng với từng loại đất là độ phì của đất. Cụ thể nó được thể hiện ở các chỉ tiêu về thành phần cơ giới, độ dày tầng đất, độ dốc, chế độ tưới, điều kiện khí hậu thủy văn,... tất cả các yếu tố trên tác động tổng hợp đến cây trồng vật nuôi. Do vậy chúng ta cần có những đánh giá từng loại đất để đề ra các loại cây trồng thích hợp, cho năng suất và chất lượng sản phẩm cao.

Đánh giá tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp nhằm mục đích bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, tạo ra các vùng sản xuất hàng hoá nông sản, thủy sản năng suất, chất lượng cao; duy trì và phát triển hợp lý các loại cây rau màu phục vụ nhu cầu đời sống sinh hoạt của nhân dân. Huyện có điều kiện tự nhiên phù hợp cho phát triển nông nghiệp, nhất là sản xuất lương thực, trồng cây ăn quả có chất lượng; chăn nuôi đại gia súc; trồng cây có giá trị kinh tế cao.

Các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn sau khi được thu hoạch đang được hướng tới công nghệ chế biến sâu tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao, tăng giá trị của sản phẩm nông nghiệp và tăng nhanh giá trị sản xuất hàng xuất khẩu của địa phương

4.1.2. Tiềm năng đất đai phát triển lâm nghiệp

- Tiềm năng về phát triển đất lâm nghiệp là thấp vì diện tích đất đồi chưa sử dụng đến nay còn ít. Thêm vào đó, trong giai đoạn tới, việc phát triển các khu, cụm công nghiệp và phát triển đô thị, dịch vụ sẽ lấy đi một phần không nhỏ diện tích đất lâm nghiệp. Vì vậy, cần có những biện pháp thích hợp để bảo vệ diện tích rừng còn lại, cấm các hành động phá hoại, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và sự phát triển của đất rừng nói riêng. Các xã có tiềm năng phát triển lâm nghiệp bao gồm: Hướng Đạo, Đạo Tú, Duy Phiên, Đồng Tĩnh, Hoàng Hoa.

- Công tác trồng rừng, khai thác và bảo vệ rừng ở những khu vực rừng sản xuất cần được thực hiện đồng bộ. Kết hợp với việc sử dụng những loại cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao, có kỹ thuật trồng xen, trồng dưới tán cây rừng để khai thác tối đa hiệu quả.

4.1.3. Tiềm năng đất đai phát triển nuôi trồng thủy sản

Tam Dương là huyện có tiềm năng để phát triển mạnh ngành nuôi trồng thủy sản với diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện có 385,23 ha. Đất nuôi trồng thủy sản tập trung chủ yếu ở các xã: Hướng Đạo, Đạo Tú, Hoàng Đan, Hoàng Lô. Với diện tích 101,15 ha đất sông suối có khả năng sử dụng nguồn nước tự chảy trên sông Phó Đáy xây dựng mô hình nuôi cá theo hướng sông trong ao. Bên cạnh đó trên địa bàn huyện có một số vùng có địa hình trũng, thấp có khả năng phát triển mô hình 1 lúa, 1 cá như: đồng Khang, đồng Cây Da, đồng Rấn, đồng Sáu xã Hoàng Đan. Một số giống cá mới có tiềm năng phát triển trên địa bàn như: rô phi đơn tính, chép lai, cá nheo...

4.1.4. Tiềm năng đất đai phát triển nông nghiệp khác

Khí hậu ẩm áp, nguồn nguyên liệu cho chế biến thức ăn gia súc khá dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn. Vì vậy, trong thời gian tới có tiềm năng phát triển mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm. Khuyến khích chăn nuôi trang trại vừa và nhỏ ở các xã có điều kiện nhằm tăng khối lượng sản phẩm hàng hóa, để ngành chăn

nuôi chiếm tỷ trọng lớn trong ngành sản xuất nông nghiệp. Phát triển các mô hình trang trại, chăn nuôi tập chung tại Đồng Tĩnh, Hoàng Lô, Kim Long, Hợp Thịnh... Bên cạnh đó một số xã có khả năng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái, làm nhà lưới, nhà kính như Hoàng Lô; Đồng Tĩnh, An Hòa...

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp

Thực hiện các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp được ưu tiên tạo điều kiện phát triển trên cơ sở khai thác các lợi thế của địa phương, về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng giao thông, nguồn lực con người. Quỹ đất để thu hút đầu tư với 02 khu công nghiệp: Khu công nghiệp Tam Dương I và Khu công nghiệp Tam Dương II. Định hướng phát triển 09 cụm công nghiệp tại các xã: Hoàng Lô; Hợp Thịnh; Hoàng Đan; Duy Tiên; Hướng Đạo, Vân Hội và Kim Long. Cần đầu tư xây dựng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, đồng bộ và đi trước; đáp ứng các điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư thứ cấp có nhu cầu thuê đất để sản xuất, kinh doanh.

Hình thành cơ cấu ngành công nghiệp trên địa bàn huyện với nhóm sản phẩm chủ lực phù hợp với định hướng phát triển của công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị công nghệ để tăng chất lượng, nâng cao năng suất, hạ giá thành, mở rộng thị trường. Phát triển các sản phẩm mới mộc dân dụng, vật liệu xây dựng không nung, chế biến song mây, tre đan sản phẩm mỹ nghệ.

4.2.2. Tiềm năng đất đai phát triển đô thị

Với mục tiêu phát triển khu đô thị Tam Dương theo hướng khu đô thị xanh, thông minh, hiện đại. Cùng với việc xây dựng và hoàn chỉnh nâng cấp hệ thống giao thông; hình thành các khu, cụm công nghiệp thúc đẩy quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và phân bố dân cư. Việc hình thành và phát triển các khu đô thị lớn diễn ra mạnh mẽ.

Thị trấn Hợp Hòa đang dần hình thành các khu đô thị mới như: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Hợp Hòa; Khu đô thị mới Green I... Các xã có tiềm năng phát triển đô thị như: Kim Long, Đạo Tú, Vân Hội đang dần hình thành 1 số khu đô thị lớn như: Khu đô thị mới Lotus city; Khu đô thị mới Green I; Khu đô thị mới Green II...

4.2.3. Tiềm năng đất đai xây dựng khu dân cư

Phần lớn các khu dân cư của huyện được phân bố tương đối hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế của từng khu vực và thường bám theo các trục giao thông chính như: QL.2A; QL.2B; ĐT.310; ĐT.305; ĐT.306; ĐT.309B;

ĐT.309C và các đường liên xã ... Đối với các khu dân cư hiện trạng mật độ xây dựng thấp: Khảo sát cụ thể từng khu vực đánh giá các khu đất trống để có phương án xây dựng các dự án khu dân cư trung tâm xã, khu dân cư kiểu mẫu; bên cạnh đó, chuyển mục đích đất ở đối với các phân diện tích xen kẹt, nhỏ lẻ trong khu dân cư nông thôn hiện hữu.

4.2.4. Tiềm năng đất đai phát triển du lịch

Huyện Tam Dương có nhiều di tích lịch sử quý giá với 3 di tích được Bộ văn hóa xếp hạng, trong đó nổi bật là chùa chiền, đền thờ cổ với nhiều lễ hội, các làng nghề truyền thống tại xã Kim Long, thị trấn Hợp Hòa...

Bảo tồn nguyên vẹn các giá trị của thiên nhiên, giá trị kiến trúc của khu di tích; nghiêm cấm việc khai thác nguyên liệu trong khu vực di tích. Khôi phục lại các lễ hội truyền thống và trò chơi dân gian. Góp phần đáng kể vào việc bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành du lịch của huyện.

4.2.5. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển cơ sở hạ tầng

Dựa trên hiện trạng sử dụng đất, căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện cho thấy tiềm năng đất đai phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện Tam Dương như sau:

- Đảm bảo đủ đất để xây dựng đồng bộ hóa cơ sở hạ tầng đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện đến năm 2030.

- Cơ sở hạ tầng từng bước được nâng cấp và hoàn thiện. Chất lượng hạ tầng giao thông được cải thiện, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, hành khách trên địa bàn. Hệ thống thông tin liên lạc, điện lưới quốc gia được tăng cường. Bộ mặt đô thị, nông thôn từng bước thay đổi và phát triển.

- Huyện Tam Dương có quỹ đất phân bố tương đối hợp lý, mật độ dân cư và mật độ xây dựng ở các khu vực các xã còn chưa cao nên việc mở rộng đất cho phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội có nhiều thuận lợi.

- Với tầm nhìn dài hạn, phát huy và gắn kết tiềm năng thế mạnh của huyện với định hướng phát triển của các huyện lân cận, của tỉnh, của vùng, tạo thế đột phá về phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển

- Xây dựng Tam Dương trở thành huyện có kinh tế - văn hoá, xã hội phát triển toàn diện an ninh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, quốc phòng được tăng cường. Từng bước ổn định và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân sinh sống trên địa bàn huyện.

- Phát triển kinh tế bền vững, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, chủ động hội nhập, liên kết, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

- Khai thác có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho phát triển xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất hàng hoá và xây dựng đời sống thôn, làng văn hoá.

- Đi đôi với tăng trưởng kinh tế, nâng cao rõ rệt chất lượng phát triển, văn hoá, giáo dục đào tạo, y tế chăm sóc sức khoẻ và phát triển nguồn nhân lực. Đẩy mạnh giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ hộ nghèo, chăm lo các đối tượng chính sách, người có công, người cao tuổi và an sinh xã hội.

- Tăng cường an ninh, quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tích cực chống tham nhũng, xây dựng chính quyền, cấp uỷ Đảng, đoàn thể các cấp trong sạch, vững mạnh hoạt động có hiệu lực, hiệu quả cao.

1.1.2. Mục tiêu phát triển

Khai thác tốt tiềm năng, lợi thế, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tập trung xây dựng nông thôn mới theo tiêu chí năng cao, kiểu mẫu. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao thu nhập và chất lượng sống của Nhân dân gắn với đảm bảo công bằng, tiến bộ xã hội. Xây dựng Tam Dương phát triển toàn diện, bền vững; phấn đấu trở thành huyện công nghiệp đến năm 2030

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

1.3. Định hướng sử dụng đất

1.3.1. Khu vực phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

** Định hướng phát triển:*

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, trên cơ sở thực hiện cơ cấu lại ngành Nông nghiệp gắn với chuyển đổi lao động nông thôn và xây dựng NTM nhằm nâng cao giá trị, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của ngành. Phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ phù hợp nhu cầu thị trường; cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân, xóa đói giảm nghèo; ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần đạt mục tiêu tăng trưởng của ngành. Gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; xây dựng nông thôn ngày càng giàu - đẹp - văn minh; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển theo hướng hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý; hệ thống chính trị vững mạnh, xã hội ổn định; trật tự xã hội, an ninh quốc phòng được giữ vững; môi trường sinh thái được bảo vệ, nông thôn ngày càng xanh sạch đẹp; an sinh xã hội được đảm bảo; đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện, nâng cao.

- Về trồng trọt:

Ưu tiên phát triển các ngành hàng lợi thế, có thị trường tiêu thụ gồm sản xuất lúa chất lượng cao; rau củ quả an toàn thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi; đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp theo VietGAP, nông nghiệp hữu cơ và ứng dụng công nghệ cao.

Phát triển và tiêu chuẩn hóa các sản phẩm thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp hiện có của huyện, gồm: Rau an toàn (xã Kim Long và Vân Hội); Dưa chuột an toàn (An Hòa); Gạo Long Trì (Thị trấn Hợp Hòa); Trứng gà an toàn (Thanh Vân); Thịt gà an toàn (Hoàng Hoa hoặc Hướng Đạo); Rượu gạo truyền thống (Cơ sở Hải Yến); Dưa chuột Dầm dầm (HTXKĐVNN An Hòa), . . . Phân đấu các sản phẩm tham gia Chương trình đạt tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, nước, phát triển mạnh công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Chuyển đổi đất lúa năng suất và hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn (rau quả, cây thức ăn gia súc), hoặc nuôi trồng thủy sản; giảm dần diện tích các cây trồng có hiệu quả kém và thị trường thiếu ổn định như lạc, đậu tương, cây có củ,...

- *Về chăn nuôi:*

Phát triển chăn nuôi trở thành ngành sản xuất hàng hóa chính trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh theo hướng công nghiệp, tập trung, chuyên môn hóa trên cơ sở ứng dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến, năng suất chất lượng cao gắn bảo quản, chế biến với thị trường, bảo vệ môi trường; đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho tiêu dùng của nhân dân trong tỉnh và hướng tới xuất khẩu.

Tổ chức, cơ cấu lại sản xuất ngành chăn nuôi gắn với thị trường, bảo đảm an toàn dịch bệnh, vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường. Quản lý chăn nuôi theo chuỗi sản phẩm, ngành hàng, truy xuất nguồn gốc, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và vệ sinh an toàn thực phẩm. Tập trung phát triển sản phẩm chăn nuôi có lợi thế và tăng giá trị gia tăng như: lợn, gia cầm, bò sữa, bò thịt trên cơ sở quy hoạch chăn nuôi phát triển theo vùng, xã trọng điểm gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới; tạo sự chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Quy hoạch vùng cụ thể, phù hợp để khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển chăn nuôi theo hướng tăng dần quy mô, chuyển sang phương thức nuôi quy mô lớn, công nghiệp, bán công nghiệp;

- *Về thủy sản:*

Phát triển NTTS theo hình thức thâm canh, công nghiệp, giảm dần diện tích nuôi quảng canh cải tiến; hình thành các vùng nuôi NTTS tập trung có quy mô diện tích lớn, áp dụng thực hành nuôi tốt (GAP, VietGAP...). Xây dựng các mô hình liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ gắn với truy xuất nguồn gốc và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Tăng cường áp dụng khoa học công nghệ vào NTTS theo từng loại hình nuôi để tăng năng suất, tạo sản phẩm có chất lượng, đảm bảo vệ sinh ATTP; khai thác thủy sản hợp lý; chọn lọc, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản trên các hồ, sông, suối.

- *Về lâm nghiệp:* Quy hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Vĩnh Phúc.

* *Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:*

- Chuyển đổi khoảng 8,00 ha đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho người dân.

- Chuyển đổi khoảng 21 ha đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm sang đất nuôi trồng thủy sản đối với các vùng đất thường xuyên bị ngập, không thể canh tác nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho người dân.

- Chuyển đổi khoảng 23 ha sang trồng cây ăn quả, cây dược liệu. Hình thành các vùng nông nghiệp áp dụng công nghệ cao.

- Chuyển đổi khoảng 95 ha sang đất nông nghiệp khác hình thành các khu vực trang trại chăn nuôi tập trung trên địa bàn các xã, thị trấn; Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

1.3.2. Khu vực phát triển công nghiệp và xây dựng

** Định hướng phát triển:*

Tiếp tục huy động các nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư phát triển các ngành công nghiệp đặc biệt là công nghiệp chế biến- chế tạo. Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tổ chức triển khai thực hiện theo đúng vùng quy hoạch, đảm bảo tiến độ dự án. Xây dựng kế hoạch sử dụng quỹ đất một cách hợp lý và có hiệu quả, thực hiện quỹ đất cho nguồn thu xây dựng cơ sở hạ tầng hàng năm. Thu hút các nguồn vốn của các doanh nghiệp trong và ngoài nước để đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng của huyện nhằm thúc đẩy phát triển nhanh kinh tế - xã hội nhằm thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển nông nghiệp, nông thôn.

** Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:*

- Tiếp tục duy trì hoạt động đối với các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất CN-TTCN hiện có trên địa bàn.

- Tập trung thực hiện xây dựng khu công nghiệp Tam Dương I và Tam Dương II, dự kiến diện tích dành cho đất khu công nghiệp là 451,78 ha.

- Phát triển một số cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 475,44 ha. Gồm: Cụm công nghiệp Hoàng Lô, quy mô 52,01 ha; Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, quy mô 48,43 ha; Cụm công nghiệp Hoàng Đan, quy mô 70,00 ha; Cụm công nghiệp Hoàng Đan 2, quy mô 44,80 ha; Cụm công nghiệp Duy Phiên, quy mô 75,00 ha; Cụm công nghiệp Hướng Đạo, quy mô 50,00 ha; Cụm công nghiệp Kim Long, quy mô 25,00 ha; Cụm công nghiệp Vân Hội, quy mô 62,20 ha; Đất phát triển cụm công nghiệp tại Hoàng Lô và Duy Phiên, diện tích 48,00 ha.

1.3.3. Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

a. Phát triển khu dân cư đô thị

** Định hướng phát triển:*

Thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới, phát triển du lịch, dịch vụ, các vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao. Tăng cường và mở rộng quan hệ, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp

trong và ngoài nước để tranh thủ sự hỗ trợ, đầu tư, đồng thời huy động các nguồn lực trong nhân dân để từng bước xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ; mở rộng không gian đô thị. Quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn vốn, đầu tư trọng tâm, trọng điểm để phát huy hiệu quả cao nhất nguồn vốn. Tiếp tục thực hiện quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội của huyện đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài. Chỉ đạo hoàn thiện các khu đô thị trung tâm huyện và trung tâm các xã, thị trấn.

Đẩy mạnh phát triển các khu đô thị mới ở thị trấn Hợp Hòa. Phấn đấu phát triển xã Hợp Thịnh và xã Kim Long đến năm 2030 được công nhận là đô thị loại V trở thành thị trấn. Xã Vân Hội và xã Hoàng Đan phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại V.

** Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:*

- Phát triển các khu đô thị mới tại thị trấn Hợp Hòa: Khu đô thị tại thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương (vị trí 1) (15,90 ha); Khu đô thị tại TT Hợp Hòa, huyện Tam Dương (vị trí 2) (19,5 ha); Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Hợp Hòa (19,00 ha)...

- Phát triển các khu đô thị mới tại các xã: Khu nhà ở hỗn hợp xã Đạo Tú (10,00 ha); Khu đô thị mới Lotus city tại xã Kim Long (41,00 ha); Khu đô thị mới Green I tại thị trấn Hợp Hòa và xã Đạo Tú (17,00 ha); Khu đô thị mới Green II (39,00 ha).

b. Phát triển khu dân cư nông thôn:

** Định hướng phát triển:*

Không gian điểm dân cư nông thôn tại các xã theo xu hướng đẩy mạnh các tiêu chí về quy hoạch, giao thông, y tế, văn hóa, giáo dục, môi trường. Nghiên cứu quy hoạch chi tiết các điểm dân cư bám dọc các trục giao thông mới hình thành trên địa bàn huyện.

Trong quá trình đô thị hóa vì vậy quá trình xây dựng nông thôn mới cần kiểm soát theo các khu vực đặc thù, bảo vệ đất nông nghiệp, cung cấp hạ tầng thiết yếu và các dịch vụ khác giúp khu vực nông thôn phát triển linh hoạt trong tương lai và từng bước đô thị hóa trung tâm các xã.

Động lực chủ yếu để phát triển các khu dân cư nông thôn là phát triển tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp, xây dựng các trung tâm xã - các điểm dân cư nông thôn để khai thác các tiềm năng sẵn có, tạo động lực mới làm điểm tựa phát triển kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội cho khu vực nông thôn. Vì vậy, hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở phù hợp với định hướng về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế toàn vùng cũng

nhu hiện trạng phân bố dân cư, phù hợp với tập quán sinh hoạt và sản xuất đáp ứng nhu cầu sống và sinh hoạt của nhân dân. Đảm bảo môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh xã hội được giữ vững.

** Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:*

- Bố trí đủ quỹ đất cho số dân hiện tại và dự báo khả năng tăng dân số đến năm 2030, trong đó sắp xếp, bố trí các điểm dân cư đảm bảo người dân được hưởng cơ sở hạ tầng của khu dân cư cũng như mở rộng được quy mô vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Dự kiến diện tích đất ở nông thôn toàn huyện sẽ tăng khoảng 515 ha để đáp ứng nhu cầu dân sinh. Xây dựng các khu dân cư mới bám dọc các trục giao thông trên địa bàn huyện.

1.3.4. Khu vực phát triển khu du lịch

** Định hướng phát triển:*

Bảo tồn nguyên vẹn các giá trị của thiên nhiên, giá trị kiến trúc của khu di tích; nghiêm cấm việc khai thác nguyên liệu trong khu vực di tích. Khôi phục lại các lễ hội truyền thống và trò chơi dân gian. Góp phần đáng kể vào việc bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành du lịch của huyện.

** Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:*

- Trùng tu, tôn tạo các điểm du lịch lịch sử về cội nguồn tại các xã, thị trấn như các đền, chùa: Đình Chùa Hoàng Chuế xã Hoàng Lâu; Chùa Động Lâm xã Hợp Thịnh; Chùa An Hạ xã An Hòa; Chùa Thánh Long, chùa Con Voi, đền Bạch Trì, đình Liên Bình tại thị trấn Hợp Hòa; Đình Đan Trì, Đình Hoàng Vân xã Hoàng Đan...

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Chỉ tiêu kinh tế:

(1). Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2020-2025 phấn đấu đạt 12%/năm. Giai đoạn 2026-2030 phấn đấu đạt 12-15%/năm.

(2). Cơ cấu các ngành kinh tế: Đến năm 2025: Công nghiệp - Xây dựng: 67%; Thương mại - Dịch vụ: 21,44%; Nông, lâm, thủy sản: 11,56%. Đến năm 2030: Công nghiệp - Xây dựng: 68,0%; Thương mại - Dịch vụ: 23,0%; Nông, lâm, thủy sản: 9,0%.

(3). Tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm đạt 10-12% trở lên. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 220 - 260 tỷ/năm.

(4). Sản lượng lương thực có hạt đạt khoảng 38.000 tấn, đảm bảo an ninh lương thực.

(6). Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ, tỉnh lộ) được cứng hóa đến đạt 100%.

(7). Phấn đấu có 4 - 6 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 50% thôn trong toàn huyện được công nhận thôn dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; từ 2 - 3 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

(8). Phấn đấu 02 xã đã được UBND tỉnh công nhận là đô thị loại V trở thành thị trấn (Hợp Thịnh, Kim Long) và 02 xã trở thành đô thị loại V (Hoàng Đan, Vân Hội).

- Các chỉ tiêu văn hoá - xã hội:

(1). Tỷ lệ hàng năm: Gia đình văn hóa thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa từ 86% trở lên; cơ quan, đơn vị văn hóa đạt từ 70% trở lên.

(2). Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 70% trở lên ở tất cả các bậc học. Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II: Từ 1 - 3 trường.

(3). Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60 - 62,5%, trong đó lao động qua đào tạo được cấp bằng, chứng chỉ đạt 40%.

(4). 08 bác sĩ/vạn dân. Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế bình quân đạt 100%; tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt trên 95%.

(5). Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 6,5%.

(6). Tỷ lệ phát triển dân số bình quân dưới 1,5%.

(7). Dân số đến năm 2030 là 134.464 người.

(8). Số người được giải quyết việc làm mới hàng năm đạt 3.000-3.200 lao động, trong đó xuất khẩu lao động đạt bình quân 200 lao động/năm.

(9). Tỷ lệ lao động khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản còn dưới 30%.

(10). Tỷ lệ dân số đô thị đạt 38% trở lên.

(11). Tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm giảm tối thiểu 0,5%.

(12). Trên 80% người dân sử dụng Internet, trên 75% hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 trên tổng số hồ sơ.

- Các chỉ tiêu về môi trường:

(1). Tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đạt 70-75%.

(2). Tỷ lệ cải tạo và nâng cấp cống, rãnh thoát nước thải các khu dân cư đạt 100%.

(3). Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung đạt 80%; Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn 02/BYT đạt 70%. 100% Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chăn nuôi tập trung có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a. Đối với ngành nông nghiệp

Phân đầu tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2020-2025, ngành nông, lâm, thủy sản: 3,15%/năm, chiếm 11,56% cơ cấu kinh tế của huyện. Sản lượng lương thực có hạt đạt khoảng 38.000 tấn, đảm bảo an ninh lương thực. Giá trị sản phẩm bình quân trên một ha đất canh tác đạt: trên 100 triệu đồng/ha/năm.

Trên cơ sở những lợi thế của huyện, tiếp tục thực hiện tái cơ cấu các ngành trong sản xuất nông nghiệp đi đôi với đổi mới phương thức tổ chức sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, thực phẩm sạch, chất lượng cao. Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng nông nghiệp, quy hoạch các vùng sản xuất chuyên canh (lúa, rau màu, chăn nuôi, thủy sản); dồn thửa đổi ruộng; thực hiện chính sách khuyến nông, hỗ trợ vốn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả. Phân đầu xây dựng từ 01 đến 02 nông sản chủ lực của huyện có thương hiệu.

Chuyển giao các giống lúa năng suất, chất lượng trên địa bàn huyện đạt trên 80%; duy trì, phát triển các vùng trồng trọt sản xuất hàng hóa có lợi thế cạnh tranh để xây dựng thương hiệu, như: Rau, củ, quả an toàn ở Kim Long, Vân Hội, An Hòa, Hợp Hòa...; phát triển các mô hình sản xuất rau, hoa, quả trong nhà lưới, nhà kính tại các xã, thị trấn: Hợp Thịnh, Vân Hội, Duy Phiên, Hợp Hòa....

Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp dưới các hình thức quy mô tập trung trang trại, gia trại, gắn với che chắn tiêu thụ sản phẩm: Chăn nuôi lợn tại các xã Hoàng Lâm, Đồng Tĩnh...; chăn nuôi gà thịt, trứng có quy mô lớn tại các xã: Thanh Vân, Hướng Đạo, Kim Long, Hoàng Hoa,... Hình thành một số mô hình chăn nuôi tạo ra sản phẩm đặc sắc mang lại hiệu quả kinh tế cao như: Mô hình trứng vịt xanh tại xã Thanh Vân; mô hình chăn nuôi gà hữu cơ tại các xã Hoàng Hoa, Hướng đạo...

b. Đối với ngành công nghiệp - xây dựng

Phân đầu tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2020-2025, ngành công nghiệp - Xây dựng đạt 15,41%/năm, chiếm 67% cơ cấu kinh tế của huyện.

Tập trung đầu tư xây dựng các công trình, dự án phục vụ các khu, cụm công nghiệp nhằm thu hút các nhà đầu tư quan tâm đầu tư trên địa bàn huyện. Tập trung đẩy mạnh đầu tư các khu đất đấu giá, giãn dân, xây dựng điểm dân cư theo hướng đô thị, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy đô thị hóa. Ưu tiên huy động các nguồn lực từ tỉnh đến cơ sở để đầu tư các chương trình, dự án về giáo dục, y tế, an ninh, quốc phòng đảm bảo tính đồng bộ và từng bước hiện đại.

Khuyến khích hộ nông dân thành lập các hợp tác xã, tổ hợp tác tham gia vào chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài tỉnh.

Tranh thủ mọi nguồn vốn đầu tư phát triển công nghiệp, phù hợp với xu thế phát triển chung của tỉnh. Khuyến khích phát triển các ngành có giá trị gia tăng cao và phục vụ phát triển công nghiệp với nhiều loại hình, quy mô và thành phần kinh tế. Đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp, các khu công nghiệp hiện có, xúc tiến thu hút đầu tư lấp đầy diện tích đất cho thuê, bổ sung quy hoạch thêm các khu, cụm công nghiệp. Tập trung thu hút đầu tư phát triển hạ tầng, tranh thủ các cơ chế chính sách của Trung ương, của tỉnh để phát triển ngành nghề tiêu thủ công nghiệp. Thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở công nghiệp công nghệ cao, công nghệ xanh sạch: Điện tử, điện lạnh, công nghệ sinh học.

Khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng đầu tư trang thiết bị để có thể thực hiện được các dự án với quy mô lớn, rút ngắn thời gian thi công, yêu cầu kỹ thuật phức tạp; nâng cao chất lượng, thẩm mỹ và kiến trúc công trình; tạo điều kiện thuận lợi để phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, mô hình sản xuất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

c. Đối với ngành dịch vụ thương mại

Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ; tổ chức, sắp xếp lại mạng lưới thương mại gắn với quy hoạch đô thị; cải tạo, nâng cấp và xây mới hệ thống chợ dân sinh trên địa bàn. Tạo điều kiện về mặt bằng và kêu gọi các doanh nghiệp có vốn, kinh nghiệm và uy tín để phát triển một số trung tâm thương mại, dịch vụ lớn; chợ kinh doanh tổng hợp, gắn với chuyển đổi mô hình quản lý chợ; mạng lưới dịch vụ cung ứng vật tư, kỹ thuật và khoa học công nghệ; dịch vụ các khâu sản xuất trong nông nghiệp; mạng lưới dịch vụ thu mua, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm; mở rộng dịch vụ tài chính, tín dụng, phát triển dịch vụ ăn uống, dịch vụ vui chơi, giải trí, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại và xuất khẩu lao động. Tăng cường công tác quản lý thị trường, giá cả; triển khai đồng bộ các giải pháp để đảm bảo kinh doanh đúng pháp luật, ngăn chặn các hiện tượng kinh doanh trốn thuế, hàng lậu, hàng giả.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Hiện nay, quy hoạch tỉnh Vĩnh Phúc chưa được Chính phủ phê duyệt, do đó chưa có chỉ tiêu phân bổ quy hoạch sử dụng đất cho các huyện, thành phố. Vì vậy chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ bằng chỉ tiêu cấp huyện xác định.

Bảng 7: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 huyện Tam Dương

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		10.825,08
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.709,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.192,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.107,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	209,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.452,00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	204,16
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	249,18
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	401,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.109,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	176,41
2.2	Đất an ninh	CAN	117,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	533,07
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	475,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	320,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,95
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	82,19
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.445,25
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.198,41
-	Đất thủy lợi	DTL	413,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	92,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,51
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	445,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	73,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	23,46
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,83
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	13,63
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,53
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,46
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	124,17
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,04
-	Đất chợ	DCH	9,85
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	224,11
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.269,24
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	189,03
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,94
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,17
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	6,14
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	95,59
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,87
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,05

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

Đến năm 2030, tuy phải chuyển một diện tích khá lớn là 3.071,98 ha sang mục đích phi nông nghiệp để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như ngành nông nghiệp của huyện Tam Dương nói riêng, dự kiến đến năm 2030 huyện có 4.709,01 ha đất cho mục đích phát triển nông nghiệp, trong đó:

- *Đất trồng lúa*: đến năm 2030 diện tích là 2.192,21 ha. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 2.107,58 ha.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: đến năm 2030 diện tích là 209,47 ha. Trong đó nhu cầu tăng thêm là 8,17 ha, để thực hiện các dự án: Trồng rau sạch Đồng Bông, Bờ Đấp và xử lý tồn tại đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn các xã, thị trấn.

- *Đất trồng cây lâu năm*: đến năm 2030 diện tích là 1.452,00 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm là 87,68 ha để thực hiện các dự án: chuyển mục đích sử dụng đất sang đất trồng cây ăn quả tại các xã, thị trấn: An Hòa, Đồng Tĩnh, Duy Phiên, Hoàng Đan, Thanh Vân, Vân Hội... theo danh mục nhu cầu sử dụng đất của cấp xã đăng ký; Cho thuê đất để sản xuất nông nghiệp và trồng cây dược liệu trên địa bàn.

- *Đất rừng sản xuất*: đến năm 2030 diện tích là 204,16 ha.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: đến năm 2030 diện tích là 249,18 ha với nhu cầu tăng thêm là 25,10 ha. Trong giai đoạn 2021-2030, xây dựng các mô hình nuôi trồng thủy sản tập chung tại các xã Hoàng Đan, An Hòa, Đạo Tú...

- *Đất nông nghiệp khác*: Đến năm 2030 diện tích là 401,99 ha tăng thêm là 199,26 ha ha được kỳ vọng sẽ thúc đẩy nền kinh tế của vùng. Với quy hoạch phát triển các vùng nông nghiệp khác tại xã Hợp Thịnh, Hoàng Lô, Hoàng Đan và thị trấn Hợp Hòa.

2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

Để tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng phát triển công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Để đáp ứng nhu cầu về đất ở cũng như bố trí quỹ đất cho các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, dự kiến đến năm 2030 huyện Tam Dương cần 6.109,02 ha đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Đất quốc phòng:

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 là 176,41 trong đó nhu cầu tăng thêm 46,31 ha để thực hiện các công trình quốc phòng như: Xây dựng căn cứ hậu phương tại xã Đồng Tĩnh; Thao trường huấn luyện lực lượng vũ trang huyện Tam Dương tại xã Duy Phiên; Sở chỉ huy trong căn cứ chiến đấu cấp huyện tại xã Duy Phiên, Đạo Tú.

- Đất an ninh:

Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030 là 117,12 trong đó nhu cầu tăng thêm 104,23 ha để thực hiện công trình, dự án: Học viện Cảnh sát nhân dân cơ sở II-Bộ Công an; Trung tâm huấn luyện PCCC tại xã Kim Long; Đồn Công an khu công nghiệp, trụ sở đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn huyện Tam Dương và trụ sở Công an các xã, thị trấn.

- Đất khu công nghiệp:

Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 là 533,07 trong đó nhu cầu tăng thêm 451,78 ha để phát triển Khu công nghiệp Tam Dương I và Khu công nghiệp Tam Dương II tại các xã Đạo Tú, Hoàng Hoa, Hướng Đạo, Kim Long, Đồng Tĩnh và thị trấn Hợp Hòa.

- Đất cụm công nghiệp:

Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 475,44 trong đó nhu cầu tăng thêm 475,44 ha để phát triển các cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp Hoàng Lô, Cụm công nghiệp Hợp Thịnh, Cụm công nghiệp Hoàng Đan, Hoàng Đan 2, Cụm công nghiệp Duy Phiên, Cụm công nghiệp Hướng Đạo, Cụm công nghiệp Kim Long, Cụm công nghiệp Vân Hội.

- Đất thương mại dịch vụ:

Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 là 320,47 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm 306,41 ha để thực hiện một số dự án phát triển các khu thương mại, xây dựng 1 số cửa hàng xăng dầu; Khu du lịch sinh thái đầm Sồ; Tổ hợp dịch vụ nhà hàng, khách sạn và trung tâm mua sắm Chất Vệ của Công ty TNHH thương mại Chất Vệ tại thị trấn Hợp Hòa; Xây dựng tổ hợp Trung tâm thương mại của công ty TNHH TM&XD Hồng Phúc...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 103,95 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm 16,46 ha để thực hiện một số dự án như: Sản xuất kết cấu thép; dự án kinh doanh và trung bày VLXD của Công ty TNHH MTV cơ khí Luận Hương... phát triển các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại hầu hết các xã, thị trấn.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng:

Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng đến năm 2030 là 82,19 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm 57,03 ha để thực hiện một số dự án như: Xây dựng Nhà máy gạch Tuynel tại xã Hoàng Lô; Cải tạo hạ cốt đồng Sỏi Cao, thôn Đoài - Bắc xã Hoàng Đan; Các khu đất san nền tại các xã Duy Phiên, Hướng Đạo, thị trấn Hợp Hòa...

- Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2030 là 2.445,25 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm 1.182,33 ha. Nhằm nâng cao cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, làm thay đổi bộ mặt cơ sở vật chất của huyện, góp phần thúc đẩy cho nền kinh tế của huyện phát triển trong giai đoạn tới.

- Đất khu vui chơi giải trí:

Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi giải trí đến năm 2030 là 224,11 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm là 219,54 ha. Để phát triển các khu công viên cây xanh, khu vui chơi, giải trí như: Khu Công viên cây xanh, quảng trường huyện Tam Dương; Khu công viên, vườn hoa tại thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương; Quy hoạch khu công viên, cây xanh khu Đồng Triệu, xã Hoàng Đan...

- Đất ở tại đô thị:

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 189,03 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm 106,94 ha bao gồm toàn bộ diện tích đất ở tăng thêm tại thị trấn Hợp Hòa. Bao gồm chuyển mục đích đất ở cho các hộ gia đình trên địa bàn thị trấn, các dự án đấu giá quyền sử dụng đất (*Khu đất đấu giá QSDĐ, giãn dân, tái định cư trên địa bàn thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương (Đình Nội, đồng Xay, Cổng Huyện, Đồng Nam và Cửa Đình)*; *Khu đất tái định cư, đấu giá QSDĐ tại khu đồng Bông, TDP Điện Lương, thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương (Khu 1, 2)...*); Hình thành và phát triển các khu đô thị mới (*Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Hợp Hòa; Khu nhà ở hỗn hợp xã Đạo Tú; Khu đô thị mới Lotus city; Khu đô thị mới Green I; Khu đô thị mới Green II*).

- Đất ở tại nông thôn:

Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 là 1269,24 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm 515,39 ha nhằm đáp ứng nhu cầu đất ở của người dân trên địa bàn 12 xã.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 26,94 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm 18,02 ha để mở rộng trụ sở làm việc UBND các xã: Hoàng Lô, Vân Hội, Thanh Vân, Đồng Tĩnh; Đất trụ sở cơ quan mới quy hoạch chi tiết phát triển đô thị khu vực phía bắc đường tỉnh 309 thị trấn Hợp Hòa và khu vực hai bên đường tỉnh 310 tại xã Đạo Tú, xã Hướng Đạo và xã Kim Long.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 21,17 ha, trong đó như cầu tăng thêm 0,18 ha để thực hiện dự án chi nhánh Ngân hàng Công thương Tam Dương; Xây dựng trụ sở trung tâm dân số huyện Tam Dương.

- Đất tín ngưỡng

Nhu cầu sử dụng đất tín ngưỡng đến năm 2030 là 6,14 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm 2,90 ha để thực hiện mở rộng 1 số đình trên địa bàn huyện như: đình thôn Diên Lâm, đình Hoàng Vân, đình Đan Trì, đền Bạch Trì, đình Nội, đình làng Vân Hội.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Nhu cầu sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030 là 95,59 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Nhu cầu sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 là 12,87 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm là 6,46 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 10,02 ha. Phân bố tại xã Duy Phiên 0,37 ha và xã Kim Long 9,65 ha.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020, tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 của huyện; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các phòng, ngành và UBND các xã, thị trấn trực thuộc huyện. Chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tam Dương được xác định tổng hợp từ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và phù hợp với quỹ đất của địa phương.

Sau khi cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp huyện xác định nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, địa bàn huyện trong giai đoạn mới; phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tam Dương, như sau:

- Đất nông nghiệp 4.709,01 ha, chiếm 43,50% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 6.109,02 ha, chiếm 56,43% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng 7,05 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.

Bảng 8: Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.825,08	100,00	10.825,08	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.700,92	71,14	4.709,01	43,50	-2.991,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.628,80	33,52	2.192,21	20,25	-1.436,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.470,89</i>	<i>32,06</i>	<i>2.107,58</i>	<i>19,47</i>	<i>-1.363,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	539,76	4,99	209,47	1,94	-330,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.051,81	18,95	1.452,00	13,41	-599,81
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	817,37	7,55	204,16	1,89	-613,21
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	385,23	3,56	249,18	2,30	-136,05
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	277,95	2,57	401,99	3,71	124,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.114,89	28,77	6.109,02	56,43	2.994,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	167,94	1,55	176,41	1,63	8,47
2.2	Đất an ninh	CAN	12,89	0,12	117,12	1,08	104,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	81,29	0,75	533,07	4,92	451,78
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			475,44	4,39	475,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,92	0,14	320,47	2,96	305,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	109,75	1,01	103,95	0,96	-5,80
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	25,46	0,24	82,19	0,76	56,73
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.608,63	14,86	2.445,25	22,59	836,63
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1.000,91	9,25	1.198,41	11,07	197,50
-	Đất thủy lợi	DTL	323,33	2,99	413,86	3,82	90,53
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,84	0,34	92,11	0,85	55,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,80	0,10	13,51	0,12	2,71
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	102,85	0,95	445,02	4,11	342,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,93	0,17	73,38	0,68	54,45
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,54	0,03	23,46	0,22	19,92
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,59	0,01	0,83	0,01	0,24
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	13,62	0,13	13,63	0,13	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,82	0,04	17,53	0,16	13,71
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,97	0,08	12,46	0,12	3,49
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	75,27	0,70	124,17	1,15	48,90
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,84	0,04	7,04	0,07	2,20
-	Đất chợ	DCH	4,32	0,04	9,85	0,09	5,53
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công	DKV	4,57	0,04	224,11	2,07	219,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	cộng						
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	847,55	7,83	1.269,24	11,73	421,69
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	84,89	0,78	189,03	1,75	104,14
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,47	0,11	26,94	0,25	15,47
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,04	0,19	21,17	0,20	0,13
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	3,42	0,03	6,14	0,06	2,72
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	101,15	0,93	95,59	0,88	-5,56
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,89	0,09	12,87	0,12	2,98
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,02	0,09	10,02	0,09	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9,27	0,09	7,05	0,07	-2,22

2.2.3.1. Đất nông nghiệp:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 4.628,94 ha. Đến hết năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 4.709,01 ha, chiếm 43,50% diện tích đất tự nhiên, giảm 2.991,91 ha so với năm 2020. Cụ thể như sau:

* Đất trồng lúa:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 2.192,21 ha; đến năm 2030 đất trồng lúa giảm 1.436,59 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 8,17 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 23,75 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 21,7 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 94,05 ha;
- + Đất quốc phòng 2 ha;
- + Đất an ninh 7,16 ha;
- + Đất khu công nghiệp 92,86 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 376,67 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 152,28 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13,55 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 27,82 ha;
- + Đất giao thông 96,51 ha;
- + Đất thủy lợi 56,07 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 17,3 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 2,59 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 122,97 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 22,21 ha;
- + Đất công trình năng lượng 13,05 ha;
- + Đất công trình bưu chính viễn thông 0,15 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 12,13 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,98 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 39,3 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,01 ha;
- + Đất chợ 5,67 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 79,55 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 84,64 ha;
- + Đất ở tại đô thị 42,67 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 13,18 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,13 ha;
- + Đất tín ngưỡng 1,02 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 6,46 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 2.192,21 ha chiếm 20,25% diện tích tự nhiên.

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 201,3 ha; đến năm 2030 đất đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 330,29 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 338,46 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây lâu năm 39,57 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác 22,01 ha;
 - + Đất an ninh 1,29 ha;
 - + Đất khu công nghiệp 15,4 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp 12,08 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ 16,08 ha;
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 8,05 ha;
 - + Đất giao thông 40,74 ha;
 - + Đất thủy lợi 56,65 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,32 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 13,06 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,1 ha;
- + Đất công trình năng lượng 2,98 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,34 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 11,13 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,1 ha;
- + Đất chợ 0,13 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 14,55 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 66,12 ha;
- + Đất ở tại đô thị 10,26 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,5 ha.
- Tăng 8,17 ha do loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 8,17 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 209,47 ha chiếm 1,94% diện tích tự nhiên.

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 1364,32 ha; đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm thực giảm 599,81 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 687,49 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất nông nghiệp khác 8,76 ha;
 - + Đất quốc phòng 1 ha;
 - + Đất an ninh 3,78 ha;
 - + Đất khu công nghiệp 92,48 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp 14,56 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ 14,21 ha;
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2 ha;
 - + Đất giao thông 234,08 ha;
 - + Đất thủy lợi 16,15 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 3,14 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,04 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 33,96 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,59 ha;
 - + Đất công trình năng lượng 1,05 ha;

- + Đất công trình bưu chính viễn thông 0,08 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,55 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,65 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,53 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 1,68 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 79,23 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 155,4 ha;
- + Đất ở tại đô thị 15,64 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,93 ha.
- Tăng 87,68 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 23,75 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 39,57 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 14 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,55 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác 0,6 ha;
 - + Đất giao thông 7,19 ha;
 - + Đất thủy lợi 1,87 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,15 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 1452 ha chiếm 13,41% diện tích tự nhiên.

*** Đất rừng sản xuất:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 204,16 ha; đến năm 2030 đất rừng sản xuất giảm 613,21 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm 14 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 2,96 ha;
- + Đất quốc phòng 40,89 ha;
- + Đất an ninh 45,7 ha;
- + Đất khu công nghiệp 187,12 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 9,62 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 8,77 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,54 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 15,1 ha;
- + Đất giao thông 67,51 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 7,92 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 102,18 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 11,93 ha;
- + Đất công trình năng lượng 1,45 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 1,54 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,21 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6,28 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 73,06 ha;
- + Đất ở tại đô thị 13,93 ha;
- + Đất tín ngưỡng 1,5 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 204,16 ha chiếm 1,89% diện tích tự nhiên.

*** Đất nuôi trồng thủy sản:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 224,08 ha; đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản thực giảm 136,05 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 161,15 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm 0,55 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 4,02 ha;
- + Đất quốc phòng 0,97 ha;
- + Đất an ninh 11,67 ha;
- + Đất khu công nghiệp 11,49 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 5,6 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 32,89 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,23 ha;
- + Đất giao thông 12,67 ha;
- + Đất thủy lợi 16,1 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,21 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 15,46 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 2,47 ha;
- + Đất công trình năng lượng 0,34 ha;
- + Đất có di tích lịch sử-văn hoá 0,01 ha;

- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,15 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,07 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,53 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 13,99 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 28,14 ha;
- + Đất ở tại đô thị 2,06 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha;
- + Đất tín ngưỡng 0,33 ha.
- Tăng 25,1 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 21,7 ha;
 - + Đất giao thông 3,4 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 249,18 ha chiếm 2,3% diện tích tự nhiên.

*** Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 202,73 ha; đến năm 2030 đất nông nghiệp khác thực tăng 124,04 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 75,22 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,6 ha;
 - + Đất quốc phòng 1,07 ha;
 - + Đất an ninh 10,18 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp 3,3 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ 27,16 ha;
 - + Đất giao thông 0,9 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 20 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,96 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 8,05 ha.
- Tăng 199,26 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 94,05 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 22,01 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 8,76 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 2,96 ha;

- + Đất nuôi trồng thủy sản 4,02 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,8 ha;
- + Đất giao thông 60,69 ha;
- + Đất thủy lợi 4,32 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,15 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,08 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,42 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 401,99 ha chiếm 3,71% diện tích tự nhiên.

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 3.034,82 ha. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 6.109,02 ha, tăng 2.994,13 ha so với năm 2020. Cụ thể như sau:

* Đất quốc phòng:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 130,1 ha; đến năm 2030 đất quốc phòng thực tăng 8,47 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 37,84 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất an ninh 13,7 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 19,94 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,2 ha.
- Tăng 46,31 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 2 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 1 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 40,89 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,97 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác 1,07 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,38 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 176,41 ha chiếm 1,63% diện tích tự nhiên.

* Đất an ninh:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 12,89 ha; đến năm 2030 đất an ninh tăng 104,23 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 7,16 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,29 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 3,78 ha;

- + Đất rừng sản xuất 45,7 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 11,67 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 10,18 ha;
- + Đất quốc phòng 13,7 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,43 ha;
- + Đất giao thông 1,59 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,1 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,86 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 6,04 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,73 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất an ninh là 117,12 ha chiếm 1,08% diện tích tự nhiên.

*** Đất khu công nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 81,29 ha; đến năm 2030 đất khu công nghiệp tăng 451,78 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 92,86 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 15,4 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 92,48 ha;
- + Đất rừng sản xuất 187,12 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 11,49 ha;
- + Đất giao thông 21,59 ha;
- + Đất thủy lợi 5,59 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,08 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,76 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 23,22 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,15 ha;
- + Đất tín ngưỡng 0,09 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,95 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 533,07 ha chiếm 4,92% diện tích tự nhiên.

*** Đất cụm công nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 0 ha; đến năm 2030 đất cụm công nghiệp tăng 475,44 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 376,67 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 12,08 ha;

- + Đất trồng cây lâu năm 14,56 ha;
- + Đất rừng sản xuất 9,62 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 5,6 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 3,3 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,53 ha;
- + Đất giao thông 22,27 ha;
- + Đất thủy lợi 12,94 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,76 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 11,26 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,05 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,8 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 475,44 ha chiếm 4,39% diện tích tự nhiên.

*** Đất thương mại dịch vụ:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 14,06 ha; đến năm 2030 đất thương mại, dịch vụ thực tăng 305,55 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 0,86 ha do chuyển sang loại đất sau:
 - + Đất giao thông 0,86 ha.
- Tăng 306,41 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 152,28 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 16,08 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 14,21 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 8,77 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 32,89 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác 27,16 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,8 ha;
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,3 ha;
 - + Đất giao thông 33,89 ha;
 - + Đất thủy lợi 12,44 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,34 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,29 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,86 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,22 ha;

- + Đất ở tại nông thôn 0,73 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,15 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 320,47 ha chiếm 2,96% diện tích tự nhiên.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 87,49 ha; đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực giảm 5,8 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 22,26 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất nông nghiệp khác 1,8 ha;
 - + Đất an ninh 1,43 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp 0,53 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ 4,8 ha;
 - + Đất giao thông 0,51 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 5 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 6,53 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,62 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 1,04 ha.
- Tăng 16,46 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 13,55 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 1,54 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 1,23 ha;
 - + Đất giao thông 0,1 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,04 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 103,95 ha chiếm 0,96% diện tích tự nhiên.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 25,16 ha; đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thực tăng 56,73 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 0,3 ha do chuyển sang loại đất sau:
 - + Đất thương mại, dịch vụ 0,3 ha.
- Tăng 57,03 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 27,82 ha;

- + Đất trồng cây hàng năm khác 8,05 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 2 ha;
- + Đất rừng sản xuất 15,1 ha;
- + Đất giao thông 2,5 ha;
- + Đất thủy lợi 1,56 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 82,19 ha chiếm 0,76% diện tích tự nhiên.

*** Đất phát triển hạ tầng:**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1.262,92 ha. Đến năm 2030 diện tích là 2.445,25 ha, thực tăng 836,63 ha so với năm 2020. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất giao thông:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 702,24 ha; đến năm 2030 đất giao thông thực tăng 197,5 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 298,67 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây lâu năm 7,19 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 3,4 ha;
- Đất nông nghiệp khác 60,69 ha;
- Đất an ninh 1,59 ha;
- Đất khu công nghiệp 21,59 ha;
- Đất cụm công nghiệp 22,27 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 33,89 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,1 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,5 ha;
- Đất thủy lợi 8,96 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 10,64 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 3,17 ha;
- Đất công trình năng lượng 0,98 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,37 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,71 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 17,57 ha;
- Đất ở tại nông thôn 84,27 ha;

Đất ở tại đô thị 16,23 ha;
Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,5 ha;
Đất tín ngưỡng 0,02 ha.
+ Tăng 496,17 ha do các loại đất sau chuyển sang:
Đất trồng lúa 96,51 ha;
Đất trồng cây hàng năm khác 40,74 ha;
Đất trồng cây lâu năm 234,08 ha;
Đất rừng sản xuất 67,51 ha;
Đất nuôi trồng thủy sản 12,67 ha;
Đất nông nghiệp khác 0,9 ha;
Đất thương mại, dịch vụ 0,86 ha;
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,51 ha;
Đất thủy lợi 15,42 ha;
Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha;
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,1 ha;
Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,72 ha;
Đất chợ 0,05 ha;
Đất ở tại nông thôn 22,7 ha;
Đất ở tại đô thị 1,4 ha;
Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha;
Đất tín ngưỡng 0,03 ha;
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,8 ha;
Đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất giao thông là 1198,41 ha chiếm 11,07% diện tích tự nhiên.

- Đất thủy lợi:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 242,06 ha; đến năm 2030 đất thủy lợi thực tăng 90,53 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 81,27 ha do chuyển sang các loại đất sau:
Đất trồng cây lâu năm 1,87 ha;
Đất nông nghiệp khác 4,32 ha;
Đất khu công nghiệp 5,59 ha;
Đất cụm công nghiệp 12,94 ha;

Đất thương mại, dịch vụ 12,44 ha;
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha;
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,56 ha;
Đất giao thông 15,42 ha;
Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02 ha;
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,11 ha;
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,88 ha;
Đất công trình năng lượng 0,07 ha;
Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,12 ha;
Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,98 ha;
Đất chợ 0,02 ha;
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,12 ha;
Đất ở tại nông thôn 11,22 ha;
Đất ở tại đô thị 5,21 ha;
Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha;
Đất tín ngưỡng 0,03 ha.

+ Tăng 171,8 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 56,07 ha;
Đất trồng cây hàng năm khác 56,65 ha;
Đất trồng cây lâu năm 16,15 ha;
Đất nuôi trồng thủy sản 16,1 ha;
Đất giao thông 8,96 ha;
Đất ở tại nông thôn 13,23 ha;
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,7 ha;
Đất có mặt nước chuyên dùng 1,94 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 413,86 ha chiếm 3,82% diện tích tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 35,85 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 55,27 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 0,99 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất an ninh 0,1 ha;
Đất thương mại, dịch vụ 0,34 ha;
Đất giao thông 0,05 ha;
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,2 ha;
Đất ở tại nông thôn 0,24 ha;
Đất ở tại đô thị 0,06 ha.
+ Tăng 56,26 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 17,3 ha;
Đất trồng cây hàng năm khác 2,32 ha;
Đất trồng cây lâu năm 3,14 ha;
Đất rừng sản xuất 7,92 ha;
Đất nuôi trồng thủy sản 0,21 ha;
Đất nông nghiệp khác 20 ha;
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5 ha;
Đất giao thông 0,03 ha;
Đất thủy lợi 0,02 ha;
Đất chợ 0,27 ha;
Đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 92,11 ha chiếm 0,85% diện tích tự nhiên.

- *Đất xây dựng xây dựng cơ sở y tế:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 10,59 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở y tế thực tăng 2,71 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 0,21 ha do chuyển sang loại đất sau:
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,21 ha.
+ Tăng 2,92 ha do các loại đất sau chuyển sang:
Đất trồng lúa 2,59 ha;
Đất trồng cây lâu năm 0,04 ha;
Đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha;
Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,27 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 13,51 ha chiếm 0,12% diện tích tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 98,56 ha; đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng 342,17 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 4,29 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất an ninh 0,86 ha;

Đất thương mại, dịch vụ 0,29 ha;

Đất giao thông 0,1 ha;

Đất cơ sở tôn giáo 0,29 ha;

Đất ở tại nông thôn 1,33 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,42 ha.

+ Tăng 346,46 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 122,97 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 13,06 ha;

Đất trồng cây lâu năm 33,96 ha;

Đất rừng sản xuất 102,18 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 15,46 ha;

Đất nông nghiệp khác 3,96 ha;

Đất quốc phòng 19,94 ha;

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,53 ha;

Đất giao thông 10,64 ha;

Đất thủy lợi 1,11 ha;

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,2 ha;

Đất xây dựng cơ sở y tế 0,21 ha;

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,19 ha;

Đất ở tại nông thôn 13,51 ha;

Đất ở tại đô thị 1,05 ha;

Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,43 ha;

Đất tín ngưỡng 0,06 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 445,02 ha chiếm 4,11% diện tích tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 17,83 ha; đến

năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao thực tăng 54,45 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 1,1 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất thương mại, dịch vụ 0,86 ha;

Đất ở tại đô thị 0,24 ha.

+ Tăng 55,55 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 22,21 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 4,1 ha;

Đất trồng cây lâu năm 4,59 ha;

Đất rừng sản xuất 11,93 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 2,47 ha;

Đất quốc phòng 4,2 ha;

Đất giao thông 3,17 ha;

Đất thủy lợi 1,88 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,8 ha;

Đất ở tại đô thị 0,2 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao là 73,38 ha chiếm 0,68% diện tích tự nhiên.

- *Đất công trình năng lượng:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 3,54 ha; đến năm 2030 đất công trình năng lượng tăng 19,92 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 13,05 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 2,98 ha;

Đất trồng cây lâu năm 1,05 ha;

Đất rừng sản xuất 1,45 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,34 ha;

Đất giao thông 0,98 ha;

Đất thủy lợi 0,07 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 23,46 ha chiếm 0,22% diện tích tự nhiên.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 0,59 ha; đến năm 2030 đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,24 ha do các loại đất sau

chuyển sang:

Đất trồng lúa 0,15 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,08 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,83 ha chiếm 0% diện tích tự nhiên.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 13,62 ha; đến năm 2030 đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 0,01 ha do loại đất sau chuyển sang:

Đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha;

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 13,63 ha chiếm 0,13% diện tích tự nhiên.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 3,82 ha; đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải thực 13,71 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 12,13 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 0,34 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,55 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha;

Đất giao thông 0,37 ha;

Đất thủy lợi 0,12 ha;

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,05 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 17,53 ha chiếm 0,16% diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở tôn giáo:

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 8,89 ha; đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo thực tăng 3,49 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 0,08 ha do chuyển sang loại đất sau:

Đất khu công nghiệp 0,08 ha.

+ Tăng 3,57 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 0,98 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,65 ha;

Đất rừng sản xuất 1,54 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha;

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,29 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 12,46 ha chiếm 0,12% diện tích tự nhiên.

- *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 64,89 ha; đến năm 2030 đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực tăng 48,9 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 10,38 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất nông nghiệp khác 0,15 ha;

Đất khu công nghiệp 0,76 ha;

Đất cụm công nghiệp 3,76 ha;

Đất thương mại, dịch vụ 1,22 ha;

Đất giao thông 1,72 ha;

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,19 ha;

Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,05 ha;

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,6 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,29 ha;

Đất ở tại đô thị 0,64 ha.

+ Tăng 59,28 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 39,3 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 11,13 ha;

Đất trồng cây lâu năm 3,53 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,53 ha;

Đất giao thông 2,71 ha;

Đất thủy lợi 1,98 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,1 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 124,17 ha chiếm 1,15% diện tích tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:*

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 4,84 ha. Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng 2,2 ha do các

loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa 0,01 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 1,68 ha;
- Đất rừng sản xuất 0,21 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,2 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 7,04 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.

- *Đất chợ:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 4 ha; đến năm 2030 đất chợ thực tăng 5,53 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 0,32 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất giao thông 0,05 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,27 ha.

+ Tăng 5,85 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa 5,67 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha;
- Đất thủy lợi 0,02 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,03 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất chợ là 9,85 ha chiếm 0,09% diện tích tự nhiên.

*** *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:***

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 4,57 ha; đến năm 2030 đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 219,54 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 79,55 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 14,55 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 79,23 ha;
- + Đất rừng sản xuất 6,28 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 13,99 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,62 ha;
- + Đất giao thông 17,57 ha;

- + Đất thủy lợi 5,12 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,6 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 1,32 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,71 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 224,11 ha chiếm 2,07% diện tích tự nhiên.

*** Đất ở tại nông thôn:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 753,85 ha; đến năm 2030 đất ở tại nông thôn thực tăng 421,69 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 93,7 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất nông nghiệp khác 0,08 ha;
 - + Đất quốc phòng 0,38 ha;
 - + Đất an ninh 6,04 ha;
 - + Đất khu công nghiệp 23,22 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp 11,26 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ 0,73 ha;
 - + Đất giao thông 22,7 ha;
 - + Đất thủy lợi 13,23 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 13,51 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,8 ha;
 - + Đất công trình bưu chính viễn thông 0,01 ha;
 - + Đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,1 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,2 ha;
 - + Đất chợ 0,03 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,32 ha.
- Tăng 515,39 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 84,64 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 66,12 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 155,4 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 73,06 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 28,14 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác 8,05 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,04 ha;

- + Đất giao thông 84,27 ha;
- + Đất thủy lợi 11,22 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,24 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,33 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,29 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha;
- + Đất chưa sử dụng 1,27 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 1269,24 ha chiếm 11,73% diện tích tự nhiên.

*** Đất ở tại đô thị:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 82,09 ha; đến năm 2030 đất ở tại đô thị thực tăng 104,14 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 2,8 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất khu công nghiệp 0,15 ha;
 - + Đất giao thông 1,4 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,05 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,2 ha.
- Tăng 106,94 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 42,67 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 10,26 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 15,64 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 13,93 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 2,06 ha;
 - + Đất giao thông 16,23 ha;
 - + Đất thủy lợi 5,21 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,06 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,24 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,64 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 189,03 ha chiếm 1,75% diện tích tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 8,92 ha; đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 15,47 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 2,55 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất an ninh 0,73 ha;
 - + Đất giao thông 0,1 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,27 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,43 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,71 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,26 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.
- Tăng 18,02 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 13,18 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 1,5 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,93 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha;
 - + Đất giao thông 0,5 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,31 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,42 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,94 ha chiếm 0,25% diện tích tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 20,99 ha; đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực tăng 0,13 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 0,05 ha do chuyển sang loại đất sau:
 - + Đất ở tại nông thôn 0,05 ha.
- Tăng 0,18 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 0,13 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 21,17 ha chiếm 0,2% diện tích tự nhiên.

*** Đất tín ngưỡng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 3,24 ha; đến năm 2030 đất tín ngưỡng thực tăng 2,72 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 0,18 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất khu công nghiệp 0,09 ha;
 - + Đất giao thông 0,03 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,06 ha.
- Tăng 2,9 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 1,02 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 1,5 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,33 ha;
 - + Đất giao thông 0,02 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,03 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất tín ngưỡng là 6,14 ha chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 95,59 ha; đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 5,56 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất cụm công nghiệp 2,05 ha;
- + Đất giao thông 0,8 ha;
- + Đất thủy lợi 2,7 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 95,59 ha chiếm 0,88% diện tích tự nhiên.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 6,41 ha; đến năm 2030 đất có mặt nước chuyên dùng thực tăng 2,98 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 3,48 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,15 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác 0,42 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp 0,8 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ 0,15 ha;
 - + Đất giao thông 0,02 ha;

- + Đất thủy lợi 1,94 ha.
- Tăng 6,46 ha do loại đất sau chuyển sang:
- + Đất trồng lúa 6,46 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 12,87 ha chiếm 0,12% diện tích tự nhiên.

* **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 10,20 ha. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,64 ha không có biến động so với năm 2020, chiếm 0,09% tổng diện tích đất tự nhiên.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 7,05 ha; đến năm 2030 đất chưa sử dụng giảm 2,22 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất khu công nghiệp 0,95 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 1,27 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 7,05 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.

(Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 03/CH kèm theo)

2.2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030

* Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 3.071,98 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 1.288,92 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 276,88 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 678,73 ha;
- Đất rừng sản xuất: 596,25 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 156,58 ha.
- Đất nông nghiệp khác: 74,62 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 62,41 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 23,75 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 21,70 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 16,96 ha.

* Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 121,09 ha.
(Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 04/CH kèm theo)

2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng thời kỳ 2021-2030

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 là 2,22 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất khu công nghiệp là 0,95 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn là 1,27 ha.

(Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 05/CH kèm theo)

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Căn cứ chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ và chỉ tiêu cấp huyện xác định; căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án quy hoạch của các ngành, địa phương; huyện Tam Dương đã tổng hợp, cân đối, xác định và quy hoạch các khu chức năng chính như sau:

2.3.1. Đất đô thị

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu vực đất đô thị toàn huyện có 873,80 ha, chiếm 8,07% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.2. Khu đất sản xuất nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu đất sản xuất nông nghiệp toàn huyện có 1.576,46 ha chiếm 14,56% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.3. Khu lâm nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu lâm nghiệp toàn huyện có 64,30 ha chiếm 0,59% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.4. Khu du lịch

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu du lịch toàn huyện có 106,74 ha chiếm 0,99% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.5. Khu phát triển công nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu phát triển công nghiệp toàn huyện có 1.042,93 ha chiếm 9,63% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.6. Khu đô thị

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu đô thị toàn huyện có 140,24 ha chiếm 1,30% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.7. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu đô thị - thương mại - dịch vụ toàn huyện có 875,72 ha chiếm 8,09% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.8. Khu thương mại - dịch vụ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu thương mại - dịch vụ toàn huyện có 24,30 ha chiếm 0,22% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

2.3.9. Khu dân cư nông thôn

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khu dân cư nông thôn toàn huyện có 4.583,80 ha chiếm 42,34% so với tổng diện tích tự nhiên của huyện.

(Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Tam Dương chi tiết tại biểu 11/CH)

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Kết quả của phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Tam Dương thể hiện chiến lược sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021-2030 có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Phương án Quy hoạch đã tính toán đầy đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư, đồng thời cân đối điều hòa mục đích sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, góp phần quan trọng thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế, ổn định trật tự xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, để thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của nhà nước về đất đai theo quy hoạch và pháp luật. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Tam Dương trên các mặt như sau:

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho thấy chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành tương đối phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện và tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Bên cạnh đó quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 giúp chính quyền địa phương thực hiện quyền phân bổ đất đai cho các ngành, xã, thị trấn, đảm bảo cơ sở pháp lý quan trọng trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,...

Các nguồn thu từ đất bao gồm: Thu tiền khi giao đất ở đô thị, nông thôn, chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở, các nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, tiền thu bảo vệ đất lúa... Đặc biệt là tiền thu khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích cơ sở sản xuất kinh doanh rất lớn khi các khu công nghiệp và cụm công nghiệp được hình thành. Từ việc quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được tăng lên tạo nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

Thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng sử dụng nguồn ngân sách của nhà nước. Các khoản chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được áp dụng đúng theo các quy định của nhà nước: Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014; Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019. Ngoài ra các khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất sử dụng nguồn sử dụng nguồn vốn xã hội hóa, của người dân và doanh nghiệp.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Diện tích đất trồng lúa của huyện Tam Dương sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt đến năm 2030 là 2.192,21 ha, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 2.107,58 ha. Như vậy đến năm 2030 huyện Tam Dương vẫn có thể đảm bảo chỉ tiêu an toàn lương thực.

Đồng thời, dự kiến đến năm 2030 toàn huyện Tam Dương có 209,47 ha đất trồng cây hàng năm khác cung cấp sản lượng ngô, khoai, rau màu các loại, đảm bảo lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong vùng.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở được xem xét kỹ trong phương án quy hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã tính toán đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu tăng dân số, phát triển ổn định đời sống dân cư. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tạo thêm quỹ đất ở tại đô thị 106,94 ha, đất ở tại nông thôn 515,39 ha. Bên cạnh đó để thực hiện một số dự án cũng phải lấy đi một phần đất ở của người dân, trong phương án cũng đã tính toán để quy hoạch các khu tái định cư cho các hộ phải di dời chỗ ở đảm bảo đủ về mặt diện tích cũng như các điều kiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và đảm bảo về yếu tố môi trường.

- Quy hoạch sử dụng đất có tác động tích cực cũng như tiêu cực đối với việc giải quyết quỹ đất ở, ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:

Tác động tích cực

+ Giải quyết được nhu cầu đất ở của người dân.

+ Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn thông qua bố trí quỹ đất cho các công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở nông thôn nhằm nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn, giảm dần chênh lệch giữa nông thôn và thành thị theo hướng đô thị hoá nông thôn.

+ Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn do quy hoạch xây dựng các khu, cụm công nghiệp.

Tác động tiêu cực

+ Khi thực hiện các dự án lớn như xây dựng các tuyến đường giao thông, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp,... thì nhà nước phải thực hiện công tác thu hồi đất của người dân. Trong đó có một số hộ là đất ở thì buộc chính quyền địa phương phải có các khu tái định cư cho người dân. Việc này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống nhân dân như ảnh hưởng đến các hoạt động sinh hoạt hàng ngày, việc làm,...

+ Việc thực hiện chính sách đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cũng nhiều bất cập, chủ yếu chi trả bằng tiền, người có đất nông nghiệp bị thu hồi tự lo chuyển đổi nghề nhiều người sau khi bị thu hồi đất bị rơi vào tình trạng thất nghiệp, không ổn định cuộc sống.

- Để khắc phục vấn đề này huyện đã có những giải pháp cụ thể như: Làm tốt công tác đền bù, hỗ trợ và tái định cư, khuyến khích đầu tư khai hoang tạo thêm đất sản xuất để bù lại diện tích bị chuyển mục đích; Tăng cường công tác đào tạo nghề để thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

- Đầu tư mở rộng ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới cho nông thôn. Các khu công nghiệp: Tam Dương I, Tam Dương II, các cụm công nghiệp: Hoàng Đan, Hoàng Lô, Hướng Đạo, Kim Long, Vân Hội, Duy Phiên được đầu tư xây dựng hứa hẹn sẽ tạo thêm nhiều công ăn, việc làm cho người dân, thu hút lao động từ lĩnh vực nông nghiệp chuyển sang lao động trong lĩnh vực công nghiệp.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Các khu đô thị mới được hình thành như: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Hợp Hòa; Khu đô thị mới Green I.. sẽ làm thay đổi bộ mặt của huyện. Bên cạnh đó, khi xây dựng các khu đô thị, khu trung tâm cụm xã cũng đồng thời dành đủ

quỹ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, bệnh viện, trạm y tế, nhà văn hóa, khu thể thao, trụ sở cơ quan, chợ... đảm bảo nâng cao các tiêu chí đô thị.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng như: công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng... Xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, góp phần thực hiện tốt mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

Riêng đối với quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Tam Dương đến năm 2030 đã xác định quỹ đất hợp lý cho việc mở rộng và tôn tạo các khu di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh. Cụ thể trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí quỹ đất để mở rộng, cải tạo xây mới đình, chùa như: chùa Thứa, chùa Thánh Long, chùa Con Voi, Đình Chùa Hoàng Chuế, đình Hoàng Vân đình Đan Trì, đình Liên Bình... Qua đó góp phần đáng kể vào việc bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các chân đất có độ phì khá như đất phù sa sông suối... Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở vừa sử dụng kết hợp với cải tạo đất.

Để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, một phần diện tích đất rừng sẽ được chuyển sang mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp. Diện tích đất rừng của huyện Tam Dương đến năm 2030 diện tích đất rừng cần bảo vệ nghiêm ngặt là 204,16 ha.

Phần IV

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng 9: Chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ năm 2021 huyện Tam Dương

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		10.825,08
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.650,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.049,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.891,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	494,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.931,53
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	539,52
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	354,71
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	281,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.167,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	181,34
2.2	Đất an ninh	CAN	12,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	512,30
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,93
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	111,38
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	31,35
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.911,55
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.226,61
-	Đất thủy lợi	DTL	331,18
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,53
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,80
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	114,91
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47,14
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,37
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,59
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	13,62
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,27
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,93
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	86,24
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-	Đất chợ	DCH	7,32
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,22
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	993,39
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	121,52
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,02
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,04
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	3,33
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	98,21
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,04
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,05

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện)

Trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tam Dương đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 và tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương trong năm 2021, UBND huyện Tam Dương xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế của địa phương trong năm 2021. Kế hoạch năm 2021 huyện Tam Dương đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt tại Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 đến nay đề nghị chuyển tiếp là 245 công trình, dự án với diện tích 1.180,38 ha. Chi tiết như sau:

Bảng 10: Tổng số công trình dự án đề nghị chuyển tiếp

STT	Mục đích sử dụng	Số công trình	Diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	3	13,40
2	Đất an ninh	1	0,09
3	Đất khu công nghiệp	4	431,01
4	Đất cụm công nghiệp	2	100,45
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3	1,63
6	Đất giao thông	50	231,13
7	Đất thủy lợi	12	38,60
8	Đất công trình năng lượng	8	3,83
9	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	13	28,38
10	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	17	3,06
11	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	1	2,20
12	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	16	12,06

STT	Mục đích sử dụng	Số công trình	Diện tích (ha)
13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3	0,55
14	Đất chợ	1	3,00
15	Đất ở tại đô thị	13	61,76
16	Đất ở tại nông thôn	65	204,10
17	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	3	12,65
18	Đất cơ sở tôn giáo	1	0,04
19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	9	12,14
20	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3	6,45
21	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1	5,89
22	Đất thương mại, dịch vụ	14	4,82
23	Đất nông nghiệp khác	2	3,16
Tổng cộng		245	1.180,38

(Chi tiết tại Biểu 10/CH-2. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc)

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện)

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Tam Dương. Xác định các danh mục công trình, dự án nhu cầu sử dụng đất của huyện được đăng ký mới sử dụng đất trong năm 2021 là 104 công trình với diện tích 259,02 ha. Trong đó, số công trình, dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 là 83 công trình, dự án với diện tích 193,88 ha. Số công trình đăng ký bổ sung kế hoạch 2021 là 17 công trình, dự án với diện tích 57,21 ha.

Bảng 11: Tổng số công trình dự án đăng ký mới

STT	Mục đích sử dụng	Số công trình	Diện tích (ha)
1	Đất giao thông	10	34,00
2	Đất thủy lợi	01	0,10
3	Đất ở tại đô thị	01	0,30
4	Đất ở tại nông thôn	02	20,43
5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	02	2,19
6	Đất thương mại, dịch vụ	01	0,19
Tổng cộng		17	57,21

(Chi tiết tại Biểu 10/CH-2. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc)

1.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 12: Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Dương

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.825,08	100,00	10.825,08	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.700,92	71,14	6.650,96	61,44	-1.049,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.628,80	33,52	3.049,60	28,17	-579,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.470,89</i>	<i>32,06</i>	<i>2.891,77</i>	<i>26,71</i>	<i>-579,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	539,76	4,99	494,49	4,57	-45,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.051,81	18,95	1.931,53	17,84	-120,28
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	817,37	7,55	539,52	4,98	-277,85
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	385,23	3,56	354,71	3,28	-30,52
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	277,95	2,57	281,11	2,60	3,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.114,89	28,77	4.167,07	38,49	1.052,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP	167,94	1,55	181,34	1,68	13,40
2.2	Đất an ninh	CAN	12,89	0,12	12,98	0,12	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	81,29	0,75	512,30	4,73	431,01
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			100,44	0,93	100,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,92	0,14	19,93	0,18	5,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	109,75	1,01	111,38	1,03	1,63
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	25,46	0,24	31,35	0,29	5,89
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.608,63	14,86	1.911,55	17,66	302,92
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1.000,91	9,25	1.226,61	11,33	225,70
-	Đất thủy lợi	DTL	323,33	2,99	331,18	3,06	7,85
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	36,84	0,34	39,53	0,37	2,69
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,80	0,10	10,80	0,10	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	102,85	0,95	114,91	1,06	12,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,93	0,17	47,14	0,44	28,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,54	0,03	7,37	0,07	3,83
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,59	0,01	0,59	0,01	
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	13,62	0,13	13,62	0,13	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,82	0,04	10,27	0,09	6,45
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,97	0,08	8,93	0,08	-0,04
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,27	0,70	86,24	0,80	10,97
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,84	0,04	7,04	0,07	2,20
-	Đất chợ	DCH	4,32	0,04	7,32	0,07	3,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,57	0,04	17,22	0,16	12,65
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	847,55	7,83	993,39	9,18	145,84
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	84,89	0,78	121,52	1,12	36,63
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,47	0,11	12,02	0,11	0,55
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,04	0,19	21,04	0,19	
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	3,42	0,03	3,33	0,03	-0,09
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	101,15	0,93	98,21	0,91	-2,94
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,89	0,09	9,04	0,08	-0,85
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,02	0,09	10,02	0,09	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9,27	0,09	7,05	0,07	-2,22

(Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện chi tiết tại Biểu 06/CH)

1.3.1. Đất nông nghiệp:

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 6.650,88 ha. Đến năm 2021 diện tích đất nông nghiệp là 6.650,96 ha, giảm 1.049,96 ha so với năm 2020. Cụ thể như sau:

** Đất trồng lúa:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 3.049,6 ha; đến năm 2021 đất trồng lúa giảm 579,2 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp khác 2,08 ha;
- + Đất quốc phòng 0,3 ha;
- + Đất an ninh 0,09 ha;
- + Đất khu công nghiệp 86,36 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 89,05 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 4,09 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,49 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 5,36 ha;
- + Đất giao thông 153,02 ha;
- + Đất thủy lợi 22,7 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,51 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 10,44 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 16 ha;
- + Đất công trình năng lượng 1,99 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 5,93 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 10,99 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,01 ha;
- + Đất chợ 2,9 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 9,46 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 122,29 ha;
- + Đất ở tại đô thị 31,61 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,53 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất trồng lúa là 3.049,6 ha chiếm 28,17% diện tích tự nhiên.

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 494,49 ha; đến năm 2021 đất đất trồng cây hàng năm khác giảm 45,27 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng 0,18 ha;
- + Đất khu công nghiệp 15,4 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 1,53 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 0,33 ha;
- + Đất giao thông 14,03 ha;
- + Đất thủy lợi 3,97 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,41 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,38 ha;
- + Đất công trình năng lượng 0,18 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,11 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,92 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,1 ha;
- + Đất chợ 0,1 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,55 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 5,23 ha;

- + Đất ở tại đô thị 0,83 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 494,49 ha chiếm 4,57% diện tích tự nhiên.

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1.931,53 ha; đến năm 2021 đất trồng cây lâu năm giảm 120,28 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất khu công nghiệp 86,41 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 0,55 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ 0,1 ha;
- + Đất giao thông 16,72 ha;
- + Đất thủy lợi 6,36 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,09 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 3,2 ha;
- + Đất công trình năng lượng 0,07 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,25 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 5,7 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,83 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.931,53 ha chiếm 17,84% diện tích tự nhiên.

*** Đất rừng sản xuất:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 539,52 ha; đến năm 2021 đất rừng sản xuất giảm 277,85 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng 12,84 ha;
- + Đất khu công nghiệp 181,12 ha;
- + Đất giao thông 42,05 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,1 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,23 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 5,3 ha;
- + Đất công trình năng lượng 1,22 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,28 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 1,89 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 31,82 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất rừng sản xuất là 539,52 ha chiếm 4,98% diện tích tự nhiên.

*** Đất nuôi trồng thủy sản:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 354,71 ha; đến năm 2021 đất nuôi trồng thủy sản giảm 30,52 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp khác 1 ha;
- + Đất khu công nghiệp 11,29 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 2,65 ha;
- + Đất giao thông 4,41 ha;
- + Đất thủy lợi 5,99 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,56 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,74 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,03 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,04 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 3,03 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,78 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 354,71 ha chiếm 3,28% diện tích tự nhiên.

*** Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 277,95 ha; đến năm 2021 đất nông nghiệp khác tăng 3,16 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 2,08 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1 ha;
- + Đất giao thông 0,04 ha;
- + Đất thủy lợi 0,01 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,03 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất nông nghiệp khác là 281,11 ha chiếm 2,6% diện tích tự nhiên.

1.3.2. Đất phi nông nghiệp:

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 3.114,81 ha. Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp là 4.167,07 ha, thực tăng 1.052,18 ha so với năm 2020. Cụ thể như sau:

*** Đất quốc phòng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 167,94 ha; đến năm 2021 đất quốc phòng tăng 13,4 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 0,3 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,18 ha;
- + Đất rừng sản xuất 12,84 ha;
- + Đất giao thông 0,07 ha;
- + Đất thủy lợi 0,01 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất quốc phòng là 181,34 ha chiếm 1,68% diện tích tự nhiên.

*** Đất an ninh:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 12,89 ha; đến năm 2021 đất an ninh tăng 0,09 ha do loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 0,09 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất an ninh là 12,98 ha chiếm 0,12% diện tích tự nhiên.

*** Đất khu công nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 81,29 ha; đến năm 2021 đất khu công nghiệp tăng 431,01 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 86,36 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 15,4 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 86,41 ha;
- + Đất rừng sản xuất 181,12 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 11,29 ha;
- + Đất giao thông 21,59 ha;
- + Đất thủy lợi 5,59 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,08 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,76 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 21,22 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,15 ha;
- + Đất tín ngưỡng 0,09 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,95 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất khu công nghiệp là 512,3 ha chiếm 4,73% diện tích tự nhiên.

*** Đất cụm công nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 0 ha; đến năm 2021 đất cụm công nghiệp tăng 100,44 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 89,05 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,53 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,55 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 2,65 ha;
- + Đất giao thông 2,82 ha;
- + Đất thủy lợi 2,34 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,7 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,8 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất cụm công nghiệp là 100,44 ha chiếm 0,93% diện tích tự nhiên.

*** Đất thương mại dịch vụ:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 14,92 ha; đến năm 2021 đất thương mại, dịch vụ tăng 5,01 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 4,09 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,33 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,1 ha;
- + Đất giao thông 0,28 ha;
- + Đất thủy lợi 0,12 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,09 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 19,93 ha chiếm 0,18% diện tích tự nhiên.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 109,75 ha; đến năm 2021 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 1,63 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 1,49 ha;
- + Đất giao thông 0,1 ha;
- + Đất thủy lợi 0,04 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 111,38 ha chiếm 1,03% diện tích tự nhiên.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 25,46 ha; đến năm 2021 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 5,89 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 5,36 ha;
- + Đất giao thông 0,25 ha;
- + Đất thủy lợi 0,28 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 31,35 ha chiếm 0,29% diện tích tự nhiên.

*** Đất phát triển hạ tầng:**

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 1.555,95 ha. Đến năm 2021 diện tích là 1.911,55 ha, thực tăng 302,92 ha so với năm 2020. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất giao thông:

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 961,88 ha; đến năm 2021 đất giao thông thực tăng 225,7 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 39,03 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác 0,04 ha;
- Đất quốc phòng 0,07 ha;
- Đất khu công nghiệp 21,59 ha;
- Đất cụm công nghiệp 2,82 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 0,28 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,1 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,25 ha;
- Đất thủy lợi 0,93 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,31 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,08 ha;
- Đất công trình năng lượng 0,22 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,37 ha;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,27 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,95 ha;

Đất ở tại nông thôn 7,72 ha;

Đất ở tại đô thị 2 ha.

+ Tăng 264,73 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 153,02 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 14,03 ha;

Đất trồng cây lâu năm 16,72 ha;

Đất rừng sản xuất 42,05 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 4,41 ha;

Đất thủy lợi 20,49 ha;

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha;

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,13 ha;

Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,83 ha;

Đất ở tại nông thôn 12,29 ha;

Đất ở tại đô thị 0,49 ha;

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,2 ha;

Đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất giao thông là 1226,61 ha chiếm 11,33% diện tích tự nhiên.

- *Đất thủy lợi:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 287,33 ha; đến năm 2021 đất thủy lợi thực tăng 7,85 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 36 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất nông nghiệp khác 0,01 ha;

Đất quốc phòng 0,01 ha;

Đất khu công nghiệp 5,59 ha;

Đất cụm công nghiệp 2,34 ha;

Đất thương mại, dịch vụ 0,12 ha;

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha;

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,28 ha;

Đất giao thông 20,49 ha;

Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02 ha;

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,11 ha;
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,68 ha;
Đất công trình năng lượng 0,1 ha;
Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,04 ha;
Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,13 ha;
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,05 ha;
Đất ở tại nông thôn 3,8 ha;
Đất ở tại đô thị 1,18 ha;
Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha.

+ Tăng 43,85 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 22,7 ha;
Đất trồng cây hàng năm khác 3,97 ha;
Đất trồng cây lâu năm 6,36 ha;
Đất nuôi trồng thủy sản 5,99 ha;
Đất giao thông 0,93 ha;
Đất ở tại nông thôn 1,17 ha;
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,73 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất thủy lợi là 331,18 ha chiếm 3,06% diện tích tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 36,75 ha; đến năm 2021 đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 2,69 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 0,09 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất giao thông 0,05 ha;
Đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

+ Tăng 2,78 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 2,51 ha;
Đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha;
Đất trồng cây lâu năm 0,09 ha;
Đất rừng sản xuất 0,1 ha;
Đất giao thông 0,03 ha;

Đất thủy lợi 0,02 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,02 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 39,53 ha chiếm 0,37% diện tích tự nhiên.

- *Đất xây dựng xây dựng cơ sở y tế:* Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 10,80 ha. Đến năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 10,8 ha chiếm 0,1% diện tích tự nhiên, không có biến động so với năm 2020.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 102,85 ha; đến năm 2021 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 12,06 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 10,44 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 0,41 ha;

Đất rừng sản xuất 0,23 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,56 ha;

Đất giao thông 0,31 ha;

Đất thủy lợi 0,11 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 114,91 ha chiếm 1,06% diện tích tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 18,56 ha; đến năm 2021 đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao thực tăng 28,21 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 0,37 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất giao thông 0,13 ha;

Đất ở tại đô thị 0,24 ha.

+ Tăng 28,58 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 16 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 1,38 ha;

Đất trồng cây lâu năm 3,2 ha;

Đất rừng sản xuất 5,3 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,74 ha;

Đất giao thông 1,08 ha;

Đất thủy lợi 0,68 ha;

Đất ở tại đô thị 0,2 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao là 47,14 ha chiếm 0,44% diện tích tự nhiên.

- *Đất công trình năng lượng:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 3,54 ha; đến năm 2021 đất công trình năng lượng tăng 3,83 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 1,99 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 0,18 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,07 ha;

Đất rừng sản xuất 1,22 ha;

Đất giao thông 0,22 ha;

Đất thủy lợi 0,1 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất công trình năng lượng là 7,37 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông:* Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 0,59 ha. Đến năm 2021 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,59 ha chiếm không có biến động so với năm 2020.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa:* Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 13,62 ha. Đến năm 2021 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 13,62 ha không có biến động so với năm 2020.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 3,82 ha; đến năm 2021 đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 6,45 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 5,93 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 0,11 ha;

Đất giao thông 0,37 ha;

Đất thủy lợi 0,04 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 10,27 ha chiếm 0,09% diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở tôn giáo:

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 8,89 ha; đến năm 2021 đất cơ sở tôn giáo thực giảm 0,04 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 0,08 ha do chuyển sang loại đất sau:

Đất khu công nghiệp 0,08 ha.

+ Tăng 0,04 ha do loại đất sau chuyển sang:

Đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 8,93 ha chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 72,37 ha; đến năm 2021 đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực tăng 10,97 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Giảm 2,9 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Đất khu công nghiệp 0,76 ha;

Đất cụm công nghiệp 0,7 ha;

Đất giao thông 0,83 ha;

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,6 ha;

Đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

+ Tăng 13,87 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 10,99 ha;

Đất trồng cây hàng năm khác 0,92 ha;

Đất trồng cây lâu năm 0,25 ha;

Đất rừng sản xuất 1,28 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha;

Đất giao thông 0,27 ha;

Đất thủy lợi 0,13 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 86,24 ha chiếm 0,8% diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 4,84 ha. Đến năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng 2,20 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 0,01 ha;
Đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha;
Đất rừng sản xuất 1,89 ha;
Đất ở tại nông thôn 0,2 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 7,04 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.

- Đất chợ:

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4,32 ha; đến năm 2021 đất chợ tăng 3 ha do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 2,9 ha;
Đất trồng cây hàng năm khác 0,1 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất chợ là 7,32 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.

** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4,57 ha; đến năm 2021 đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 12,65 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa 9,46 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,55 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha;
+ Đất giao thông 0,95 ha;
+ Đất thủy lợi 1,05 ha;
+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,6 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 17,22 ha chiếm 0,16% diện tích tự nhiên.

** Đất ở tại nông thôn:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 812,47 ha; đến năm 2021 đất ở tại nông thôn thực tăng 145,84 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 35,08 ha do chuyển sang các loại đất sau:
+ Đất khu công nghiệp 21,22 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ 0,09 ha;
+ Đất giao thông 12,29 ha;
+ Đất thủy lợi 1,17 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02 ha;
- + Đất công trình năng lượng 0,05 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,2 ha.
- Tăng 180,92 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 122,29 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 5,23 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 5,7 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 31,82 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 3,03 ha;
 - + Đất giao thông 7,72 ha;
 - + Đất thủy lợi 3,8 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,01 ha;
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 1,27 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn là 993,39 ha chiếm 9,18% diện tích tự nhiên.

*** Đất ở tại đô thị:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 84,05 ha; đến năm 2021 đất ở tại đô thị thực tăng 36,63 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Giảm 0,84 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất khu công nghiệp 0,15 ha;
 - + Đất giao thông 0,49 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,2 ha.
- Tăng 37,47 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa 31,61 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,83 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,83 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,78 ha;
 - + Đất giao thông 2 ha;

- + Đất thủy lợi 1,18 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,24 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị là 121,52 ha chiếm 1,12% diện tích tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 11,47 ha; đến năm 2021 đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,55 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa 0,53 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha;
- + Đất thủy lợi 0,01 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,02 ha chiếm 0,11% diện tích tự nhiên.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 21,04 ha. Đến năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 21,04 ha chiếm 0,19% diện tích tự nhiên, không có biến động so với năm 2020.

*** Đất tín ngưỡng:** Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 3,33 ha. Đến năm 2021 diện tích tín ngưỡng thực giảm 0,09 ha do chuyển sang loại đất sau:

- + Đất khu công nghiệp 0,09 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất tín ngưỡng là 3,33 ha chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 98,21 ha; đến năm 2021 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 2,94 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông 0,2 ha;
- + Đất thủy lợi 2,73 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 98,21 ha chiếm 0,91% diện tích tự nhiên.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 9,04 ha; đến năm 2021 đất có mặt nước chuyên dùng giảm 0,85 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp khác 0,03 ha;

- + Đất cụm công nghiệp 0,8 ha;
- + Đất giao thông 0,02 ha.

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 9,04 ha chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

* **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 10,02 ha. Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 10,02 ha chiếm 0,09% diện tích tự nhiên, không có biến động so với năm 2020.

1.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 7,05 ha; đến năm 2021 đất chưa sử dụng giảm 2,22 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất khu công nghiệp 0,95 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 1,27 ha;

Như vậy đến hết năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng là 7,05 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.

(Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 03/CH kèm theo)

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

* **Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.050,04 ha, trong đó:**

- Đất trồng lúa: 577,12 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 45,27 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 120,28 ha;
- Đất rừng sản xuất: 277,85 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 29,52 ha.

* **Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 15,00 ha.**

(Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 07/CH kèm theo)

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích các loại đất cần thu hồi với tổng diện tích là 1.148,55 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 1.032,27 ha. Cụ thể:
 - + Đất trồng lúa: 565,43 ha (trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 565,35 ha).

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 44,94 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm: 117,28 ha.
- + Đất rừng sản xuất: 277,85 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 26,77 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 116,28 ha. Cụ thể:
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 76,60 ha.
 - + Đất ở tại nông thôn: 34,99 ha.
 - + Đất ở tại đô thị: 0,84 ha.
 - + Đất tín ngưỡng: 0,09 ha.
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,94 ha.
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,82 ha.

(Diện tích đất cần thu hồi năm 2021 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 08/CH kèm theo)

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Đất chưa sử dụng vào sử dụng là 2,22 ha cho mục đích phi nông nghiệp. Trong đó:

- Chuyển sang đất khu công nghiệp: 0,95 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn: 1,27 ha.

(Diện tích chưa sử dụng chưa đưa vào sử dụng năm 2021 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 09/CH kèm theo)

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Danh mục dự án có sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất gồm 262 công trình, diện tích 1.237,59 ha.

- Số công trình, dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 là 245 công trình, dự án với diện tích 1.180,38 ha.
- Số công trình đăng ký bổ sung kế hoạch 2021 là 17 công trình, dự án với diện tích 57,21 ha.

(Chi tiết tại Biểu 10/CH-2)

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

*** Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Dương được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2004 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc 5 năm 2020-2024;

- Quyết định số 45/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Dương.

**** Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai***

- Dự kiến các khoản thu ngân sách gồm: Thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế, phí liên quan đến đất đai, suất đầu tư vào đất khi có cơ sở hạ tầng đầu tư.

- Dự kiến các khoản chi: Chi cho việc bồi thường khi thu hồi đất, hỗ trợ và tái định cư.

**** Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai***

a. Phương pháp tính:

* Đối với các khoản thu:

- Thu tiền giao đất ở tại đô thị khu vực huyện Tam Dương: Tính bình quân 3.500.000 đ/m².

- Thu tiền giao đất ở tại nông thôn khu vực huyện Tam Dương: Tính bình quân 1.000.000 đ/m².

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 1.100.000 đ/m².

* Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm: tính bình quân 60.000 đ/m².
- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp: tính bình quân 30.000 đ/m².
- Chi bồi thường khi thu hồi ở tại đô thị và ở nông thôn: được tính bình quân tương đương với đơn giá khi giao đất ở tại đô thị và giao đất ở nông thôn.
- Chi bồi thường công trình kiến trúc, hoa màu cây cối khoảng 20% tổng chi.

* Về giá các loại đất:

Lấy đơn giá trung bình ở các vị trí theo Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc 5 năm 2020-2024;

* Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:

Dự tính hỗ trợ thêm các khoản chi bồi thường khi thu hồi đất (theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 hướng dẫn về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc và Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 16/11/2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của bản quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc kèm theo QĐ số 35/2014/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc).

* **Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:**

Bảng 13: Kết quả tính toán và cân đối thu chi trong kỳ kế hoạch

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I. Các khoản thu			320.966
- Thu tiền khi giao đất ở đô thị	37,47	3.500.000	131.145
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	180,92	1.000.000	180.920
- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6,64	1.100.000	7.304
- Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế,...)			1.597
II. Chi bồi thường về đất			91.531
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	565,43	60.000	33.926
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	44,94	60.000	2.696
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	117,28	60.000	7.037
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	277,85	30.000	8.336
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	26,77	60.000	1.606

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,84	3.500.000	2.940
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	34,99	1.000.000	34.990
III. Các khoản chi Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp			97.364
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	565,43	120.000	67.852
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	44,94	90.000	4.045
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	117,28	90.000	10.555
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	277,85	45.000	12.503
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	26,77	90.000	2.409
IV. Các khoản chi bồi thường về cây cối hoa màu		20% tổng chi	18.306
V. Chi phí tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng			1.831
Cân đối thu chi = [I - (II+III+IV+V)]			111.934

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng cho từng dự án cụ thể.

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*** Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất:**

- Đối với vùng đồi núi: Phải đảm bảo chống xói mòn rửa trôi đất, chống hiện tượng đất bị khô hạn, dẫn đến kết von đá ong hóa. Đồng thời, sử dụng các biện pháp nông - lâm kết hợp để cải tạo đất hoang, đồi núi trọc.

- Đối với vùng đồng bằng: Cần có biện pháp quản lý chặt chẽ diện tích đất nông nghiệp. Cùng với việc thâm canh, cần canh tác hợp lý, chống thoái hóa đất; bón phân cải tạo đất thích hợp. Chống ô nhiễm đất do chất độc hóa học, thuốc trừ sâu...

- Đối với các loại đất đã bị suy thoái thì nên áp dụng các biện pháp cải tạo như sau:

+ Xây dựng hệ thống tưới tiêu nước và kỹ thuật tưới nước hợp lý.

+ Xây dựng các hệ thống trồng trọt luân canh, xen canh, trồng theo băng giữa cây trồng chính và cây cải tạo đất là cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dai, điền thanh, muồng hoa vàng, keo dậu...)

+ Lựa chọn giống cây trồng thích hợp cho các loại đất, giống chịu được các đặc tính đất bị thoái hóa như chịu chua, chịu thiếu lân, chịu mặn, chịu khô hạn, chịu ngập úng...

*** Các giải pháp bảo vệ môi trường:**

- Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư.

- Đầu tư kinh phí thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường, đặc biệt xử lý nước thải, rác thải, xử lý tác động môi trường ...

- Thực hiện tốt công tác giám sát, kiểm tra môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong khu, cụm công nghiệp. Đồng thời tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu công nghiệp theo sự phân cấp và ủy quyền đối với cơ quan quản lý các khu công nghiệp.

II. CÁC GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Nguồn lực về tài chính:

+ Thực hiện tốt việc sử dụng các loại thuế, phí, lệ phí về sử dụng nguồn tài nguyên đất đai của huyện để tái đầu tư thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

+ Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

+ Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

+ Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Nguồn lực về thị trường:

+ Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

+ Tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, khuyến khích doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đầu tư vào đất.

- Nguồn lực về khoa học – công nghệ:

+ Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai. Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

+ Ứng dụng mạng lưới thông tin đất đai hiện có, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến cấp xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Nguồn lực về con người:

+ Nâng cao năng lực của cán bộ, công chức hoạt động trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường đặc biệt các cán bộ trực tiếp phụ trách nội dung liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

+ Thường xuyên tuyên truyền rộng rãi các quy định của pháp Luật về Tài nguyên và Môi trường đến người dân, hướng dẫn người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Giải pháp về tổ chức thực hiện:

+ Sau khi Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tam Dương được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Tam Dương có trách nhiệm công bố công khai quy

hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của huyện và công bố công khai nội dung có liên quan đến xã, phường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

+ Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

- Giải pháp về chính sách

+ Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

+ Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

+ Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.

- Giải pháp tạo nguồn vốn từ đất

+ Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

+ Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu... Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất đai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật đất đai 2013, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xuất phát từ thực tế sử dụng đất, nghiên cứu sử dụng nhiều nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ của các ngành các cấp về tình hình sử dụng đất và đánh giá tài nguyên đất đai. Số liệu hiện trạng sử dụng đất là số liệu pháp lý để thực hiện công tác quy hoạch.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực KT-XH trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2030, để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

- Kết quả phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Tam Dương như sau: tổng diện tích tự nhiên là 10.825,08 ha trong đó đất nông nghiệp là 4.709,01 ha giảm 2.991,91 ha so với năm 2020; đất phi nông nghiệp là 6.109,02 ha tăng 2.994,13 ha so với năm 2020; đất chưa sử dụng là 7,05 ha giảm 2,22 ha so với năm 2020.

II. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt đề phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tam Dương có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án quy hoạch , kế hoạch được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Vĩnh Phúc dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có./.

Phụ lục biểu

Hệ thống biểu trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tam Dương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
6	Biểu 06/CH	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
7	Biểu 07/CH	Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
8	Biểu 08/CH	Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
9	Biểu 09/CH	Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021 của huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
10	Biểu 10/CH-1	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ 2021-2030 huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
11	Biểu 10/CH-2	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
12	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
13	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021-2030) huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
14	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc